



TỔNG CỤC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
VIỆN KHOA HỌC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP



BÁO CÁO

GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

VIỆT NAM

2019

Hà Nội – 2020

XUẤT BẢN

Viện Khoa học Giáo dục nghề nghiệp

Tầng 14, Tòa nhà Liên cơ quan Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Số 3, ngõ 7, Tôn Thất Thuyết, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: +84 24 39745020

Fax: +84 24 39745020

Email: khgdnn@molisa.gov.vn

nivt@molisa.gov.vn

Website: www.nivt.org.vn

Tác giả:

TS. Nguyễn Quang Việt (Chủ biên)

ThS. Phạm Xuân Thu

ThS. Lê Thị Hồng Liên

TS. Nguyễn Thị Luyến

ThS. Phùng Lê Khanh

TS. Nguyễn Đức Hồ

ThS. Nguyễn Quang Hưng

ThS. Phan Thị Hằng

ThS. Đặng Thị Huyền

ThS. Lê Thị Thảo

ThS. Đinh Thị Phương Thảo

TS. Trần Việt Đức



TỔNG CỤC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
VIỆN KHOA HỌC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

BÁO CÁO

GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VIỆT NAM

2019

LỜI NÓI ĐẦU

Năm 2019 có nhiều thay đổi về cơ chế chính sách tạo “dấu mốc” quan trọng cho sự phát triển của hệ thống giáo dục nghề nghiệp (GDNN) những năm tới. Chủ trương phân luồng học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở (THCS) được thể chế hóa bằng các quy định trong luật và các văn bản dưới luật; các quy định về tuyển sinh GDNN được thay đổi chỉnh sửa phù hợp với những quy định mới, điều kiện mới; tự chủ các cơ sở GDNN được đẩy mạnh, các cơ sở GDNN tự chủ hoàn toàn về phát triển chương trình đào tạo thông qua việc bãi bỏ các chương trình khung; mạng lưới cơ sở GDNN được sắp xếp lại và hoạt động hiệu quả hơn; số lượng tuyển sinh tiếp tục tăng so với các năm trước; số lượng doanh nghiệp hợp tác với cơ sở GDNN trong đào tạo tăng nhiều. Các quy định về chế độ, chính sách cho đội ngũ nhà giáo GDNN được hoàn thiện.

Những kết quả đạt được của GDNN trong năm 2019 tạo đà cho hệ thống GDNN phát triển trong giai đoạn tới. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý (CBQL) GDNN đã được khích lệ và tâm huyết với nghề, góp phần quan trọng đảm bảo chất lượng đào tạo của các cơ sở GDNN nói riêng và hệ thống GDNN nói chung.

Được sự đồng ý của Lãnh đạo Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp xây dựng Báo cáo GDNN Việt Nam 2019 (sau đây gọi tắt là Báo cáo) nhằm cung cấp thông tin cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý, nhà nghiên cứu, nhà giáo, các cơ sở GDNN, doanh nghiệp, người sử dụng lao động, người học, người lao động cũng như các tổ chức, đối tác của GDNN ở trong và ngoài nước có quan tâm đến các hoạt động GDNN ở Việt Nam.

Ngoài phần mở đầu, một số phát hiện chính, Báo cáo bao gồm 9 nội dung chính sau:

- 1. Tổng quan một số chính sách phát triển giáo dục nghề nghiệp*
- 2. Thị trường lao động liên quan đến giáo dục nghề nghiệp*
- 3. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp*
- 4. Tuyển sinh và tốt nghiệp*
- 5. Nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp*
- 6. Tiêu chuẩn kỹ năng nghề và đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia*
- 7. Bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp*
- 8. Tài chính cho giáo dục nghề nghiệp*
- 9. Hợp tác với doanh nghiệp trong giáo dục nghề nghiệp*

Báo cáo được xây dựng chủ yếu dựa trên cơ sở phân tích các nguồn thông tin và số liệu đã được các cơ quan có thẩm quyền công bố như Tổng cục Thống kê, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Cục Việc làm, Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời kế thừa từ các Báo cáo những năm từ 2011 đến 2019.

Báo cáo được xây dựng trong khuôn khổ hợp tác ba bên giữa Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp, Viện Giáo dục và Đào tạo nghề Liên bang Đức (BIBB) và Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ) thông qua Chương trình “Đổi mới đào tạo nghề Việt Nam” thực hiện hợp tác với Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp và dưới sự ủy nhiệm của Bộ Hợp tác Kinh tế và Phát triển Cộng hòa Liên bang Đức. Trong quá trình xây dựng, Báo cáo có sự tham vấn đại diện các Vụ, đơn vị của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, các chuyên gia thông qua tọa đàm, hội thảo kỹ thuật.

Tương tự như các Báo cáo trước, những nhận định, đánh giá trong Báo cáo này hoàn toàn mang tính khách quan, khoa học, không nhất thiết phản ánh những quan điểm chính thống của các cơ quan quản lý nhà nước.

Báo cáo sau khi được phát hành sẽ được đăng tải trên website của Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp tại địa chỉ: <http://www.nivt.org.vn> và website của Chương trình “Đổi mới đào tạo nghề Việt Nam” (GIZ), địa chỉ: www.tvet-vietnam.org. Bản quyền thuộc về Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp.

Do nguồn lực và năng lực có hạn, Báo cáo không tránh khỏi những khuyết thiếu nhất định, Ban Biên tập rất mong nhận được sự góp ý của độc giả. Các góp ý xin gửi về Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp theo địa chỉ: *Tầng 14, Tòa nhà Liên cơ quan Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Số 3 Ngõ 7, Tôn Thất Thuyết, Cầu Giấy, Hà Nội hoặc hộp thư điện tử: khgdnn@molisa.gov.vn*

BAN BIÊN TẬP

LỜI CẢM ƠN

Tiếp nối sự thành công của các Báo cáo Giáo dục nghề nghiệp Việt Nam từ năm 2011, được sự đồng ý của Lãnh đạo Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp tổ chức xây dựng và xuất bản Báo cáo Giáo dục nghề nghiệp Việt Nam 2019.

Báo cáo được thực hiện bởi nhóm tác giả: TS. Nguyễn Quang Việt (Chủ biên); ThS. Phạm Xuân Thu; TS. Nguyễn Thị Luyên; ThS. Phùng Lê Khanh; TS. Nguyễn Đức Hồ; ThS. Nguyễn Quang Hưng; ThS. Phan Thị Hằng; ThS. Đặng Thị Huyền; ThS. Lê Thị Thảo; ThS. Đinh Thị Phương Thảo; ThS. Lê Thị Hồng Liên; TS. Trần Việt Đức.

Nhân dịp xuất bản Báo cáo này, Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp trân trọng cảm ơn TS. Trương Anh Dũng, Tổng cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, TS. Phạm Vũ Quốc Bình, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp đã chỉ đạo, ủng hộ, giúp đỡ cho sự thành công của Báo cáo; trân trọng cảm ơn lãnh đạo và những cán bộ có liên quan của các Vụ, đơn vị thuộc Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, đã hợp tác hỗ trợ Viện trong quá trình xây dựng Báo cáo.

Chúng tôi xin bày tỏ biết ơn chân thành đến TS. Juergen Hartwing, Giám đốc Chương trình đào tạo nghề Việt Nam của Tổ chức GIZ, Viện BIBB đã giúp đỡ cho sự phát triển của Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp nói chung và chất lượng Báo cáo Giáo dục nghề nghiệp Việt Nam nói riêng. Rất mong nhận được sự hỗ trợ, hợp tác tiếp tục của Tổ chức GIZ và Quý Viện trong tương lai.

Xin được bày tỏ lời cảm ơn đến tất cả những người đã có những nhận xét, góp ý cho Báo cáo này. Những ý kiến quý báu của Quý vị đã giúp chúng tôi hoàn thiện Báo cáo.

Cuối cùng, xin được bày tỏ lời cảm ơn chân thành tới toàn thể cán bộ, nghiên cứu viên của Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp đã nỗ lực, cố gắng, khắc phục mọi khó khăn trong quá trình xây dựng và xuất bản Báo cáo.

Trân trọng cảm ơn!

VIỆN TRƯỞNG



TS. Nguyễn Quang Việt

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	2
LỜI CẢM ƠN.....	4
DANH MỤC HÌNH	8
DANH MỤC BẢNG.....	11
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	12
MỘT SỐ PHÁT HIỆN CHÍNH.....	13
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN MỘT SỐ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	18
1.1. Luật giáo dục 2019 tạo hướng mở cho học sinh tốt nghiệp THCS học văn hóa tại các cơ sở GDNN và liên thông giữa các bậc học.....	18
1.2. Sau 10 năm xây dựng và phát triển, chương trình khung chính thức được bãi bỏ.....	20
1.3. Chính sách phát triển nghề nghiệp cho đội ngũ nhà giáo GDNN được hoàn thiện.....	20
1.4. Nhiều chính sách phát triển GDNN tiếp tục được hoàn thiện tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động của cơ sở GDNN.....	20
CHƯƠNG 2. THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	23
2.1. Cung lao động.....	23
2.1.1. Dân số từ 15 tuổi trở lên.....	23
2.1.2. Lực lượng lao động.....	23
2.2. Cầu lao động.....	27
2.2.1. Cầu lao động trong nước.....	27
2.2.2. Lao động ngoài nước.....	38
2.3. Tiền lương, tiền công.....	39
2.4. Giao dịch trên thị trường lao động.....	41
CHƯƠNG 3. MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP.....	43
3.1. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp.....	43
3.2. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo vùng kinh tế xã hội.....	45
3.3. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo loại hình.....	45

CHƯƠNG 4. TUYỂN SINH VÀ TỐT NGHIỆP	49
4.1. Kết quả tuyển sinh	49
4.1.1. Chính sách mới tạo điều kiện thuận lợi cho công tác tuyển sinh	49
4.1.2. Công tác chỉ đạo về tuyển sinh tiếp tục được chú trọng	49
4.1.3. Công tác tuyên truyền, tư vấn tuyển sinh tiếp tục được đẩy mạnh	50
4.2. Kết quả tuyển sinh	51
4.2.1. Kết quả tuyển sinh chung cả nước	51
4.2.2. Kết quả tuyển sinh theo vùng KT - XH	52
4.2.3. Kết quả tuyển sinh vào học chương trình chất lượng cao	53
4.2.4. Kết quả tuyển sinh tại 3 trường thí điểm tự chủ	53
4.3. Kết quả tốt nghiệp	55
4.4. Tình hình việc làm sau tốt nghiệp	55
4.5. Thu nhập bình quân/tháng của lao động qua giáo dục nghề nghiệp	55
CHƯƠNG 5. NHÀ GIÁO VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	59
5.1. Đội ngũ nhà giáo trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp	59
5.1.1. Số lượng và cơ cấu	59
5.1.2. Chất lượng đội ngũ nhà GDNN	60
5.1.3. Đào tạo bồi dưỡng nhà GDNN	62
5.2. Đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp	62
CHƯƠNG 6. TIÊU CHUẨN KỸ NĂNG NGHỀ VÀ ĐÁNH GIÁ, CẤP CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA	65
6.1. Tiêu chuẩn KNNQG	65
6.2. Đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG	66
6.2.1. Biên soạn đề thi đánh giá KNNQG	66
6.2.2. Tổ chức đánh giá KNNQG	67
6.2.3. Đào tạo, bồi dưỡng và cấp thẻ đánh giá viên KNNQG	67
6.2.4. Đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG	68
6.3. Thi kỹ năng nghề quốc gia, thế giới năm 2019	70
CHƯƠNG 7. BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	72
7.1. Kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp	72
7.1.1. Kết quả tự đánh giá chất lượng GDNN	72
7.1.2. Kết quả tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo	74

7.2. Phát triển mạng lưới các tổ chức kiểm định chất lượng GDNN	75
7.3. Phát triển đội ngũ kiểm định viên chất lượng GDNN	76
7.4. Đánh giá chương trình đào tạo và cơ sở GDNN chất lượng cao	76
7.4.1. <i>Đánh giá chương trình chất lượng cao</i>	76
7.4.2. <i>Thí điểm đánh giá theo tiêu chí trường cao đẳng chất lượng cao</i>	76
7.5. Hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp	77
7.5.1. <i>Xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng trong cơ sở GDNN</i>	77
7.5.2. <i>Hợp tác quốc tế về bảo đảm chất lượng</i>	77
CHƯƠNG 8. TÀI CHÍNH CHO GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	79
8.1. Ngân sách nhà nước cho giáo dục nghề nghiệp	79
8.1.1. <i>Chi thường xuyên cho giáo dục nghề nghiệp</i>	80
8.1.2. <i>Chi chương trình mục tiêu cho giáo dục nghề nghiệp</i>	80
8.2. Vốn ODA cho giáo dục nghề nghiệp	83
CHƯƠNG 9. HỢP TÁC VỚI DOANH NGHIỆP TRONG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	86
9.1. Tình hình hợp tác của doanh nghiệp với cơ sở giáo dục nghề nghiệp	86
9.2. Đánh giá của doanh nghiệp về mức độ thiếu hụt năng lực/kỹ năng của người lao động..	88
9.3. Tình hình đào tạo cho lao động tại các doanh nghiệp	88
9.4. Kết quả các hoạt động gắn kết giữa giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp	91
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	93
PHỤ LỤC	94

DANH MỤC HÌNH

Hình 2.1.	Dân số từ đủ 15 tuổi trở lên	23
Hình 2.2.	Lực lượng lao động.....	24
Hình 2.3.	Tỷ trọng LLLĐ phân theo vùng KT - XH	24
Hình 2.4.	Lực lượng lao động có CMKT.....	25
Hình 2.5.	Số người thất nghiệp.....	25
Hình 2.6.	Tỷ lệ thất nghiệp theo vùng KT - XH	26
Hình 2.7.	Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động.....	26
Hình 2.8.	Thất nghiệp trong độ tuổi lao động chia theo trình độ CMKT.....	27
Hình 2.9.	Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm chia theo giới tính, thành thị/ nông thôn	27
Hình 2.10.	Lao động có việc làm chia theo vùng KT - XH	28
Hình 2.11.	Lao động có việc làm chia theo khu vực kinh tế	28
Hình 2.12.	Lao động có việc làm chia theo loại hình kinh tế.....	29
Hình 2.13.	Lao động có việc làm chia theo nghề nghiệp	30
Hình 2.14.	Số giờ làm việc bình quân một tuần của lao động thiếu việc làm	31
Hình 2.15.	Lao động thiếu việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn.....	31
Hình 2.16.	Lao động thiếu việc làm chia theo vùng KT - XH	32
Hình 2.17.	Lao động trong doanh nghiệp chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	33
Hình 2.18.	Lao động trong doanh nghiệp chia theo trình độ CMKT và khu vực kinh tế	34
Hình 2.19.	Nhu cầu lao động cần tuyển thêm chia theo khu vực kinh tế	34
Hình 2.20.	Hai mươi nghề có nhu cầu tuyển mới nhiều nhất theo trình độ CMKT năm 2021....	36
Hình 2.21.	Hai mươi nghề có nhu cầu tuyển mới nhiều nhất theo trình độ CMKT năm 2022....	37
Hình 2.22.	Doanh nghiệp được cấp phép đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài.....	38
Hình 2.23.	Lao động được cấp phép đi làm việc ở nước ngoài	38
Hình 2.24.	Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương	40
Hình 2.25.	Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo trình độ CMKT	40

Hình 2.26.	Cơ cấu nhu cầu tìm việc của người lao động trên cổng thông tin điện tử việc làm chia theo trình độ CMKT	41
Hình 3.1.	Số lượng cơ sở GDNN theo loại hình giai đoạn 2017 - 2019	44
Hình 3.2.	Cơ sở GDNN theo vùng KT - XH	45
Hình 3.3.	Xu hướng thay đổi số lượng cơ sở GDNN theo hình thức sở hữu	46
Hình 3.4.	Cơ sở GDNN theo hình thức sở hữu tính từ 2017 - 2019	46
Hình 3.5.	Số lượng cơ sở GDNN công lập phân theo cấp quản lý năm 2019	47
Hình 4.1.	Kết quả tuyển sinh năm 2016 - 2019	51
Hình 4.2.	Kết quả tuyển sinh theo vùng KT - XH năm 2019	52
Hình 4.3.	Tuyển sinh trường Cao đẳng Kỹ nghệ II	53
Hình 4.4.	Tuyển sinh Trường CĐ Công nghệ quốc tế Lilama II	54
Hình 4.5.	Tuyển sinh Trường CĐ Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	54
Hình 4.6.	Kết quả tốt nghiệp năm 2016 - 2019	55
Hình 4.7.	Thu nhập bình quân/tháng của lao động	56
Hình 4.8.	20 nghề có thu nhập cao nhất của lao động trình độ SC	56
Hình 4.9.	20 nghề có thu nhập cao nhất của lao động trình độ TC	57
Hình 4.10.	20 nghề có thu nhập cao nhất của lao động trình độ cao đẳng	58
Hình 5.1.	Đội ngũ nhà giáo tại các cơ sở GDNN từ năm 2017 - 2019	59
Hình 5.2.	Đội ngũ nhà giáo tại các vùng kinh tế - xã hội từ năm 2017 - 2019	60
Hình 5.3.	Trình độ chuyên môn của nhà giáo GDNN năm 2017 - 2019	61
Hình 5.4.	Chuẩn KNN của nhà giáo dạy thực hành và dạy tích hợp	61
Hình 5.5.	Đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về GDNN năm 2019	63
Hình 6.1.	Số lượng tiêu chuẩn KNNQG đã được ban hành và cập nhật đến năm 2019 theo các lĩnh vực	66
Hình 6.2.	Kết quả biên soạn đề đánh giá KNNQG theo các lĩnh vực tính đến năm 2019 ..	67
Hình 6.3.	Kết quả cấp thẻ đánh giá viên KNNQG năm 2019 theo các lĩnh vực	68
Hình 6.4.	Kết quả đánh giá KNNQG từ năm 2011 - 2019	69
Hình 7.1.	Số lượng cơ sở GDNN thực hiện tự đánh giá chất lượng GDNN năm 2019	73
Hình 7.2.	Tỉ lệ các cơ sở GDNN đã thực hiện tự đánh giá chất lượng GDNN 2017 - 2019	73
Hình 7.3.	Số lượng các cơ sở GDNN thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo năm 2019	74

Hình 8.1.	Chi NSNN giai đoạn 2016 - 2019.....	79
Hình 8.2.	Chi thường xuyên GDĐT, GDNN và chi thường xuyên GDNN năm 2018, 2019...	80
Hình 8.3.	Chi CTMT từ nguồn NSTW cho GDNN giai đoạn 2016 - 2019.....	80
Hình 8.4.	Chi CTMT từ nguồn NSTW cho GDNN theo dự án	81
Hình 8.5.	Cơ cấu Kinh phí Dự án Đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN theo kế hoạch và theo thực tế.....	81
Hình 8.6.	Nội dung chi CTMT từ nguồn NSTW vốn sự nghiệp dự án Đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN giai đoạn 2016 - 2019.....	82
Hình 8.7.	Dự kiến phân bổ và thực tế bố trí vốn dự án Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho Lao động nông thôn giai đoạn 2016 - 2019.....	83
Hình 8.8.	Dự án vốn vay, viện trợ của các nhà tài trợ song phương, đa phương trong lĩnh vực dạy nghề, giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2011 - 2019.....	84
Hình 9.1.	Cơ cấu doanh nghiệp theo loại hình sở hữu.....	86
Hình 9.2.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hợp tác với cơ sở GDNN.....	87
Hình 9.3.	Hình thức hợp tác giữa doanh nghiệp và cơ sở GDNN.....	87
Hình 9.4.	Đánh giá của doanh nghiệp về mức độ thiếu hụt năng lực/kỹ năng của người lao động.....	88
Hình 9.5.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đào tạo cho người lao động.....	89
Hình 9.6.	Tỷ lệ doanh nghiệp có đào tạo cho người lao động phân theo hình thức đào tạo....	89
Hình 9.7.	Số lượt lao động được đào tạo chia theo loại lao động.....	90
Hình 9.8.	Hình thức đào tạo chia theo loại lao động.....	90

DANH MỤC BẢNG

Bảng 5.1.	Số lượt nhà giáo GDNN tham gia các chương trình ĐTBD do Tổng cục GDNN tổ chức năm 2019	62
Bảng 5.2.	Trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tin học của đội ngũ CBQL GDNN.....	63

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BĐCL	Bảo đảm chất lượng
BGDĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
BLĐTBXH	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
CBQL	Cán bộ quản lý
CĐ	Cao đẳng
CMKT	Chuyên môn kỹ thuật
CNTT	Công nghệ thông tin
CSVČ	Cơ sở vật chất
CTMT	Chương trình mục tiêu
CTMTQG	Chương trình mục tiêu quốc gia
GDĐT	Giáo dục và đào tạo
GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
GDNN-GDTX	Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên
GSO	Tổng cục Thống kê
HSSV	Học sinh, sinh viên
KĐCL	Kiểm định chất lượng
KNNQG	Kỹ năng nghề quốc gia
KT-XH	Kinh tế - Xã hội
LĐTĐXH	Lao động - Thương binh và Xã hội
LLLĐ	Lực lượng lao động
NNPTNT	Nông nghiệp Phát triển nông thôn
NSĐP	Ngân sách địa phương
NSNN	Ngân sách nhà nước
NSTW	Ngân sách Trung ương
SC	Sơ cấp
TC	Trung cấp
TCKNN	Tiêu chuẩn kỹ năng nghề
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TTLĐ	Thị trường lao động

MỘT SỐ PHÁT HIỆN CHÍNH

Năm 2019 có nhiều “đấu mốc” quan trọng tạo đà phát triển giáo dục nghề nghiệp những năm tới. Chính sách vĩ mô có nhiều thay đổi căn bản tạo điều kiện phát triển mô hình vừa đào tạo nghề vừa học văn hóa trong các cơ sở GDNN; chấm dứt việc áp dụng chương trình khung, trao quyền tự chủ hoàn toàn về phát triển chương trình đào tạo cho các cơ sở GDNN; cơ chế chính sách phát triển đội ngũ nhà giáo được hoàn thiện, nhà giáo GDNN có chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành riêng. Báo cáo GDNN năm 2019 tổng hợp, khái quát những thay đổi căn bản và có một số phát hiện chính như sau:

1. Luật giáo dục 2019 có hướng mở để tạo thêm cơ hội học tập cho học sinh tốt nghiệp THCS theo đúng chủ trương phân luồng học sinh sau THCS và liên thông giữa các bậc đào tạo. Việc bãi bỏ hoàn toàn các chương trình khung cùng trao quyền tự chủ thực thụ trong phát triển chương trình đào tạo cho các cơ sở GDNN và chính sách phát triển nghề nghiệp cho đội ngũ Nhà giáo GDNN được hoàn thiện, nhà giáo GDNN có chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành.

Theo đó, những qui định mới của Luật giáo dục 2019 cho phép học sinh tốt nghiệp THCS được học văn hóa tại các cơ sở GDNN theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo (GDĐT) là hướng mở cho GDNN thực hiện chủ trương phân luồng học sinh sau THCS và liên thông giữa các bậc đào tạo.

Năm 2019, sau mười năm xây dựng và áp dụng, các qui định về “Chương trình khung” được bãi bỏ hoàn toàn, trao quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình thực thụ về phát triển chương trình đào tạo cho các cơ sở GDNN.

Năm 2019, Bộ LĐTBXH đã ban hành nhiều thông tư để hoàn thiện hệ thống chính sách phát triển nghề nghiệp, bảo đảm quyền lợi cho nhà giáo GDNN, nhà giáo GDNN có chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành riêng, xóa

bỏ việc phải “mượn” chức danh nghề nghiệp của chuyên ngành khác như thời gian trước.

2. Đào tạo nghề đáp ứng nhu cầu của người sử dụng và thị trường lao động (TTLĐ) tiếp tục được xác định là nhiệm vụ trọng tâm năm 2019 của cơ quan quản lý nhà nước các cấp về GDNN và các cơ sở GDNN trong toàn quốc.

Kết quả “Điều tra, khảo sát nhu cầu đào tạo về GDNN gắn với việc làm đáp ứng thị trường lao động 2019” của NIVT cho thấy, tổng số lao động qua đào tạo nghề trọng điểm có nhu cầu tuyển mới năm 2021 khoảng 815 nghìn người và năm 2022 là khoảng 817 nghìn người, trong đó, nhu cầu tuyển mới lao động có trình độ cao đẳng là cao nhất (tương ứng 44,1% và 43,9%), tiếp đến là trình độ trung cấp (36,0% và 35,5%) và sơ cấp (19,9% và 20,6%).

Lực lượng lao động (LLLĐ) từ 15 tuổi trở lên qua đào tạo có bằng/chứng chỉ từ 3 tháng trở lên vẫn tiếp tục tăng (tăng bình quân 5%/năm giai đoạn 2015-2019), nhưng vẫn chiếm tỷ lệ thấp (23,68%).

Trong số những người thất nghiệp trong độ tuổi lao động, nhóm trình độ “đại học trở lên” chiếm tỷ lệ cao nhất (52,8%), tiếp theo là trình độ “cao đẳng” (24,4%), trình độ “trung cấp” chiếm 14,7% và trình độ “sơ cấp nghề” chiếm 8,1%.

Lao động làm các công việc giản đơn tuy có giảm qua các năm, nhưng vẫn chiếm tới hơn 1/3 (34,18%, bao gồm cả những người có chuyên môn kỹ thuật (CMKT) nhưng làm việc giản đơn); nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng có kỹ thuật chiếm tỷ lệ 17,69%; thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan (14,02%); thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị chiếm tỷ lệ 12,62%, chuyên môn kỹ thuật bậc cao (8,52%), lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 6,85%; các loại lao động khác đều chiếm tỷ lệ tương đối nhỏ.

Có tới 50,1% lao động qua đào tạo nghề đang làm việc trong các doanh nghiệp; không có trình độ CMKT chiếm gần 29% và trình độ từ đại học trở lên chiếm 21,1%.

Đối với lao động làm công ăn lương đã qua đào tạo nghề, thu nhập bình quân/tháng của lao động có trình độ sơ cấp nghề (7,84 triệu đồng) cao hơn lao động có trình độ cao đẳng (7,26 triệu đồng) và trung cấp (6,98 triệu đồng).

3. Mạng lưới cơ sở GDNN tiếp tục được sắp xếp lại, tổng số các cơ sở GDNN năm 2019 giảm so với năm 2018.

Các địa phương, Bộ/ngành sắp xếp lại mạng lưới cơ sở GDNN với hai xu hướng chính: (i) Các địa phương thực hiện sáp nhập các cơ sở GDNN trong thẩm quyền quản lý (trong đó có cả trường cao đẳng sư phạm: trường Cao đẳng sư phạm Hưng Yên, Cao đẳng sư phạm Bình Phước, Cao đẳng sư phạm Vĩnh Long ...) để nâng cấp hoặc thành lập trường cao đẳng; (ii) các Bộ/ngành thí điểm sáp nhập trường trung cấp, trường cao đẳng trên cùng địa bàn, khu vực (Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

Đến tháng 12 năm 2019, tổng số cơ sở GDNN là 1.907 cơ sở, giảm 41 cơ sở so với năm 2018, tuy nhiên không có quan hệ tuyển tính trong sự thay đổi này đối với các loại cơ sở GDNN: cơ sở GDNN công lập tiếp tục giảm

(79 cơ sở), ngược lại các trường ngoài công lập tiếp tục tăng (17 cơ sở); số trường cao đẳng tăng (5 trường) nhưng số lượng trường trung cấp giảm mạnh (78 trường), và số lượng trung tâm GDNN năm 2019 tăng trở lại.

4. Nhiều thay đổi mới về chính sách qui định có tác động tích cực cho các công tác tuyển sinh. Công tác tư vấn tuyển sinh tiếp tục được đẩy mạnh. Kết quả tuyển sinh đạt vượt chỉ tiêu đề ra. Cơ cấu tuyển sinh chủ yếu vẫn là trình độ sơ cấp và trình độ đào tạo nghề nghiệp khác. Tỷ lệ học sinh sinh viên (HSSV) có việc làm sau khi tốt nghiệp giảm so với năm 2018.

Năm 2019, nhiều điểm mới của Luật Giáo dục sửa đổi 2019, Thông tư qui định qui chế tuyển sinh GDNN đã tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh có nhu cầu đăng ký vào học GDNN. Học sinh tốt nghiệp THCS có nguyện vọng học trình độ cao đẳng cũng có thể đăng ký dự tuyển. Tuy nhiên, các đối tượng này trong quá trình học phải hoàn thiện khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Bộ GDĐT.

Cả hệ thống GDNN thường xuyên phối hợp chặt chẽ với nhiều cơ quan thông tấn báo chí của trung ương và địa phương để thực hiện công tác truyền thông về GDNN, vận hành chuyên trang thông tin tuyển sinh trên website của Tổng cục GDNN và phối hợp vận hành Trang thông tin tuyển sinh GDNN trên website của một số cơ quan báo chí.

Kết quả tuyển sinh tiếp tục tăng. Năm 2019 cả nước tuyển sinh được 2.338.000 người trong đó trình độ cao đẳng (CĐ) khoảng 236.000 người, chiếm 10 %; trình độ trung cấp (TC) khoảng 332.000 học sinh, chiếm 14,2 %; trình độ sơ cấp (SC) và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác khoảng 1.770.000 người; chiếm 75,8%.

Kết quả tốt nghiệp năm 2019 có khoảng 2.200.000 người học tốt nghiệp các trình độ GDNN, trong đó: tốt nghiệp CĐ là 202.000

người chiếm 9,2%; TC là 294.000 người chiếm 13,4%; SC và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác là 1.704.000 người chiếm 77,4%.

Tỷ lệ tốt nghiệp trình độ CĐ, TC có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp đạt trên 80%, trong đó tỷ lệ sinh viên CĐ ra trường có việc làm đạt 85%, TC đạt 80%.

Theo kết quả điều tra, khảo sát nhu cầu đào tạo về GDNN gắn với việc làm đáp ứng TTLĐ năm 2019 do Viện Khoa học Giáo dục nghề nghiệp thực hiện tại 3.009 doanh nghiệp đang sử dụng lao động đã qua đào tạo nghề trọng điểm cho thấy: thu nhập bình quân/tháng của lao động trình độ CĐ là 7.285 nghìn đồng, tăng 4,4% so với năm 2018. Thu nhập bình quân/tháng đối với lao động trình độ TC là 6.335 nghìn đồng và lao động trình độ SC là 5.720 nghìn đồng. Kết quả điều tra khảo sát này cũng cho thấy thu nhập bình quân cao nhất của lao động đã qua đào tạo trình độ SC, TC và CĐ lần lượt là: Nghề công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông (gần 9,2 triệu đồng/tháng); nghề quản lý khai thác công trình thủy lợi (12,2 triệu đồng/tháng); nghề điều dưỡng (15,5 triệu đồng/tháng).

5. Công tác bồi dưỡng, chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý (CBQL) được đẩy mạnh. Số lượng CBQL ở các cơ sở GDNN được đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý tăng so với năm 2018. Đội ngũ nhà giáo tiếp tục được chuẩn hóa, đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ, chuyên môn nghiệp vụ.

Tính đến 01/6/2019, cả nước có 20.627 cán bộ quản lý GDNN, trong đó có 1.438 (6,97%) cán bộ quản lý nhà nước về GDNN và 19.189 cán bộ (93,03%) quản lý tại cơ sở GDNN. Trong năm 2019, có 2.200 CBQL tại cơ sở GDNN được đào tạo, bồi dưỡng, chuẩn hóa về nghiệp vụ quản lý GDNN. Trong đó 60% là CBQL của các trường CĐ, 30% CBQL của các trường TC và 10% là CBQL của các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (GDNN-GDTEX).

Năm 2019, tổng số nhà giáo GDNN là 84.302 người, giảm 3% so với năm 2018. Có 92,71% nhà giáo đạt chuẩn trong tổng số nhà giáo được đánh giá, xếp loại theo chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ. Tỷ lệ nhà giáo tại các trường CĐ, trường TC, Trung tâm GDNN và cơ sở khác có hoạt động GDNN lần lượt là: 44,64%, 17,47%, 24,13% và 13,76%.

6. Kết quả đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động còn rất khiêm tốn. Hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia (KNNQG) vẫn chưa thu hút sự tham gia của doanh nghiệp, người lao động... Các bậc 4, 5 vẫn chưa được tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ; việc cập nhật, chỉnh sửa tiêu chuẩn KNNQG đã được thực hiện nhưng tiến độ còn chậm và đứng trước nhiều thách thức trong bối cảnh Công nghiệp 4.0

Kết quả thực hiện đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động vẫn còn khiêm tốn so với mục tiêu đề ra (tổng số 58.894 người tham gia đánh giá cấp chứng chỉ có 51.132 người đạt, trong khi mục tiêu trong Chiến lược phát triển dạy nghề giai đoạn 2011 - 2020 là 8 triệu người), chưa thực hiện đánh giá, cấp chứng chỉ cho bậc 4, 5.

Năm 2019, thực hiện xây dựng mới tiêu chuẩn KNNQG cho 02 nghề (Vận tải hàng hóa thuộc dịch vụ vận tải đường sắt, Cắt gọt kim loại - Tiện vụn năng) và chỉnh sửa, bổ sung cho 06 nghề (Quản trị khách sạn, Công nghệ ô tô, Nuôi trồng thủy sản nước ngọt, Chế biến và bảo quản thủy sản, Mộc mỹ nghệ, Mộc dân dụng).

Tính đến năm 2019, đã có 51 nghề được cấp phép đánh giá, 41 tổ chức được cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG. Tuy nhiên việc đánh giá cũng mới chỉ tập trung vào một số ngành nghề (khai thác mỏ hầm lò, công nghệ ô tô, điện công nghiệp).

Sự tham gia của doanh nghiệp trong thực hiện đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG hiện hay còn

yếu và thiếu. Không có doanh nghiệp đăng ký tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG.

Hệ thống quản lý, vận hành hệ thống còn yếu về cả nhân lực và nguồn lực, việc ứng dụng CNTT vào quản lý và điều hành hệ thống còn hạn chế, có nguy cơ tụt hậu cao trong bối cảnh phát triển của Công nghiệp 4.0.

Việc hợp tác, nhận hỗ trợ từ một số quốc gia để phát triển hệ thống đang được tăng cường (Hàn Quốc, Nhật Bản...).

7. Hệ thống bảo đảm chất lượng GDNN đã được xây dựng gồm 2 cấu phần chính: (1) hệ thống bảo đảm chất lượng ngoài do cơ quan nhà nước và các tổ chức khác ngoài trường tổ chức xây dựng và thực hiện; (2) hệ thống bảo đảm chất lượng trong gồm các chính sách, công cụ, biện pháp của nhà trường do nhà trường xây dựng và vận hành, cải tiến.

Bộ LĐTĐ đã ban hành đầy đủ hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở GDNN và hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn kiểm định chương trình đào tạo các bậc trình độ GDNN, đồng thời hướng dẫn các cơ sở GDNN thực hiện tự đánh giá chất lượng hàng năm. Năm 2019, tính chung chỉ có 26,22% tổng số cơ sở GDNN toàn quốc thực hiện tự đánh giá chất lượng GDNN. Ngoài ra, có 139 cơ sở GDNN thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo (666 chương trình).

Có sự tham gia sâu rộng hơn của doanh nghiệp vào kiểm định chất lượng GDNN. Năm 2019, 02 tổ chức kiểm định chất lượng GDNN được cấp phép hoạt động (01 doanh nghiệp). Các tổ chức này hoạt động độc lập trong việc đánh giá và công nhận cơ sở GDNN và chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng GDNN. Hoạt động hợp tác với các tổ chức quốc tế về BĐCL trong GDNN được duy trì.

Việc đào tạo nhân rộng giảng viên làm công tác đào tạo bồi dưỡng kiểm định viên được chú trọng; công tác bồi dưỡng kiến thức cơ bản về

BĐCL cho đội ngũ cán bộ, giảng viên các cơ sở GDNN cũng được quan tâm thực hiện.

Đẩy mạnh chỉ đạo các cơ sở GDNN tập trung xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng trong. Tuy nhiên, số lượng các cơ sở GDNN xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng GDNN còn chưa nhiều (149 cơ sở GDNN).

8. Ngân sách nhà nước (NSNN) đầu tư cho GDNN giữ vai trò quan trọng trong việc duy trì hoạt động, phát triển và thực hiện các nhiệm vụ GDNN. Năm 2019, kinh phí của nhà nước dành cho GDNN tiếp tục tăng so với năm 2018.

Tỷ lệ chi thường xuyên GDNN so với chi thường xuyên cho GDĐT và GDNN năm 2019 là 8,05%, so với tổng chi thường xuyên từ NSNN là 1,97%. Chi thường xuyên GDNN năm 2019 tăng 2,2% so với năm 2018. Chi Chương trình mục tiêu (CTMT) từ nguồn Ngân sách Trung ương (NSTW) cho GDNN có xu hướng tăng từ năm 2016 đến 2019.

Để thực hiện Dự án Đổi mới nâng cao chất lượng GDNN, NSNN từ nguồn NSTW vẫn là nguồn chủ yếu, sau đó là nguồn vốn vay và viện trợ từ ODA; nguồn các Bộ, ngành và địa phương. Tuy nhiên, tất cả các nguồn đều chưa bố trí đủ kinh phí đảm bảo cam kết so với kế hoạch. Giai đoạn 2016 - 2019, NSTW đạt 63,4% kế hoạch, vốn ODA đạt 67,7% kế hoạch, ngân sách địa phương (NSĐP) đạt 3% kế hoạch và nguồn huy động khác đạt 0,35% kế hoạch.

Dự án Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn được cấp kinh phí từ nguồn vốn sự nghiệp giai đoạn 2016 - 2019 đạt 47,71% số kinh phí đề xuất mà Bộ LĐTĐ đã gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (NNPTNT) và Bộ Tài chính tổng hợp, đạt 30,95% tổng số kinh phí giai đoạn 2016 - 2020.

Vốn ODA vốn vay, viện trợ nhiều dự án cho phát triển GDNN. Theo số liệu thống kê của

Bộ Tài chính giai đoạn 2011-2019, có 13 dự án vốn vay, viện trợ của các nhà tài trợ song phương, đa phương trong lĩnh vực dạy nghề, GDNN với số vốn cam kết 235,54 triệu USD (tương đương 5.444 tỷ đồng), số vốn đã giải ngân đến năm 2019 là 144,13 triệu USD (tương đương 3.331,3 tỷ đồng). Ngoài ra, giai đoạn 2015-2019 còn có 30 Dự án viện trợ của các tổ chức quốc tế phi Chính phủ cho lĩnh vực GDNN với tổng số vốn 4,137 triệu USD (tương đương 95,6 tỷ đồng), trong đó các Bộ, cơ quan trung ương là 9 Dự án với tổng số vốn là 1,98 triệu USD (tương đương 45,8 tỷ đồng), các địa phương là 21 Dự án với tổng số vốn 2,157 triệu USD (tương đương 49,8 tỷ đồng).

9. Hợp tác với doanh nghiệp trong đào tạo là điều tất yếu để hệ thống GDNN có thể kịp thời điều chỉnh chương trình đào tạo phù hợp với thực tế, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Số lượng doanh nghiệp hợp tác với các cơ sở GDNN tiếp tục tăng so với các năm trước.

Năm 2019, có 52.944 doanh nghiệp hợp tác với cơ sở GDNN trong hoạt động đào tạo, tăng 5.300 doanh nghiệp so với năm 2018. Trong đó, các doanh nghiệp ngoài nhà nước có tỷ lệ

thấp nhất (6,20%), tỷ lệ này của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 10,64% và của các doanh nghiệp nhà nước là 19,42%. Hình thức hợp tác chủ yếu là cung cấp thông tin về nhu cầu đào tạo, tuyển dụng lao động của doanh nghiệp (45,7%); tiếp nhận và hướng dẫn nhà giáo, học viên thực tập tại doanh nghiệp (39,6%); gửi lao động đến học tại cơ sở GDNN (41,2%).

Theo đánh giá của doanh nghiệp về mức độ thiếu hụt năng lực/kỹ năng của người lao động thì ngoại ngữ đang thiếu hụt nhiều nhất, tiếp đến là tin học, tư duy sáng tạo, tính tự chủ.

Năm 2019, có 216.780 doanh nghiệp (31,62%) thực hiện đào tạo cho người lao động. Trong đó, tỉ lệ doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đào tạo cho người lao động khá cao (50,74% và 47,75%), doanh nghiệp ngoài nhà nước là 27,03%.

Theo Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu do Diễn đàn Kinh tế thế giới công bố năm 2019, chỉ số Mức độ đầu tư của công ty cho đào tạo và phát triển nhân viên đạt 49.4/100 điểm, xếp thứ 73/141, thăng 8 bậc so với năm 2018; chỉ số Chất lượng đào tạo nghề nghiệp đạt 44/100 điểm, xếp thứ 102/141 thăng 13 bậc so với năm 2018.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN MỘT SỐ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Những qui định mới của Luật Giáo dục sửa đổi 2019 cho phép học sinh tốt nghiệp THCS được học văn hóa tại các cơ sở GDNN theo quy định của Bộ trưởng Bộ GDĐT là hướng mở cho GDNN thực hiện chủ trương phân luồng học sinh sau THCS và liên thông giữa các bậc đào tạo.

Năm 2019, sau mười năm xây dựng và áp dụng, các qui định về “Chương trình khung” được bãi bỏ hoàn toàn, trao quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình thực thụ về phát triển chương trình đào tạo cho các cơ sở GDNN.

Chính sách phát triển nghề nghiệp cho đội ngũ nhà giáo GDNN được hoàn thiện. Hệ thống chính sách, pháp luật tiếp tục được hoàn thiện, chỉnh sửa, thay thế đã tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động đào tạo nghề và hành lang pháp lý cho việc đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN, đáp ứng nhu cầu của TTLĐ và hội nhập quốc tế; đáp ứng mục tiêu của GDNN.

1.1. Luật giáo dục 2019 tạo hướng mở cho học sinh tốt nghiệp THCS học văn hóa tại các cơ sở GDNN và liên thông giữa các bậc học

Theo quy định của Luật Giáo dục năm 2019, đã tạo hướng mở cho GDNN: a) Ngày càng có nhiều học sinh tốt nghiệp THCS theo học nghề và học văn hóa tại các cơ sở GDNN. Người học sau khi hoàn thành khóa học tại các cơ sở GDNN có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc học trình độ cao hơn. Việc giảng dạy khối lượng kiến thức văn hóa THPT trong cơ sở GDNN, Khoản 4 Điều 34 đã quy định: “Học sinh có bằng tốt nghiệp THCS, theo học trình độ TC trong cơ sở GDNN, sau khi đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Bộ trưởng Bộ GDĐT thì được người đứng đầu cơ

sở giáo dục tổ chức giảng dạy khối lượng kiến thức văn hóa THPT cấp giấy chứng nhận đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa THPT. Giấy chứng nhận đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa THPT được sử dụng để theo học trình độ cao hơn của GDNN và sử dụng trong các trường hợp cụ thể theo quy định của pháp luật¹.

b) Làm rõ tính liên thông, phân luồng, hướng nghiệp trong giáo dục. Luật Giáo dục 2019 đã bổ sung quy định cụ thể về hướng nghiệp, phân luồng và liên thông trong giáo dục, làm rõ khái niệm, nguyên tắc và cơ chế hướng nghiệp, phân luồng và liên thông, tạo hành lang pháp lý để triển khai thực hiện trong thực tiễn, bảo đảm cơ hội học tập, phát triển bình đẳng cho mọi người (Điều 9, Điều 10, Điều 34).

¹ Luật số: 43/2019/QH14, Luật Giáo dục sửa đổi

Hộp 1.1. Mục 2, Điều 9. Hướng nghiệp và phân luồng trong giáo dục

Phân luồng trong giáo dục là biện pháp tổ chức hoạt động giáo dục trên cơ sở thực hiện hướng nghiệp trong giáo dục, tạo điều kiện để học sinh tốt nghiệp THCS, THPT tiếp tục học ở cấp học, trình độ cao hơn hoặc theo học GDNN hoặc tham gia TTLĐ phù hợp với năng lực, điều kiện cụ thể của cá nhân và nhu cầu xã hội, góp phần điều tiết cơ cấu ngành nghề của lực lượng lao động phù hợp với yêu cầu phát triển của đất nước.

Điều 10. Liên thông trong giáo dục

1. Liên thông trong giáo dục là việc sử dụng kết quả học tập đã có để học tiếp ở các cấp học, trình độ khác cùng ngành, nghề đào tạo hoặc khi chuyển sang ngành, nghề đào tạo, hình thức giáo dục và trình độ đào tạo khác phù hợp với yêu cầu nội dung tương ứng, bảo đảm liên thông giữa các cấp học, trình độ đào tạo trong giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.
2. Việc liên thông trong giáo dục phải đáp ứng các điều kiện bảo đảm chất lượng. Chương trình giáo dục được thiết kế theo hướng kế thừa, tích hợp kiến thức và kỹ năng dựa trên chuẩn đầu ra của từng bậc trình độ đào tạo trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Người học không phải học lại kiến thức và kỹ năng đã tích lũy ở các chương trình giáo dục trước đó.

(Luật số: 43/2019/QH14, Luật Giáo dục sửa đổi, ngày 14 tháng 6 năm 2019)

Như vậy, Luật Giáo dục sửa đổi năm 2019 đã tạo điều kiện để ngày càng có nhiều học sinh tốt nghiệp THCS quan tâm theo học nghề và học văn hóa tại các cơ sở GDNN (vừa học kiến thức văn hóa, vừa học nghề).

Theo các quy định này, việc triển khai thực hiện chủ trương phân luồng sau THCS, sẽ thu hút ngày càng nhiều học sinh vào học GDNN

đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Đây cũng là là quan điểm đổi mới GDNN hiện nay, tạo nhiều khả năng và nhiều con đường để người học nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp; góp phần đạt mục tiêu Đề án Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018 – 2025.

Hộp 1.2. Đề án Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018 - 2025.

Mục tiêu Đề án: Tạo bước đột phá về chất lượng giáo dục hướng nghiệp trong giáo dục phổ thông, góp phần chuyển biến mạnh mẽ công tác phân luồng học sinh sau THCS và THPT vào học các trình độ GDNN phù hợp với yêu cầu phát triển KTXH của đất nước và địa phương, đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực quốc gia, hội nhập khu vực và quốc tế.

1.2. Sau 10 năm xây dựng và phát triển, chương trình khung chính thức được bãi bỏ hoàn toàn

Ngày 24 tháng 5 năm 2019, Bộ LĐTBXH ban hành Thông tư số 09/2019/TT-BLĐTBXH bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ LĐTBXH/liên tịch ban hành. Theo đó, bãi bỏ 43 thông tư qui định về chương trình khung trình độ TC nghề, trình độ CĐ nghề. Các chương trình này được bắt đầu xây dựng từ năm 2009 và được áp dụng đến khi Luật GDNN có hiệu lực. Theo Luật GDNN, các cơ sở GDNN đã được giao tự chủ xây dựng chương trình đào tạo. Các cơ sở GDNN căn cứ vào chuẩn kỹ năng của từng bậc trong khung trình độ quốc gia để xây dựng chương trình đào tạo cho phù hợp.

1.3. Chính sách phát triển nghề nghiệp cho đội ngũ nhà giáo GDNN được hoàn thiện

Năm 2019, Bộ LĐTBXH đã ban hành nhiều Thông tư nhằm hoàn thiện hệ thống chính sách phát triển nghề nghiệp, bảo đảm quyền lợi cho nhà giáo GDNN, góp phần giúp nhà giáo GDNN yên tâm với nghề như: Thông tư số 12/2019/TT-BLĐTBXH, ban hành 12/08/2019, Hướng dẫn việc chuyển xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành GDNN; Thông tư số 32/2019/TT-BLĐTBXH ban hành ngày 30/12/2019 quy định về tiêu chuẩn các cơ sở đào tạo, nghiên cứu được tổ chức bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành GDNN; Thông tư số 33/2019/TT-BLĐTBXH ngày 31/12/2019, quy định tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung và hình thức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành GDNN.

1.4. Nhiều chính sách phát triển GDNN tiếp tục được hoàn thiện tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động của cơ sở GDNN.

a) Để tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho các trường CĐ, TC tuyển sinh cũng như người có nhu cầu học đăng ký tuyển sinh vào các cơ sở

GDNN, Bộ LĐTBXH đã ban hành Thông tư số 07/2019/TT-BLĐTBXH ngày 07 tháng 3 năm 2019 sửa đổi một số qui định, qui chế về tuyển sinh phù hợp với bối cảnh mới, đơn giản nhiều thủ tục về đăng ký tuyển sinh, đa dạng về hình thức địa điểm đăng ký tuyển sinh. Theo đó, những điểm chú ý tại Thông tư 07/2019/TT-BLĐTBXH (gọi tắt là Thông tư 07) về tuyển sinh trong GDNN bao gồm: Mẫu phiếu đăng ký dự tuyển vào GDNN thống nhất, có các thông tin cơ bản, đủ cho việc xét tuyển của các trường, phù hợp cho cả việc đăng ký dự tuyển theo hình thức trực tiếp và đăng ký trực tuyến. Theo đó, người học có thể đăng ký vào học GDNN bằng nhiều hình thức: Đăng ký trực tiếp, trực tuyến trên website hoặc trên các thiết bị di động. Người học có thể đăng ký vào học GDNN ở nhiều nơi: Đăng ký tại trường THCS, Sở LĐTBXH hoặc tại trường đăng ký dự tuyển.

Thủ tục đăng ký vào GDNN đơn giản: Chỉ cần gửi Phiếu đăng ký dự tuyển, hồ sơ còn lại sẽ nộp trực tiếp tại trường hoặc qua đường bưu điện theo yêu cầu của trường sau khi đăng ký dự tuyển (trực tiếp hoặc online).

Một điểm nhấn khác là người tốt nghiệp THCS có nguyện vọng học trình độ CĐ cũng có thể đăng ký dự tuyển. Tuy nhiên, các đối tượng này, trong quá trình học phải hoàn thiện chương trình văn hóa trung học phổ thông theo quy định của Bộ GDĐT.

Thông tư 07 cũng quy định cụ thể trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương, trách nhiệm của Sở LĐTBXH, trách nhiệm của các trường trong công tác tuyển sinh, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho mọi người có nhu cầu đăng ký vào học GDNN nhằm thực hiện chỉ tiêu phân luồng sau trung học theo Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018 - 2025” đã đề cập ở trên.

b) Ngày 28/01/2019, Bộ LĐTBXH đã ban hành Thông tư 06/2019/TT-BLĐTBXH, Bổ sung ngành, nghề đào tạo vào Danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ TC, trình độ CĐ ban hành kèm theo Thông tư 04/2017/TT-BLĐTBXH ngày 02 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH. Thông tư đã góp phần tăng sự lựa chọn nghề, qua đó, góp phần tăng tỉ lệ người học GDNN.

c) Thông tư quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc nhiều lĩnh vực như: nghệ thuật, báo chí và thông tin; kinh doanh, quản lý và pháp luật; máy tính, công nghệ thông tin và công nghệ kỹ thuật; sản xuất, chế biến và nông nghiệp;... Đây là những quy định rất chi tiết, cụ thể giúp cho các cơ sở GDNN dễ dàng đối chiếu và triển khai. Các Thông tư (Phụ lục 1) như: Thông tư 19/2019/TT-BLĐTBXH, Ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực nghệ thuật, báo chí và thông tin; Thông tư 20/2019/TT-BLĐTBXH, Ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ TC, trình độ CĐ các ngành, nghề thuộc lĩnh vực kinh doanh, quản lý và pháp luật; Thông tư 21/2019/TT-BLĐTBXH, Ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ TC, trình độ CĐ các ngành, nghề thuộc lĩnh vực máy tính, công nghệ thông tin và công nghệ kỹ thuật; Thông tư 22/2019/TT-BLĐTBXH, Ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ TC, trình độ CĐ các ngành, nghề thuộc lĩnh vực kỹ thuật; Thông tư 23/2019/TT-BLĐTBXH, Ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ TC, trình độ

CĐ các ngành, nghề thuộc lĩnh vực sản xuất, chế biến và nông nghiệp;...

d) Thông tư ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ TC, trình độ CĐ cho một số nghề thuộc nhóm như: nghề công nghệ, kỹ thuật; nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; nghề điện, điện tử; công nghệ thông tin; xây dựng, kiến trúc và dịch vụ;...

Thông tư Ban hành danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu trình độ TC, trình độ CĐ cho một số nghề thuộc nhóm nghề điện, điện tử; công nghệ thông tin; nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; dịch vụ và chế biến;...

Ban hành một số Quyết định về việc công bố tiêu chuẩn KNNQG của 4 nghề thuộc lĩnh vực du lịch và 7 nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp.

Thông tư 39/2019/TT-BLĐTBXH, Quy định danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị đánh giá KNNQG cho nghề Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm) ở các bậc trình độ kỹ năng nghề 2, 3; Thông tư 40/2019/TT-BLĐTBXH, Quy định danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị đánh giá KNNQG cho nghề Điện tử công nghiệp ở các bậc trình độ kỹ năng nghề 1, 2, 3; Thông tư 41/2019/TT-BLĐTBXH, Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2015/TT-BLĐTBXH ngày 19/10/2015 quy định về chứng chỉ KNNQG, cấp và quản lý việc cấp chứng chỉ KNNQG và Thông tư số 19/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 31/2015/NĐ-CP ngày 24/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG,... đã góp phần thống nhất đào tạo trong các cơ sở GDNN, đảm bảo chất lượng đầu ra theo quy định chung. Đồng thời, các Thông tư này cũng góp phần hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến kiểm định chất lượng GDNN.

đ) Đối với người khuyết tật, người lao động nông thôn, lao động nữ,... năm 2019, cũng đã có nhiều chính sách quan tâm đến các đối

tượng yếu thế này, nhằm nâng cao vị thế của họ trong công việc và cuộc sống, tạo sự tự tin,... như: Đề án theo Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo nhanh và bền vững giai đoạn 2009 – 2020; tiếp tục Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020,...

e) Bộ LĐTBXH đã ban hành Quyết định số 959/QĐ-LĐTBXH ngày 5/7/2019 về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai Đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025” năm 2019; Quyết định số 929/QĐ-LĐTBXH ngày 28/6/2019 về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai Đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025”. Hỗ trợ HSSV khởi nghiệp sẽ đáp ứng những mong muốn thiết thực của các em sau khi ra trường. Đồng thời, đây cũng sẽ là những Quyết định góp phần hoàn thành mục tiêu phân luồng trong giáo dục đã đề cập ở trên.

Kết luận

Năm 2019, nhiều văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành đã tạo dấu mốc cho quá trình phát triển GDNN như: cơ sở GDNN được đào tạo văn hóa; Nhà giáo GDNN có chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành; cơ sở GDNN được tự chủ hoàn toàn trong việc phát triển chương trình đào tạo. Đồng thời, nhiều Thông tư, Nghị định, Quy định,... đã được ban hành nhằm tạo hành lang pháp lý cho việc nâng cao chất lượng lao động qua đào tạo tại các cơ sở GDNN, đáp ứng nhu cầu thị trường và sự đòi hỏi của cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4, sự đòi hỏi của hội nhập quốc tế; tuyển sinh GDNN; phân luồng; nâng cao tỉ lệ người học trong các cơ sở GDNN,... Tuy nhiên, để người lao động Việt Nam có kỹ năng nghề cao, tự tin tham gia TTLĐ trong nước và quốc tế thì bên cạnh các Thông tư, Quy định các mục tiêu, các kỹ năng, các danh mục,... thì còn cần ban hành một số chính sách chỉ đạo cụ thể, chi tiết để tạo sự nhất quán từ trung ương đến địa phương, đảm bảo sự triển khai thống nhất giữa các cơ sở GDNN, góp phần tạo sự tương đồng về chất lượng đào tạo, về đội ngũ nhà giáo, cơ sở hạ tầng,...

CHƯƠNG 2

THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Đào tạo nghề đáp ứng nhu cầu của người sử dụng và TTLĐ tiếp tục được xác định là nhiệm vụ trọng tâm năm 2019 của các cơ quan quản lý nhà nước các cấp về GDNN và các cơ sở GDNN trên toàn quốc. Tích cực hơn các năm trước, năm 2019, bên cạnh việc khai thác, phân tích số liệu khảo sát lao động - việc làm hàng quý của Tổng cục Thống kê; số liệu khảo sát thực trạng và nhu cầu sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp hàng năm của Cục Việc làm; hệ thống GDNN và các cơ sở GDNN còn được cung cấp số liệu điều tra, khảo sát nhu cầu đào tạo về GDNN gắn với việc làm đáp ứng TTLĐ của Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp để phục vụ công tác hoạch định chiến lược cũng như triển khai kế hoạch đào tạo tại các trường, trung tâm. Chương 2 sẽ tập trung phân tích thực trạng cung - cầu lao động, tiền lương, tiền công và thông tin trên TTLĐ có liên quan đến GDNN thông qua số liệu của các cuộc điều tra, khảo sát này.

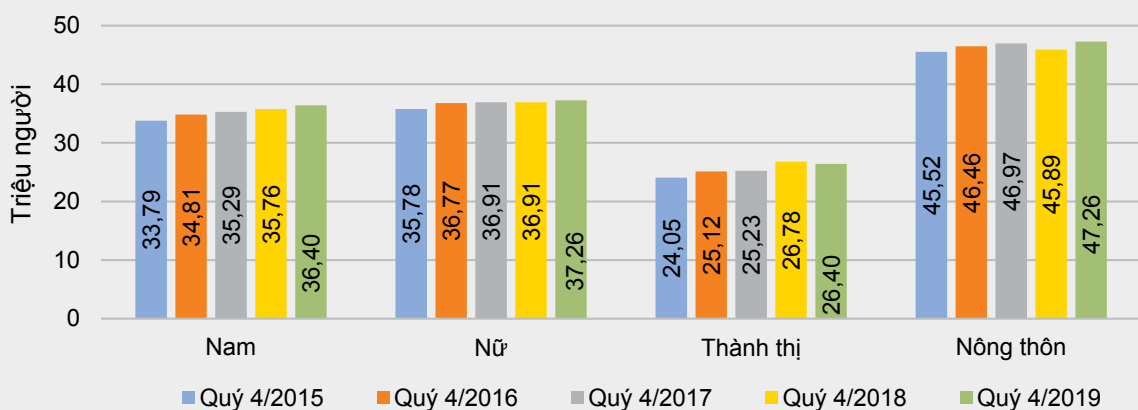
2.1. Cung lao động

2.1.1. Dân số từ 15 tuổi trở lên

Quý 4/2019, dân số từ 15 tuổi trở lên là 73,66

triệu người (tăng 5,9% so với Quý 4/2015), trong đó nữ chiếm 50,6%, nam chiếm 49,4%; dân số sống ở khu vực thành thị chiếm 35,8%, khu vực nông thôn là 64,2%. (Hình 2.1).

Hình 2.1. Dân số từ đủ 15 tuổi trở lên

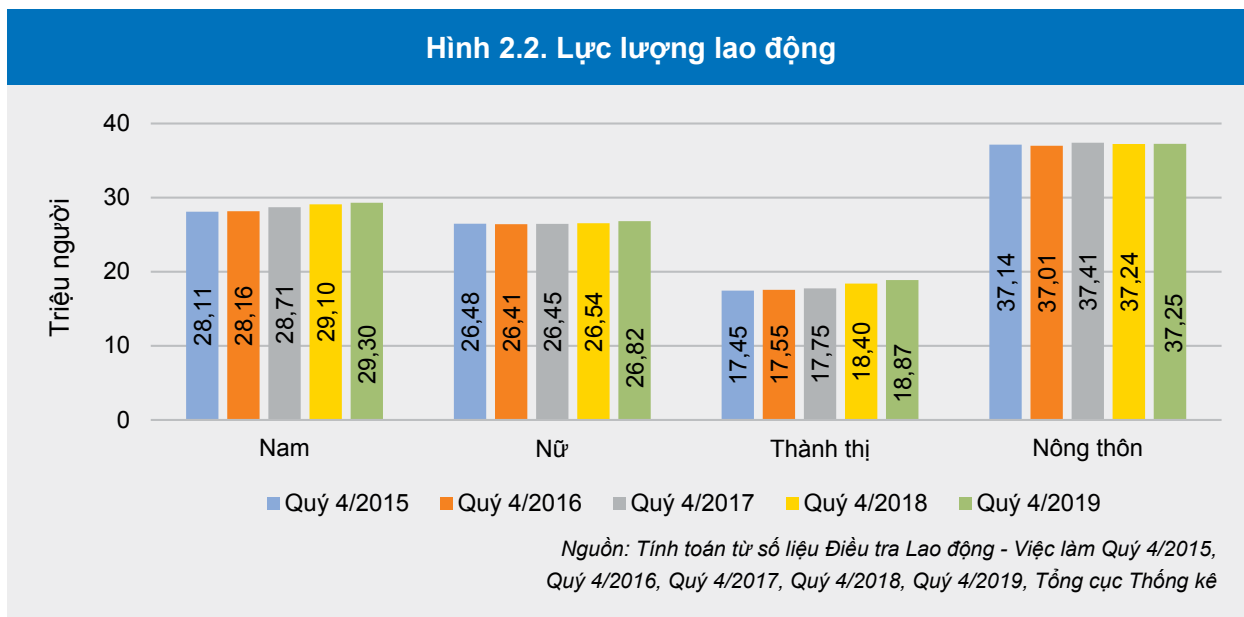


Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra Lao động - Việc làm Quý 4/2015, Quý 4/2016, Quý 4/2017, Quý 4/2018, Quý 4/2019, Tổng cục Thống kê

2.1.2. Lực lượng lao động

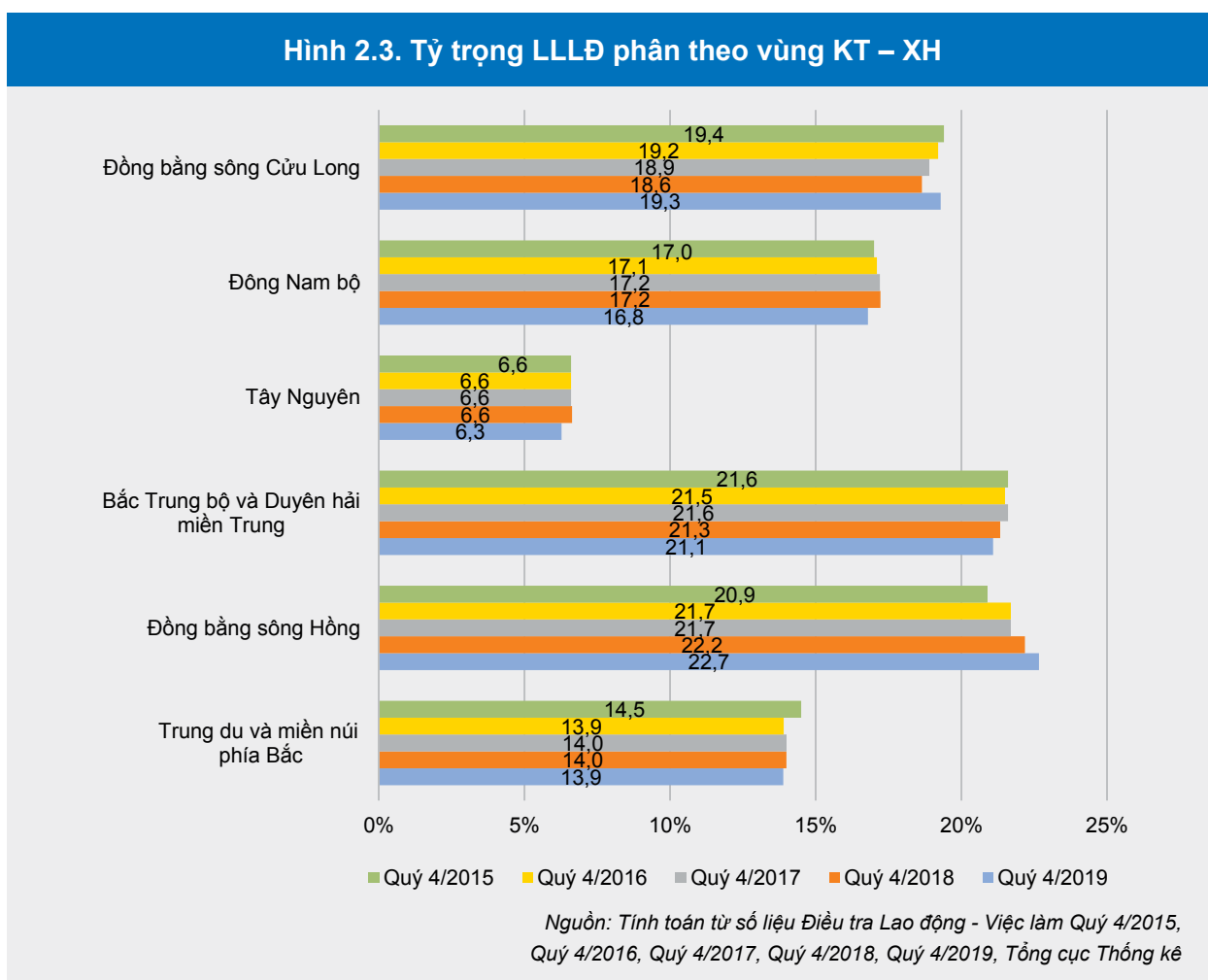
Lực lượng lao động (LLLĐ) Quý 4/2019 là 56,12 triệu người, tăng 2,8% so với Quý 4/2015 (Quý 4/2015 là 54,59 triệu người), trong đó, nữ chiếm 47,8% (26,82 triệu người),

nam chiếm 52,2% (29,30 triệu người); lao động thành thị chiếm 33,6% và nông thôn là 66,4%. Tỷ lệ tham gia LLLĐ của dân số từ 15 tuổi trở lên là 76,6%. (Hình 2.2).



Đồng Bằng Sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung hiện vẫn là hai vùng có tỷ trọng lao động lớn nhất cả nước (22,7%

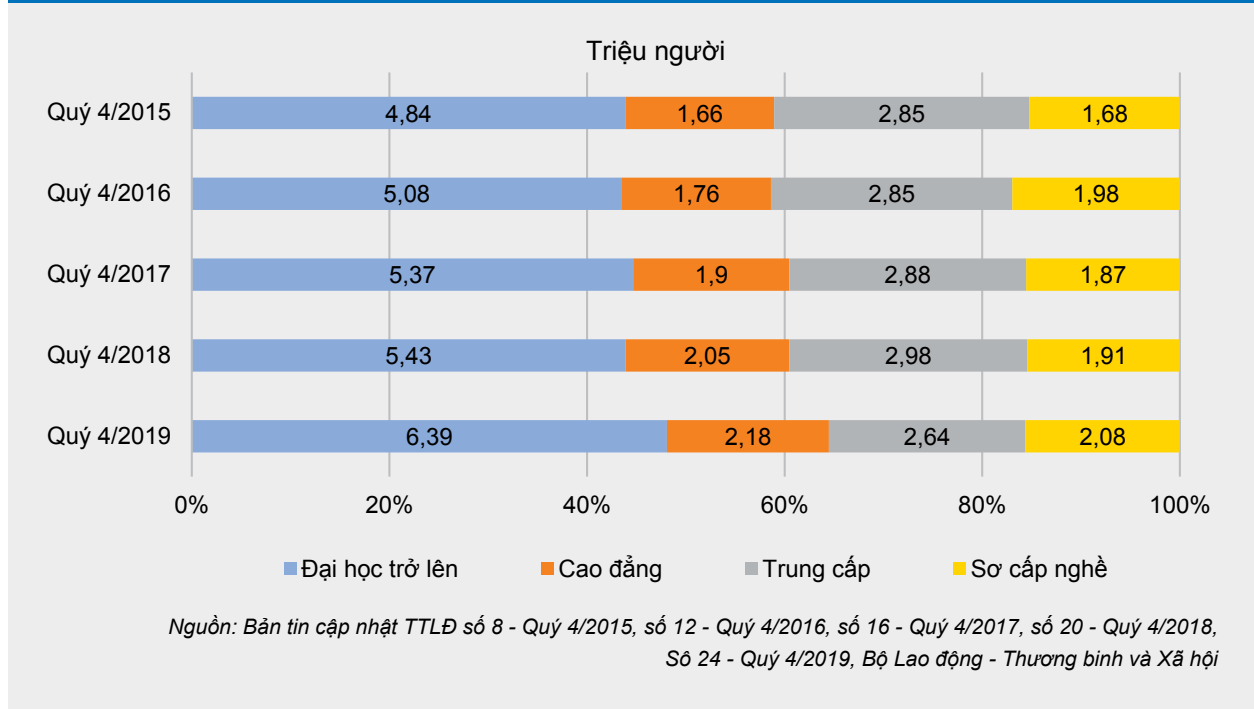
và 21,1%), tiếp đến là Đồng Bằng Sông Cửu Long (19,3%), và thấp nhất là Tây Nguyên (6,3%) (Hình 2.3).



Quý 4/2019, LLLĐ từ 15 tuổi trở lên qua đào tạo có bằng/chứng chỉ từ 3 tháng trở lên là 13,29 triệu người, chiếm 23,68% LLLĐ (tăng 12,73% so với Quý 4/2015). Trong đó, trình độ đại học trở lên chiếm 11,39%; CĐ là 3,88%;

TC là 4,70% và SC là 3,71% trong tổng LLLĐ từ đủ 15 tuổi trở lên. Như vậy, tương quan trình độ giữa đại học trở lên - CĐ - TC - SC là: 100 - 34 - 41 - 33 (Hình 2.4).

Hình 2.4. Lực lượng lao động có CMKT

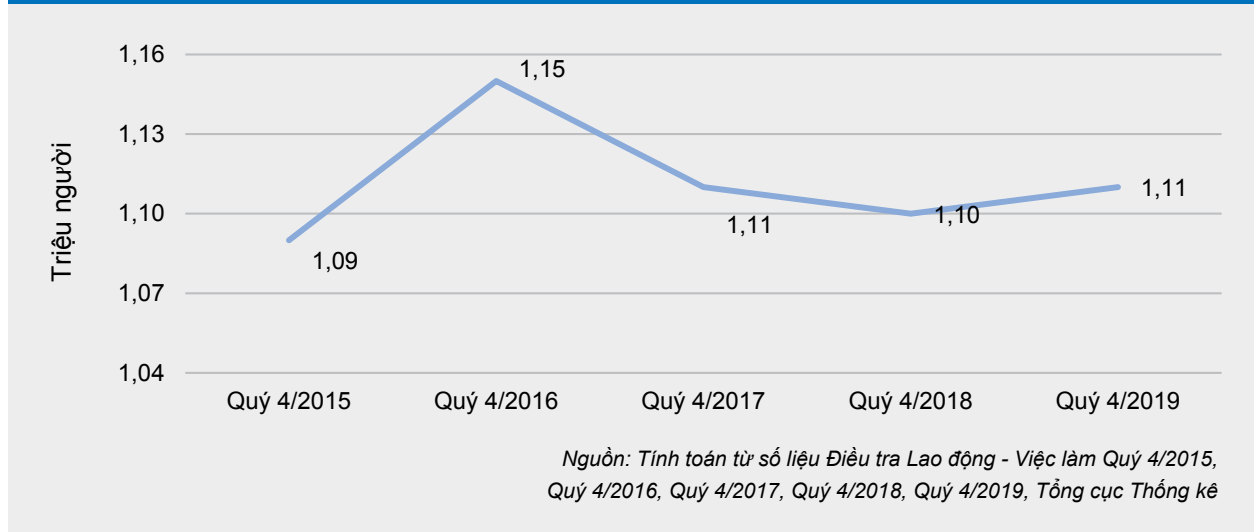


Thất nghiệp

Quý 4/2019, số người thất nghiệp trên cả nước

là 1,11 triệu người, chiếm 1,98% tổng LLLĐ từ 15 tuổi trở lên (Hình 2.5).

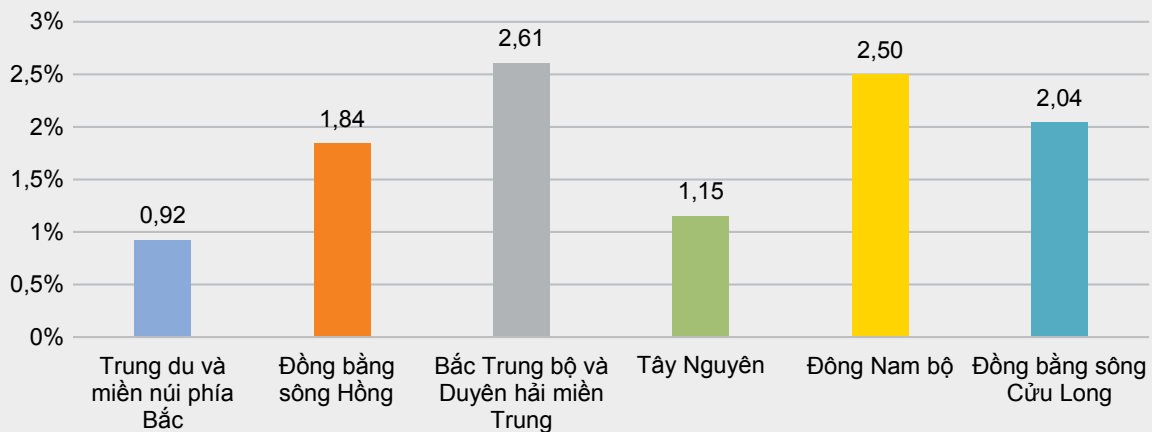
Hình 2.5. Số người thất nghiệp



Tuy nhiên, giữa các vùng KT - XH, tỷ lệ thất nghiệp là khá khác biệt. Vùng có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất cả nước là Trung Du và Miền Núi Phía Bắc (0,92%), tiếp theo là Tây

Nguyên (1,15%). Các vùng có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất là Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung, Đông Nam Bộ (tương ứng với 2,61% và 2,5%) (Hình 2.6).

Hình 2.6. Tỷ lệ thất nghiệp theo vùng KT - XH

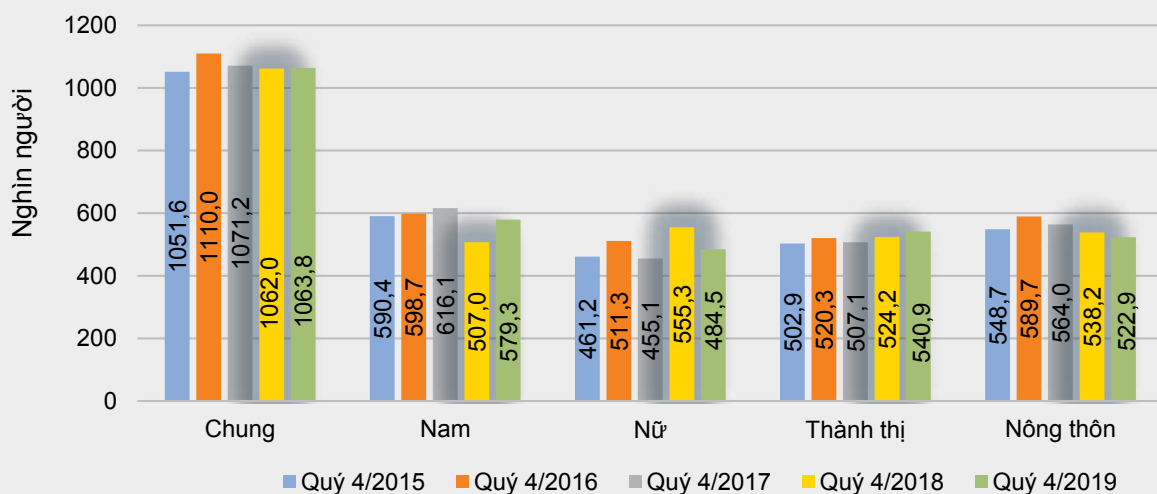


Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra Lao động - Việc làm Quý 4/2019, Tổng cục Thống kê

Quý 4/2019, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là 2,15% (tương đương 1.063 nghìn người). Trong đó, khu vực thành thị là 3,1%,

khu vực nông thôn là 1,64%, nam là 2,15% và nữ là 2,16% (Hình 2.7).

Hình 2.7. Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động



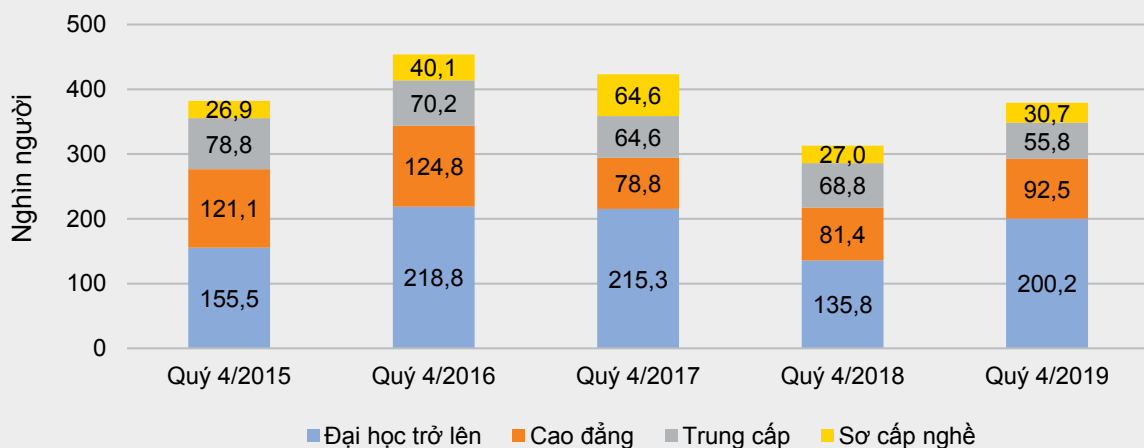
Nguồn: Bản tin cập nhật TTLĐ số 8 - Quý 4/2015, số 12 - Quý 4/2016, số 16 - Quý 4/2017, số 20 - Quý 4/2018, số 24 - Quý 4/2019, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tổng cục Thống kê

Trong số những người thất nghiệp trong độ tuổi lao động, có 379.2 nghìn người có trình độ từ SC nghề trở lên, nhiều nhất ở nhóm trình độ “đại học trở lên” (200,2 nghìn người, chiếm 52,8%), tiếp theo là nhóm “cao đẳng” (92,5 nghìn người, chiếm 24,4%), “trung cấp” là 55,8 nghìn người (chiếm 14,7%) và “sơ cấp nghề” là 30,7 nghìn người, chiếm tỷ lệ 8,1%.

Tương quan trình độ giữa đại học trở lên - CĐ - TC - SC nghề là: 100 - 46 - 28 - 15.

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động có trình độ đại học trở lên chiếm 3,2% LLLĐ trong độ tuổi lao động, tương tự đối với trình độ CĐ là 4,42%, TC là 2,34% và SC là 1,55% (Hình 2.8).

Hình 2.8. Thất nghiệp trong độ tuổi lao động chia theo trình độ CMKT



Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra Lao động - Việc làm Quý 4/2015, Quý 4/2016, Quý 4/2017, Quý 4/2018, Quý 4/2019, Tổng cục Thống kê

2.2. Cầu lao động

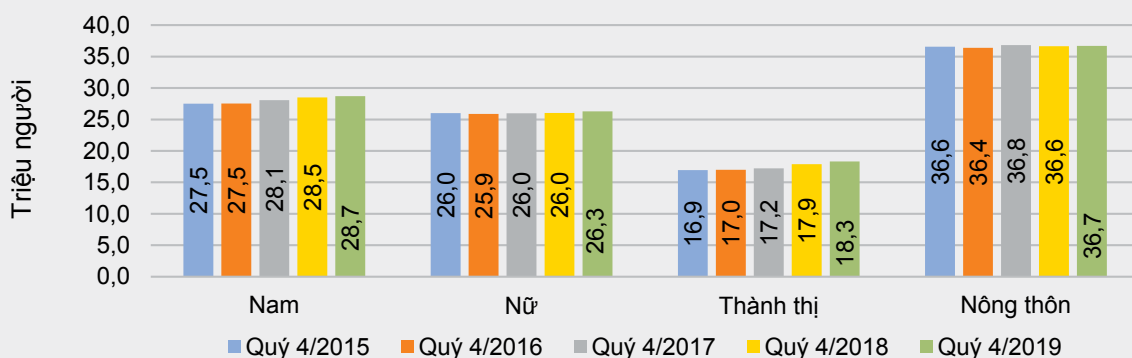
2.2.1. Cầu lao động trong nước

Lao động có việc làm

Quý 4/2019, số người có việc làm là 55,0 triệu

người, tăng 2,82% so với Quý 4/2015, nam nhiều hơn nữ (52,2% và 47,8%); tỷ lệ lao động có việc làm ở khu vực nông thôn cao gấp 2 lần ở khu vực thành thị (66,7% và 33,3%) (Hình 2.9).

Hình 2.9. Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn

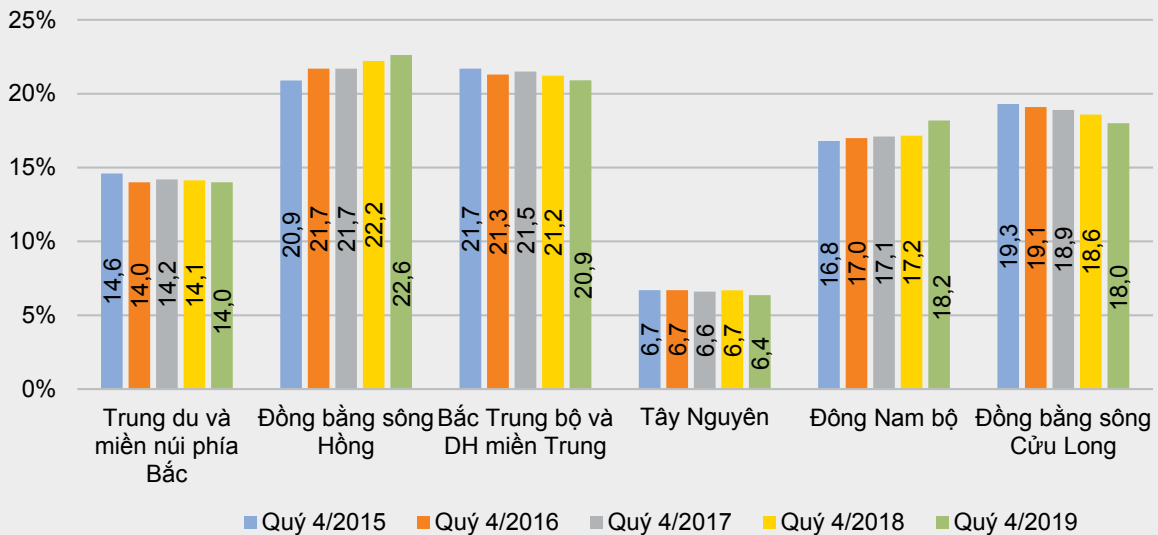


Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra Lao động - Việc làm Quý 4/2015, Quý 4/2016, Quý 4/2017, Quý 4/2018, Quý 4/2019, Tổng cục Thống kê

Trong tổng số lao động có việc làm, Đồng Bằng Sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung vẫn là hai vùng chiếm tỷ trọng lao động có việc làm cao nhất cả nước (chiếm 22,6%

và 20,9%), tiếp đến là Đông Nam Bộ và Đồng Bằng Sông Cửu Long (18,2% và 18,0%); thấp nhất là vùng Tây Nguyên (6,4%) (Hình 2.10).

Hình 2.10. Lao động có việc làm chia theo vùng KT - XH

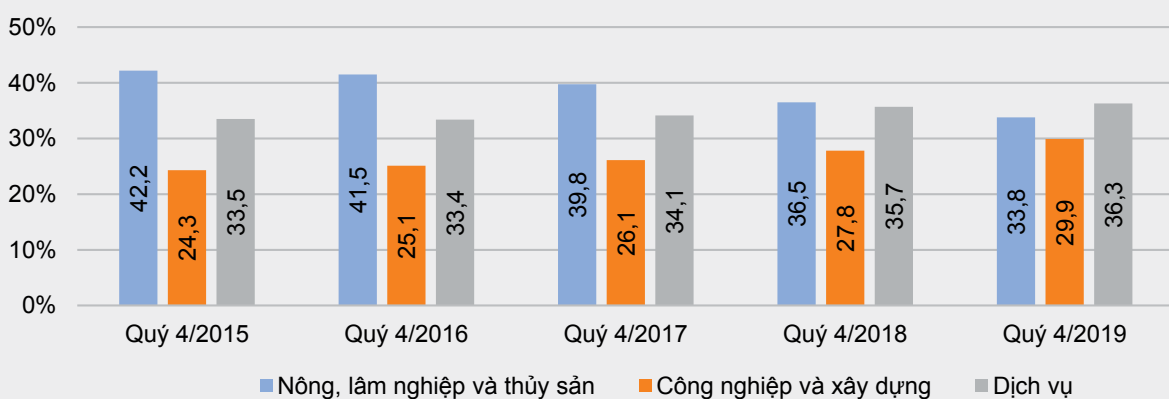


Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra Lao động - Việc làm Quý 4/2015, Quý 4/2016, Quý 4/2017, Quý 4/2018, Quý 4/2019, Tổng cục Thống kê

Theo khu vực kinh tế: Lao động có việc làm nhiều nhất ở khu vực dịch vụ (36,3%); tiếp đến là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

(chiếm 33,8%), và thấp nhất là khu vực công nghiệp và xây dựng (29,9%) (Hình 2.11).

Hình 2.11. Lao động có việc làm chia theo khu vực kinh tế

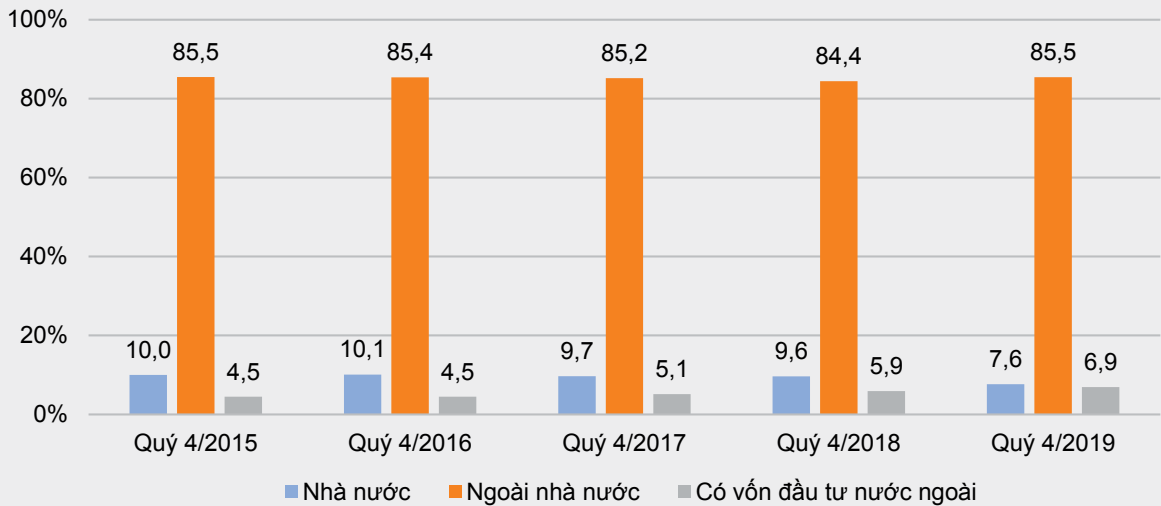


Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra Lao động - Việc làm Quý 4/2015, Quý 4/2016, Quý 4/2017, Quý 4/2018, Quý 4/2019, Tổng cục Thống kê

Theo loại hình kinh tế: Trong tổng số lao động có việc làm, lao động đang làm việc trong khu vực “Ngoài nhà nước” vẫn chiếm chủ yếu (85,5%); tiếp đến lao động làm việc trong khu

vực “Nhà nước” (chiếm 7,6%), và khu vực “Có vốn đầu tư nước ngoài” chiếm tỷ lệ 6,9%. (Hình 2.12).

Hình 2.12. Lao động có việc làm chia theo loại hình kinh tế

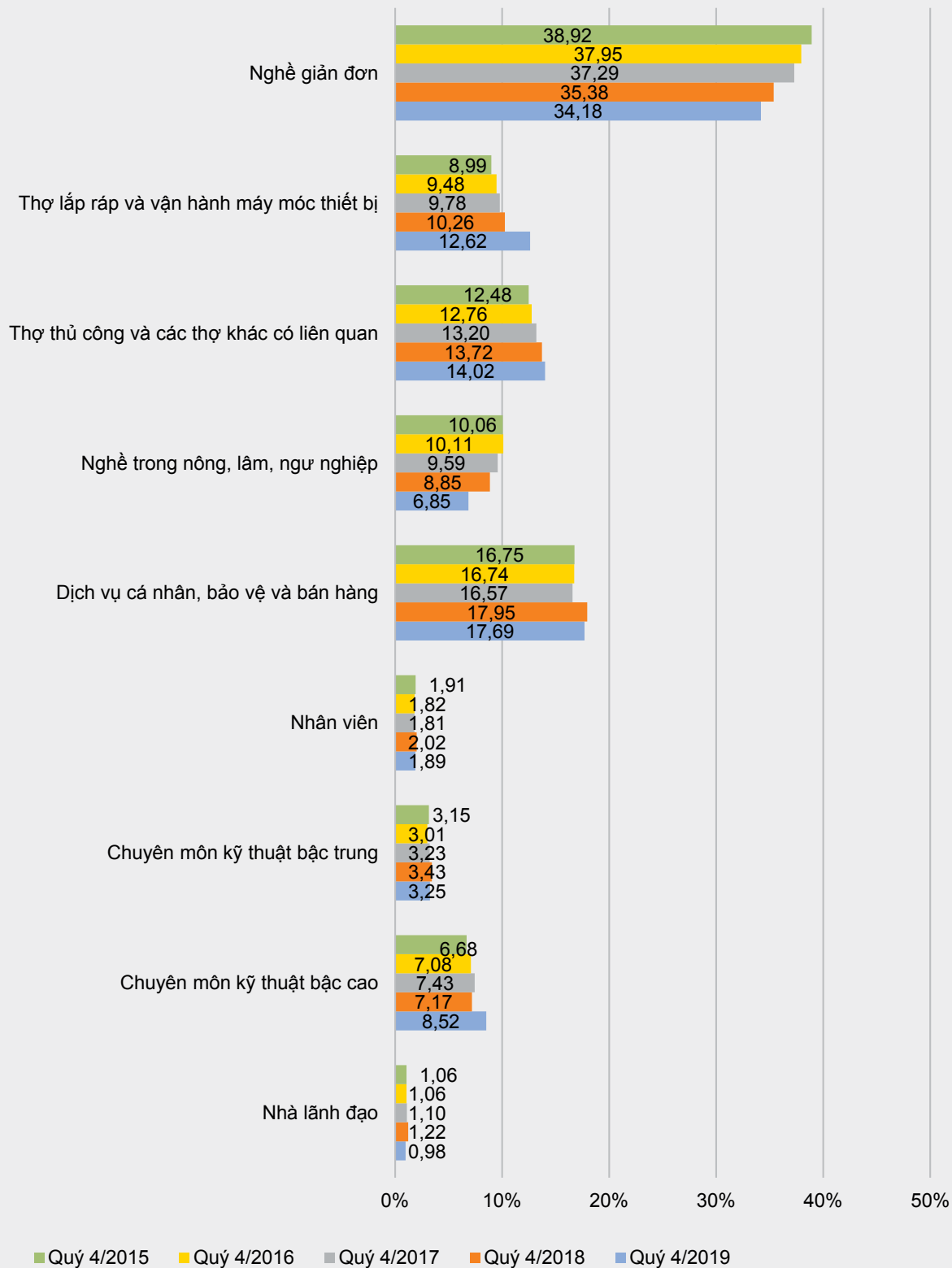


Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra Lao động - Việc làm Quý 4/2015, Quý 4/2016, Quý 4/2017, Quý 4/2018, Quý 4/2019, Tổng cục Thống kê

Theo nghề nghiệp: Có tới hơn 1/3 số lao động làm các công việc giản đơn (34,18% bao gồm cả những người có CMKT nhưng làm việc giản đơn); nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng có kỹ thuật chiếm tỷ lệ 17,69%; tiếp đến là thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan (14,02%), thợ

lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị chiếm tỷ lệ 12,62%, chuyên môn kỹ thuật bậc cao (8,52%), lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 6,85%; các loại lao động khác đều chiếm tỷ lệ nhỏ (Hình 2.13).

Hình 2.13. Lao động có việc làm chia theo nghề nghiệp



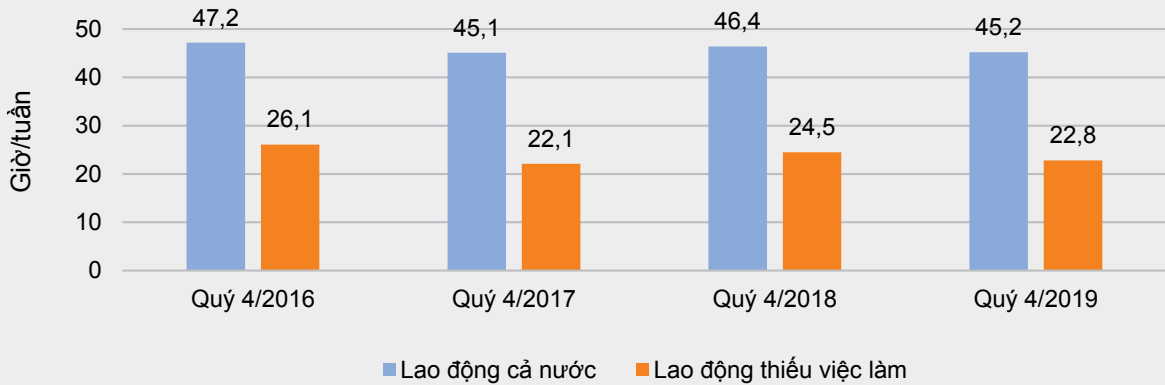
Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra Lao động - Việc làm Quý 4/2015, Quý 4/2016, Quý 4/2017, Quý 4/2018, Quý 4/2019, Tổng cục Thống kê

Lao động thiếu việc làm

Quý 4/2019, số giờ làm việc bình quân một tuần của lao động thiếu việc làm là 22,8 giờ/

tuần, bằng 50,4% tổng số giờ làm việc bình quân của lao động đang làm việc trong cả nước (45,2 giờ/tuần) (Hình 2.14).

Hình 2.14. Số giờ làm việc bình quân một tuần của lao động thiếu việc làm

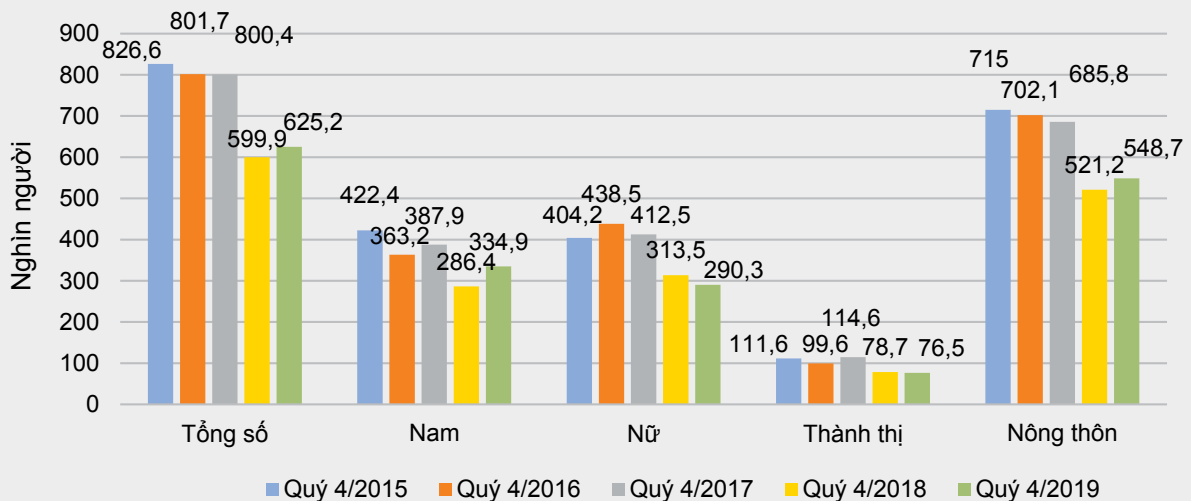


Nguồn: Bản tin cập nhật TTLĐ số 12 - Quý 4/2016, số 16 - Quý 4/2017, Số 20 - Quý 4/2018) Quý 4/2018, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tổng cục Thống kê
 Tính toán từ số liệu Điều tra Lao động - Việc làm Quý 4/2019, Tổng cục Thống kê

Quý 4/2019 có 625,2 nghìn lao động thiếu việc làm. Trong khi khu vực nông thôn chiếm tới 87,8% thì khu vực thành thị chỉ là 12,2%. Đây tiếp tục là một sức ép lớn cho khu vực thành thị khi một bộ phận không nhỏ lao động nông

thôn di cư tìm kiếm việc làm. Lao động di cư sẽ gặp rất nhiều khó khăn để tìm được việc làm có chất lượng và buộc phải chấp nhận mức lương thấp và cuộc sống khó khăn khi làm việc tại khu vực thành thị (Hình 2.15).

Hình 2.15. Lao động thiếu việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn

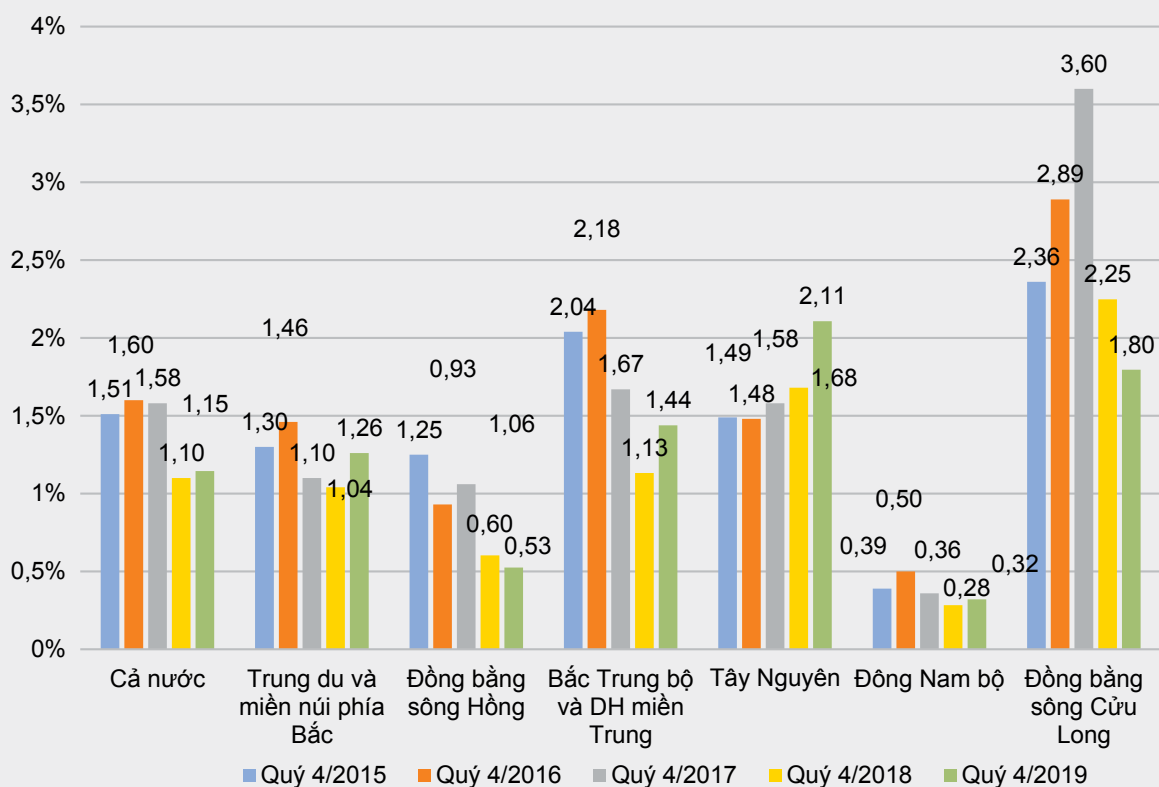


Nguồn: Bản tin cập nhật TTLĐ số 12 - Quý 4/2016, số 16 - Quý 4/2017, Số 20 - Quý 4/2018) Quý 4/2018, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tổng cục Thống kê
 Tính toán từ số liệu Điều tra Lao động - Việc làm Quý 4/2019, Tổng cục Thống kê

Có sự khác biệt khá lớn về tỷ lệ thiếu việc làm giữa các vùng KT -XH. Tây Nguyên là vùng hiện có tỷ lệ thiếu việc làm cao nhất cả nước

(2,11%), cao gần gấp 2 lần so với tỷ lệ thiếu việc làm chung của cả nước (1,15%) và thấp nhất là vùng Đông Nam Bộ (0,32%) (Hình 2.16).

Hình 2.16. Lao động thiếu việc làm chia theo vùng kinh tế-xã hội



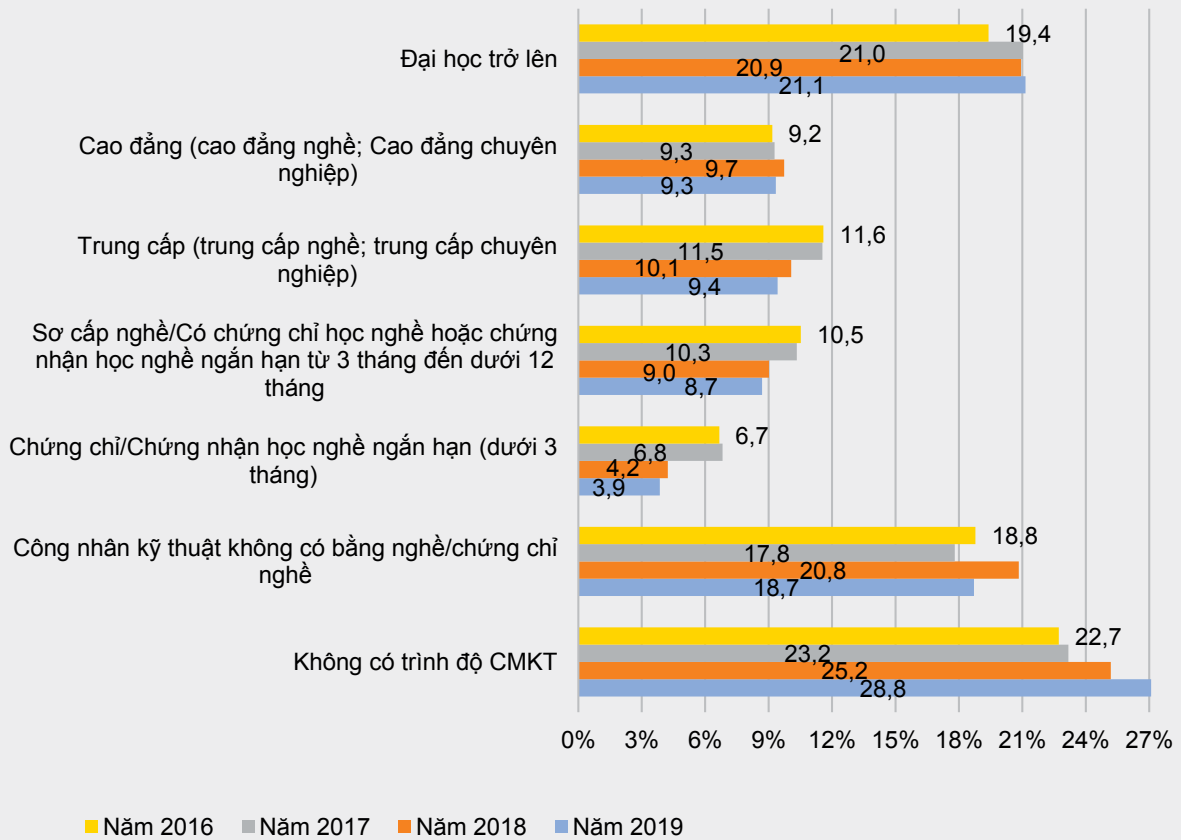
Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra Lao động - Việc làm Quý 4/2015, Quý 4/2016, Quý 4/2017, Quý 4/2018, Quý 4/2019, Tổng cục Thống kê

Lao động trong các doanh nghiệp

Tính đến thời điểm 30/6/2019, tổng số lao động đang làm việc trong các loại hình doanh nghiệp của cả nước là khoảng 15 triệu người (chiếm khoảng 27,3% tổng số lao động có việc làm).

Xét về trình độ CMKT của lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp, thì tỷ trọng lao động không có trình độ CMKT chiếm tỷ lệ cao nhất (28,8%); tiếp đến là lao động có trình độ từ đại học trở lên (21,1%), có tới 50,1% lao động qua đào tạo nghề nghiệp. (Hình 2.17).

Hình 2.17. Lao động trong doanh nghiệp chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

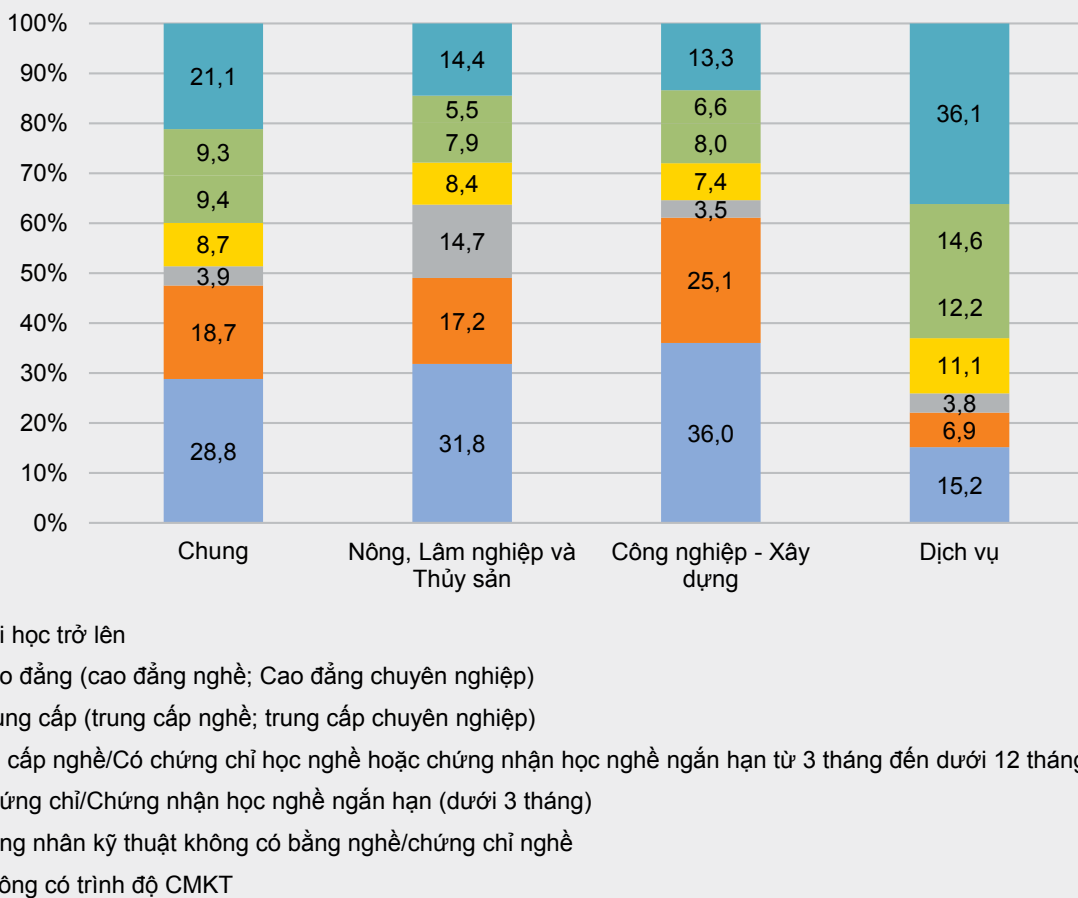


Nguồn: Tính toán từ kết quả Điều tra nhu cầu sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp năm 2017, 2018, 2019, Cục Việc làm, Bộ LĐTBXH

Các doanh nghiệp hoạt động trong khu vực dịch vụ có tỷ trọng lao động từ trình độ đại học trở lên cao nhất (36,1%); trong khi khu vực

nông, lâm nghiệp và thủy sản có tỷ trọng lao động không có trình độ CMKT chiếm tỷ lệ cao nhất (31,8%) (Hình 2.18).

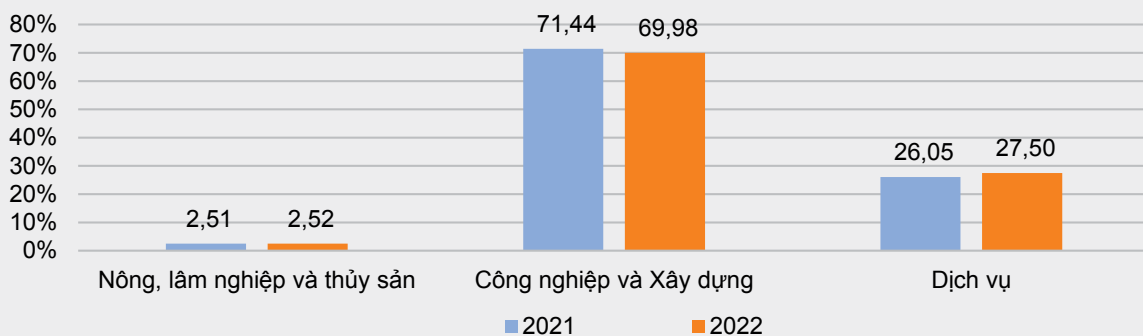
Hình 2.18. Lao động trong doanh nghiệp chia theo trình độ CMKT và khu vực kinh tế



Nguồn: Tính toán từ kết quả Điều tra nhu cầu sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp năm 2018, 2019, Cục Việc làm, Bộ LĐTBXH

Đến 30/6/2021, dự kiến nhu cầu tuyển dụng thêm của các doanh nghiệp là khoảng 1,777 triệu lao động, 30/6/2022 khoảng 1,940 triệu lao động. (Hình 2.19).

Hình 2.19. Nhu cầu lao động cần tuyển thêm chia theo khu vực kinh tế



Nguồn: Tính toán từ kết quả Điều tra nhu cầu sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp năm 2019, Cục Việc làm, Bộ LĐTBXH

Nhu cầu lao động qua đào tạo nghề trọng điểm của các doanh nghiệp

Hộp 2.1. Nghề trọng điểm

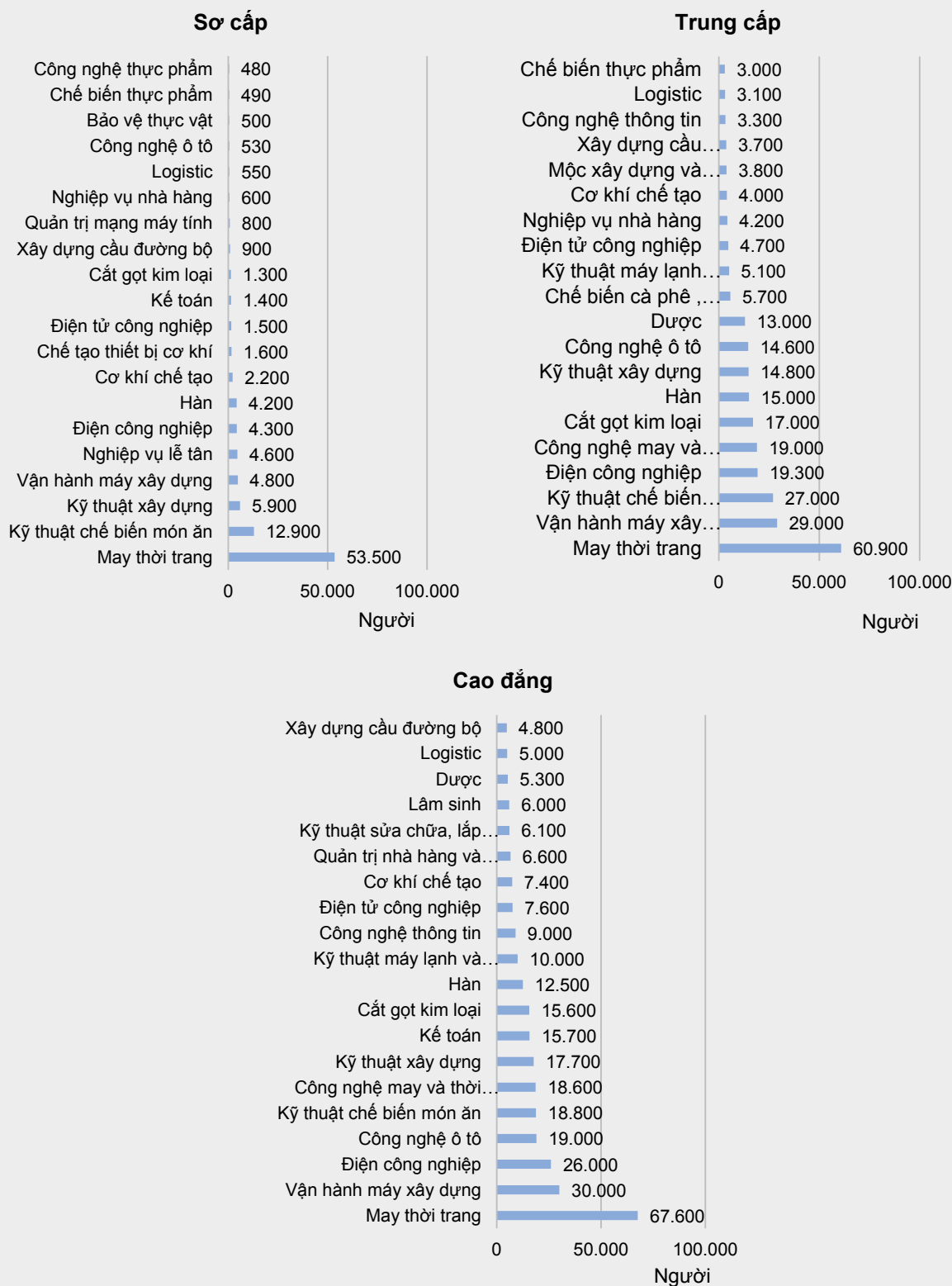
Danh mục nghề trọng điểm được lựa chọn theo Quyết định 1836/QĐ-LĐTĐ ngày 27/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc phê duyệt ngành, nghề trọng điểm; trường được lựa chọn ngành, nghề trọng điểm giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2025. Theo Công văn số 857/LĐTĐ-TCDN ngày 09 tháng 3 năm 2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thì ngành, nghề trọng điểm là nghề phổ biến, nằm trong danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ CĐ, trình độ TC; ngành, nghề thế mạnh của nhà trường; ngành, nghề có nhu cầu nhân lực lớn phù hợp với yêu cầu phát triển nhân lực có tay nghề của ngành, địa phương, phù hợp với xu hướng phát triển của khoa học kỹ thuật hiện đại, cạnh tranh quốc gia trong xu thế hội nhập hiện nay; ngành, nghề mà trường đã được cấp giấy chứng nhận hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đã thực hiện tuyển sinh đào tạo ít nhất 03 khóa học tính đến ngày 31/12/2016 với quy mô đào tạo tối thiểu 50 học sinh/khóa; ưu tiên cho một số ngành, nghề, cụ thể: (a) những nhóm ngành, nghề về công nghệ, kỹ thuật, nông nghiệp, công nghiệp. Đặc biệt là những ngành, nghề phục vụ trực tiếp của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, (b) 08 nhóm lĩnh vực ngành, nghề được tự do di chuyển (gồm: nha khoa, điều dưỡng, kỹ thuật, xây dựng, kế toán, kiến trúc, khảo sát và du lịch) theo thỏa thuận trong khuôn khổ Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC), (c) các nhóm ngành, nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; ngành, nghề khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu, (d) nhóm ngành, nghề đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

Kết quả “Điều tra, khảo sát nhu cầu đào tạo về GDNN gắn với việc làm đáp ứng TTLĐ 2019” của Viện Khoa học Giáo dục nghề nghiệp cho thấy, tổng số lao động qua đào tạo nghề trọng điểm có nhu cầu tuyển mới năm 2021 khoảng 815 nghìn người và năm 2022 là khoảng 817 nghìn người, trong đó, nhu cầu tuyển mới lao động có trình độ CĐ là cao nhất (tương ứng 44,1% và 43,9%), tiếp đến là trình độ TC (36,0% và 35,5%) và SC (19,9% và 20,6%).

Năm 2021, đối với lao động trình độ SC, nhu cầu tuyển mới nhiều nhất là may thời trang

(53.500 người); tiếp đến là kỹ thuật chế biến món ăn (12.900 người); kỹ thuật xây dựng (5900 người);...Đối với trình độ TC, nhu cầu tuyển mới nhiều nhất là may thời trang (60.900 người); tiếp đến là vận hành máy xây dựng (29.000 người); kỹ thuật chế biến món ăn (27.000 người);...Đối với trình độ CĐ, nhu cầu tuyển mới nhiều nhất là may thời trang (67.600 người); tiếp đến là vận hành máy xây dựng (30.000 người); điện công nghiệp (26.000 người). (Hình 2.20).

Hình 2.20. Hai mươi nghề có nhu cầu tuyển mới nhiều nhất theo trình độ CMKT năm 2021

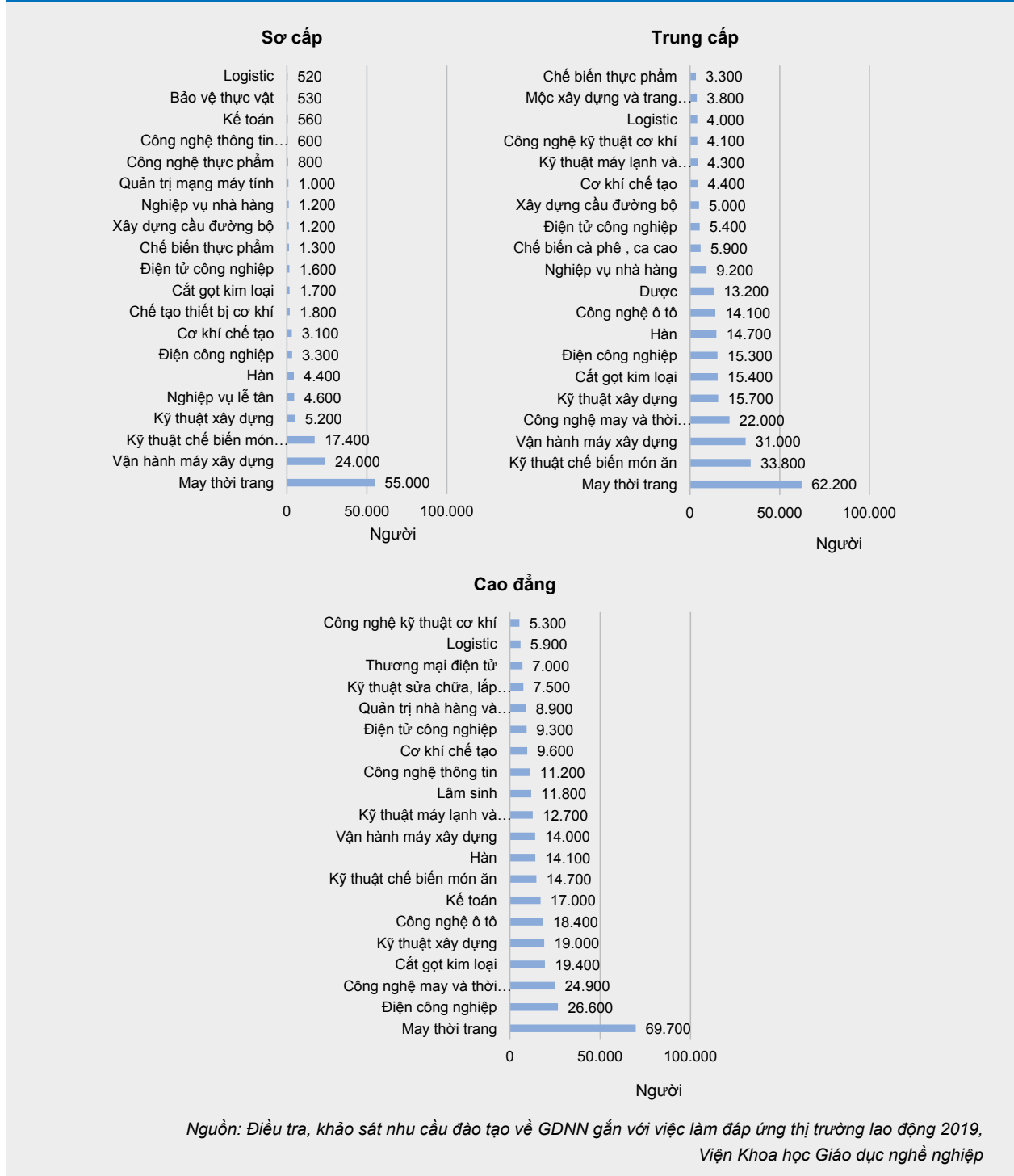


Nguồn: Điều tra, khảo sát nhu cầu đào tạo về GDNN gắn với việc làm đáp ứng thị trường lao động 2019, Viện Khoa học Giáo dục nghề nghiệp

Năm 2022, nhu cầu tuyển mới trình độ SC nhiều nhất là may thời trang (55.000 người); tiếp đến là vận hành máy xây dựng (24.000 người); kỹ thuật chế biến món ăn (17.400 người);...Đối với trình độ TC, nhu cầu tuyển mới nhiều nhất là may thời trang (62.200 người); tiếp đến là

kỹ thuật chế biến món ăn (33.800 người); vận hành máy xây dựng (31.000 người);...Đối với trình độ CĐ, nhu cầu tuyển mới nhiều nhất là may thời trang (69.700 người); tiếp đến là điện công nghiệp (26.600 người); công nghệ may và thời trang (24.900 người). (Hình 2.21).

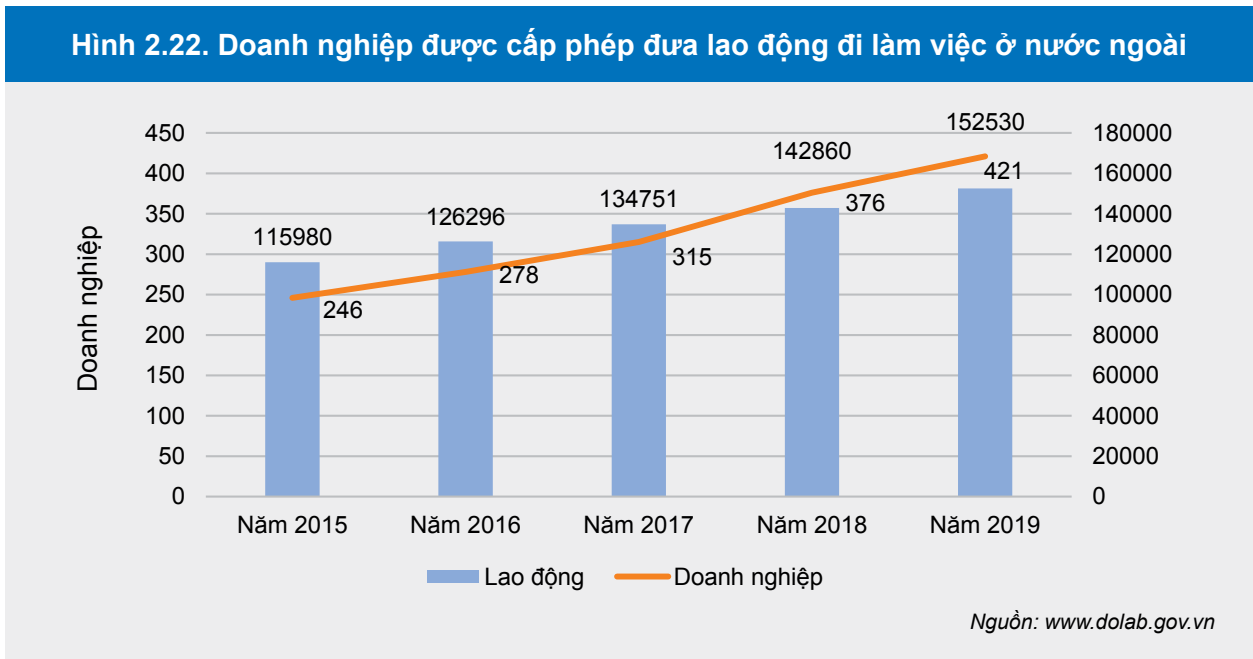
Hình 2.21. Hai mươi nghề có nhu cầu tuyển mới nhiều nhất theo trình độ CMKT năm 2022



2.2.2. Lao động ngoài nước

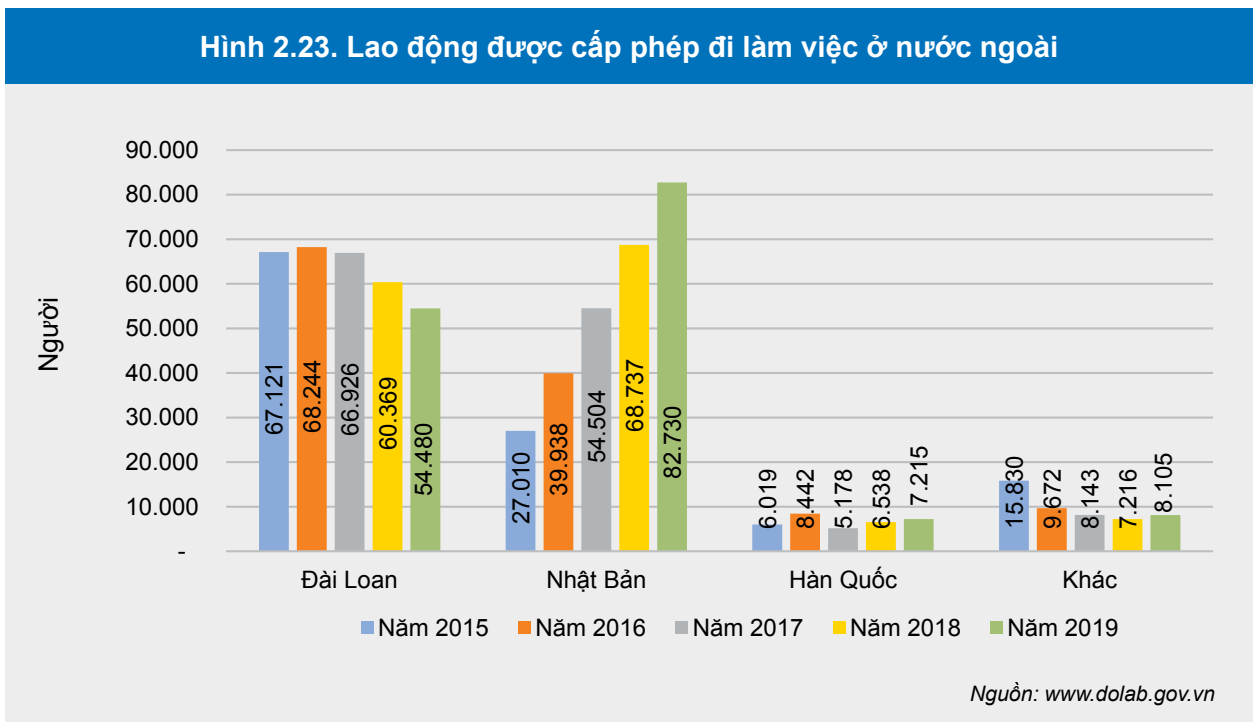
Đến hết năm 2019, có 421 doanh nghiệp được cấp phép hoạt động đưa lao động đi làm việc

ở nước ngoài (tăng 71,1% so với năm 2015). (Hình 2.22).



Trong năm 2019, có 152.530 lao động đi làm việc ở nước ngoài (tăng 31,5% so với năm 2015), trong đó lao động nữ là chiếm 39,4%). Thị trường Nhật Bản vẫn chiếm số lượng cao

nhất: 82.730 lao động, tiếp đến là Đài Loan: 54.480 lao động, Hàn Quốc: 7.215 lao động, còn lại là các thị trường khác (Hình 2.23).



Hộp 2.2. Thực trạng đưa lao động Việt Nam đi làm việc tại Cộng hòa Liên bang Đức

Lao động Việt Nam đi làm việc tại Cộng hòa Liên bang Đức hiện nay chủ yếu tập trung vào nghề Điều dưỡng. Việc này được thực hiện trên cơ sở Bản Thỏa thuận ký ngày 08/3/2012 giữa Bộ LĐTBXH với Tổ chức GIZ và Cơ quan lao động Liên bang Đức về việc triển khai “Chương trình di cư có lợi ba bên”. Số lượng lao động Việt Nam sang Đức làm Điều dưỡng giai đoạn 2015 - 2019 như sau:

Năm	Số lượng	Nghề đào tạo
2015	102	Chăm sóc người già
2016	76	Chăm sóc người già
2017	72	Chăm sóc người bệnh
	82	Chăm sóc người già
2018	77	Chăm sóc người bệnh
	110	Chăm sóc người già
2019 (đã tuyển chọn)	391	Chăm sóc người già + Chăm sóc người bệnh
Tổng cộng: 519 người đã xuất cảnh và 391 người đang học tiếng Đức tại Việt Nam		

Số lượng lao động điều dưỡng viên được đưa đi làm việc tại Đức hiện nay đã đáp ứng đủ chỉ tiêu tuyển chọn. Tuy nhiên, chỉ tiêu về việc lao động phải đỗ chứng chỉ tiếng Đức trình độ B2 theo Thỏa thuận là không phù hợp. Do vậy, các lao động chỉ cần đỗ chứng chỉ tiếng Đức trình độ B1 và trải qua khóa học trình độ B2. Phản hồi về lao động Điều dưỡng sang CHLB Đức như sau:

- Thái độ làm việc: chăm chỉ, cần cù, chịu khó.
- Trình độ: còn yếu về trình độ tiếng Đức.
- Kỹ năng: chưa tốt, chưa được chuyên sâu theo đúng yêu cầu của phía Đức.

Ngoài nghề “Điều dưỡng” những nghề đang có nhiều cơ hội đi làm việc tại Đức: Cơ khí chế tạo, cơ điện tử, kỹ sư, công nghệ thông tin, điện công nghiệp, nhà hàng.

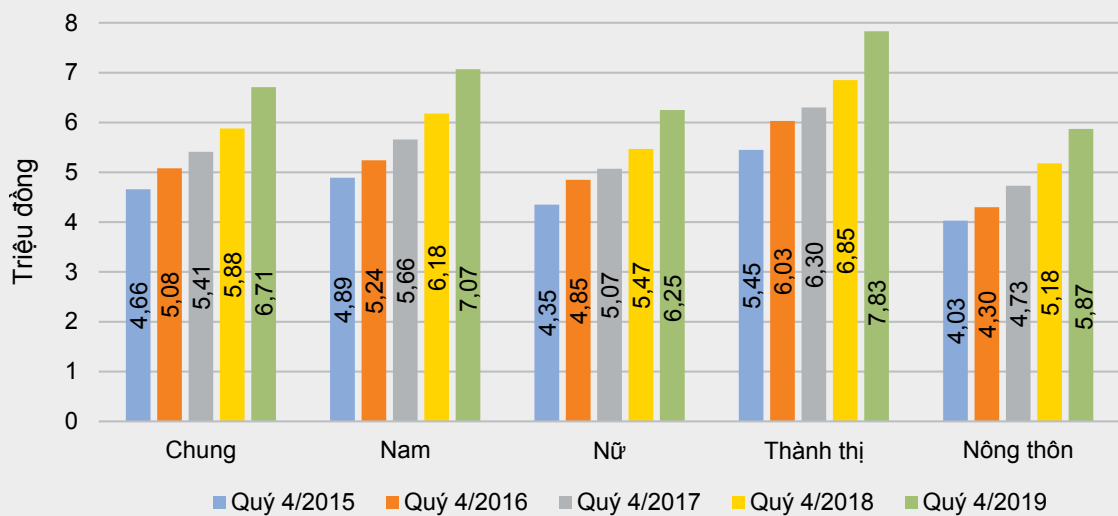
(Nguồn: Báo cáo tổng quan về vấn đề công nhận trình độ và kỹ năng cho lao động Việt Nam theo tiêu chuẩn của Đức, Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp)

2.3. Tiền lương, tiền công

Báo cáo này chỉ đề cập đến tiền lương/tiền công, tiền thưởng và phụ cấp các loại có tính chất như lương (làm thêm giờ, độc hại,...) của nhóm lao động “Làm công ăn lương” và được gọi tắt là “thu nhập”.

Quý 4/2019, thu nhập bình quân/tháng từ việc làm chính của lao động làm công hưởng lương là 6,71 triệu đồng/tháng (tăng 43,0% so với Quý 4/2015); trong đó, của lao động nam là 7,07 triệu đồng/tháng, của lao động nữ là 6,25 triệu đồng/tháng; của lao động thành thị là 7,83 triệu đồng/tháng và của lao động nông thôn là 5,87 triệu đồng/tháng. (Hình 2.24).

Hình 2.24. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương

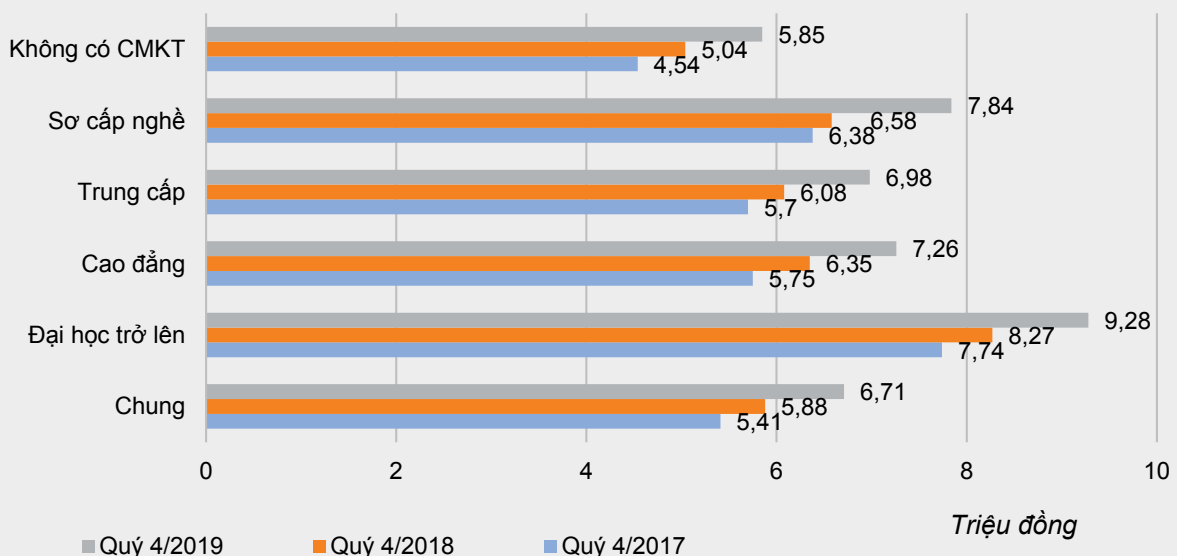


Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra Lao động - Việc làm Quý 4/2015, Quý 4/2016, Quý 4/2017, Quý 4/2018, Quý 4/2019, Tổng cục Thống kê

Có sự chênh lệch rất lớn về mức thu nhập bình quân/tháng theo trình độ CMKT: trong khi lao động không có CMKT chỉ có mức thu nhập bình quân/tháng là 5,85 triệu đồng/tháng, thì lao động có trình độ từ đại học trở lên cao gấp

1,59 lần (9,28 triệu đồng/tháng). Thu nhập bình quân/tháng của lao động có trình độ SC nghề (7,84 triệu đồng/tháng) cao hơn lao động có trình độ CĐ (7,26 triệu đồng/tháng) và TC (6,98 triệu đồng/tháng). (Hình 2.25).

Hình 2.25. Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo trình độ CMKT



Nguồn: Tính toán từ kết quả Điều tra Lao động - Việc làm Quý 4/2017, Quý 4/2018, Quý 4/2019, Tổng cục Thống kê

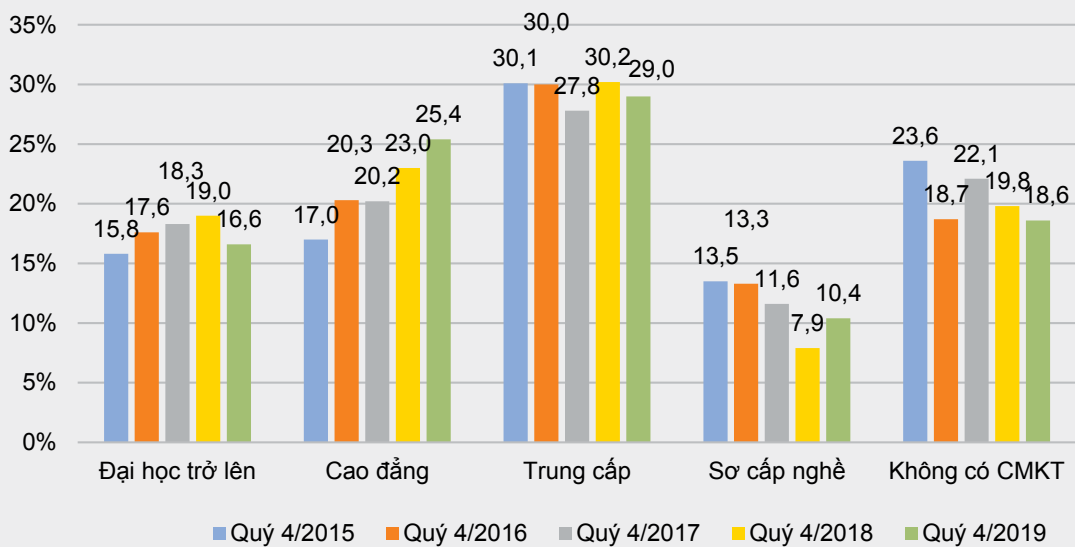
2.4. Giao dịch trên thị trường lao động

Quý 4/2018 có 89,5 nghìn chỗ làm việc được các doanh nghiệp đăng ký tuyển dụng qua cổng thông tin điện tử của Bộ LĐTBXH, trong đó, nhu cầu tuyển dụng lao động nữ chiếm 63,1%. Nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 73,4%.

Về nhu cầu tìm việc làm: Số người có nhu cầu tìm việc làm là 30,1 nghìn, trong đó, nữ chiếm 43,4%).

Theo CMKT, nhu cầu tìm việc của người có bằng trung cấp nhiều nhất (chiếm 29,0%), tiếp theo là người có trình độ CĐ (chiếm 25,4%), và đại học trở lên (chiếm 16,6%) (Hình 2.26).

Hình 2.26. Cơ cấu nhu cầu tìm việc của người lao động trên cổng thông tin điện tử việc làm chia theo trình độ CMKT



Nguồn: Bản tin cập nhật TTLĐ số 8 - Q4/2015 số 12 - Q4/2016, Số 16 - Q4/2017, Số 20 - Q4/2018, Số 24 - Q4/2019, Bộ LĐTBXH - Tổng cục Thống kê

Kết luận

LLLĐ từ 15 tuổi trở lên qua đào tạo có bằng/chứng chỉ từ 3 tháng trở lên vẫn tiếp tục tăng (tăng bình quân 5%/năm giai đoạn 2015-2019), nhưng vẫn chiếm tỷ lệ thấp (23,68%).

Trong số những người thất nghiệp trong độ tuổi lao động, nhóm trình độ “đại học trở lên” chiếm tỷ lệ cao nhất (52,8%), tiếp theo là trình độ “cao đẳng” (24,4%), trình độ “trung cấp” chiếm 14,7% và trình độ “sơ cấp nghề” chiếm 8,1%.

Lao động làm các công việc giản đơn tuy có giảm qua các năm, nhưng vẫn chiếm tới hơn 1/3 (34,18%, bao gồm cả những người có

CMKT nhưng làm việc giản đơn); nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng có kỹ thuật chiếm tỷ lệ 17,69%; thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan (14,02%); thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị chiếm tỷ lệ 12,62%, chuyên môn kỹ thuật bậc cao (8,52%), lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 6,85%; các loại lao động khác đều chiếm tỷ lệ tương đối nhỏ.

Có tới 50,1% lao động qua đào tạo nghề đang làm việc trong các doanh nghiệp; không có trình độ CMKT chiếm gần 29% và trình độ từ đại học trở lên chiếm 21,1%.

Đối với lao động làm công ăn lương đã qua đào tạo nghề, thu nhập bình quân/tháng của lao động có trình độ sơ cấp nghề (7,84 triệu

đồng) cao hơn lao động có trình độ cao đẳng (7,26 triệu đồng) và trung cấp (6,98 triệu đồng).

Hộp 2.3

Theo Tổng cục Thống kê, người lao động đã qua đào tạo được định nghĩa là:

(a) Người đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc hệ thống giáo dục quốc gia từ 03 tháng trở lên và đã tốt nghiệp, đã được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, gồm sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học).

(b) Hoặc người chưa qua một trường lớp đào tạo nào nhưng do tự học, do được truyền nghề hoặc vừa làm vừa học nên họ đã có được kỹ năng, tay nghề, tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật có bằng/chứng chỉ cùng nghề và thực tế đã từng làm công việc này với thời gian từ 3 năm trở lên (hay còn gọi là công nhân kỹ thuật không bằng/chứng chỉ).

Khuyến nghị

Để có thông tin, dữ liệu đầy đủ phục vụ việc hoạch định chính sách cũng như quản lý GDNN, Tổng cục GDNN cần tiếp tục triển khai các cuộc khảo sát về nhu cầu đào tạo nghề nghiệp gắn với TTLĐ, việc làm và an sinh xã

hội với các đối tượng doanh nghiệp, người lao động, HSSV, cơ sở GDNN, nhằm thu thập số liệu, thông tin về cung - cầu lao động, chất lượng đào tạo nghề và mức độ đáp ứng của HSSV sau tốt nghiệp với yêu cầu của nhà tuyển dụng và sử dụng lao động.

CHƯƠNG 3

MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, năm 2019, số lượng cơ sở GDNN tiếp tục giảm so với những năm trước. Thực hiện Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp và Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ LĐTĐ, cơ quan chủ quản của cơ sở GDNN tiến hành rà soát những cơ sở GDNN nào không đáp ứng các điều kiện theo quy định hoặc hoạt động không hiệu quả đã được sắp xếp lại: Các bộ, ngành (Bộ Công Thương, Bộ NN&PT) sắp xếp lại theo hướng sáp nhập các trường trên cùng địa bàn; Các địa phương (Hưng Yên, Sóc Trăng, Bình Phước, Trà Vinh, Nam Định ...) sáp nhập trường TC vào trường CĐ hoặc giải thể trường hoạt động không hiệu quả. Còn một số bộ, địa phương khác tiếp tục rà soát chờ hướng dẫn quy hoạch của các cấp có thẩm quyền. Chương 3 trình bày về mạng lưới cơ sở GDNN và được phân tích theo loại hình cơ sở GDNN, theo vùng KT-XH, theo hình thức sở hữu.

3.1. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, “Sáp nhập trường trung cấp vào trường cao đẳng; giải thể các trường trung cấp, cao đẳng hoạt động không hiệu quả. Về cơ bản, trên địa bàn cấp tỉnh chỉ còn một đầu mối đào tạo nghề công lập. Sáp nhập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục hướng nghiệp, trung tâm dạy nghề thành một cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn cấp huyện”. Đến tháng 12 năm 2019, tổng số cơ sở GDNN là 1.907 cơ sở, giảm 41 cơ sở so với năm 2018 và giảm 73 cơ sở so với năm 2017 (Hình 3.1).

Trong 3 năm có sự tăng giảm trái chiều giữa các loại hình cơ sở GDNN, số trường cao đẳng có tăng nhưng không đáng kể chỉ có 5 trường, số lượng trường trung cấp thì giảm đáng kể tới 78 trường (trong đó năm 2018 giảm 22 trường, năm 2019 giảm tiếp 56 trường).

Đối với các cấp Bộ/Ngành tiếp tục quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN với xu hướng sáp

nhập các cơ sở GDNN đóng trên cùng địa bàn, trong khu vực có cùng lĩnh vực ngành, nghề đào tạo, cụ thể là: Bộ Công Thương sáp nhập Trường Cao đẳng Công nghiệp Cẩm Phả vào Trường Cao đẳng Công nghiệp và Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã sáp nhập Trường Trung cấp Thủy sản vào Trường Cao đẳng Nông nghiệp Nam Bộ.

Đối với các địa phương quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN có xu hướng sáp nhập các cơ sở GDNN thuộc phạm vi tỉnh quản lý trong đó có cả trường sư phạm để nâng cấp hoặc thành lập trường cao đẳng, cụ thể ở các tỉnh: Hưng Yên, Sóc Trăng, Bình Phước, Vĩnh Long, Nam Định, Trà Vinh.

Một số địa phương có xu hướng nhập nhiều trường trung cấp vào trường cao đẳng và thành lập trường cao đẳng mới. Đây là một nguyên nhân làm giảm mạnh số lượng các trường trung cấp trong mạng lưới cơ sở GDNN năm 2019.

Hộp 3.1. Một số Bộ/ngành và địa phương sáp nhập các cơ sở GDNN

Bộ Công thương: Sáp nhập Trường Cao đẳng Công nghiệp Cẩm Phả vào Trường Cao đẳng Công nghiệp và Xây dựng;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Sáp nhập Trường Trung cấp Thủy sản vào Trường Cao đẳng Nông nghiệp Nam Bộ;

Trà Vinh: sáp nhập Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú Trà Vinh, Trường Trung cấp Văn hóa nghệ thuật và Thể thao Trà Vinh vào Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh;

Lai Châu: sáp nhập Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú, Trường Trung cấp Y tế vào Trường Cao đẳng Cộng đồng Lai Châu;

Nam Định: hợp nhất Trường Trung cấp Thương Mại - Du lịch - Dịch vụ Nam Định, Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Nông nghiệp Nam Định, Trường Trung cấp Cơ điện Nam Định, Trường Trung cấp nghề Thủ công Mỹ nghệ truyền thống Nam Định, Trường Trung cấp Công nghệ và Truyền thông Nam Định, Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Công nghiệp Nam Định và Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nam Định thành Trường Cao đẳng Kinh tế và Công nghệ Nam Định...).

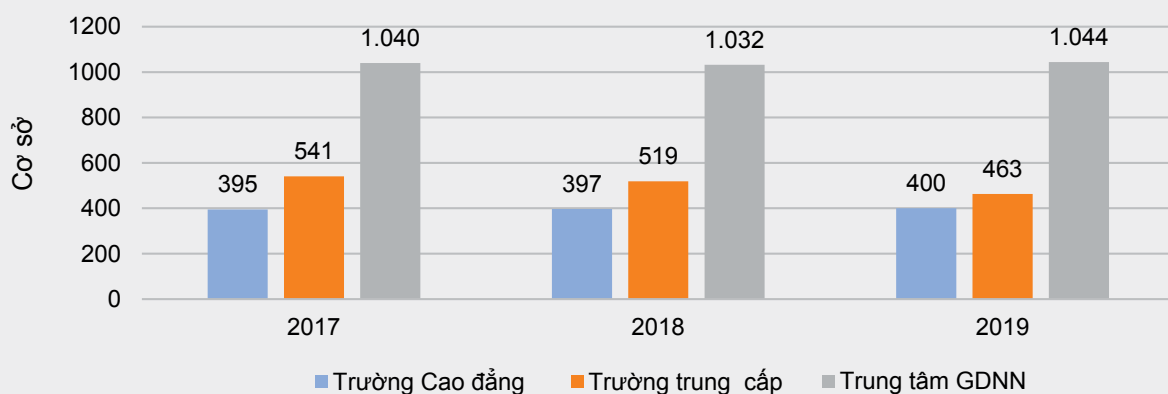
Hưng Yên: Thành lập Trường Cao đẳng Cộng đồng Hưng Yên trên cơ sở sáp nhập Trường Trung cấp Văn hóa, nghệ thuật và du lịch Hưng Yên vào Trường Cao đẳng Sư phạm Hưng Yên;

Sóc Trăng: Sáp nhập Trường Cao đẳng Sư phạm, Trường Trung cấp Văn hóa - Nghệ thuật và Trường Trung cấp Y tế vào Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng,

Bình Phước: Thành lập Trường Cao đẳng Bình Phước trên cơ sở hợp nhất Trường Cao đẳng Sư phạm, Trường Cao đẳng nghề và Trường Cao đẳng Y tế Bình Phước ;

Vĩnh Long: Sáp nhập Trường Cao đẳng Sư phạm, Trường Trung cấp Y tế Vĩnh Long, Trường Cao đẳng Cộng đồng Vĩnh Long thành Trường Cao đẳng Vĩnh Long...

Hình 3.1. Số lượng cơ sở GDNN theo loại hình giai đoạn 2017 - 2019



Nguồn: Tổng cục GDNN

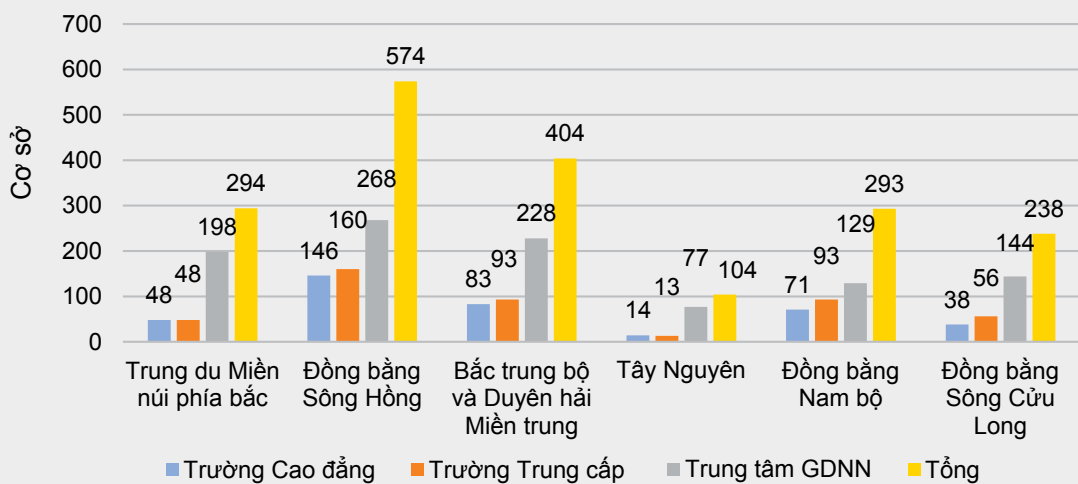
3.2. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo vùng kinh tế xã hội

Mạng lưới cơ sở GDNN tồn tại rộng khắp cả nước, đa dạng về loại hình, trình độ đào tạo và mô hình hoạt động; Đã quy hoạch mạng lưới trường nghề chất lượng cao, các nghề trọng điểm quốc gia, khu vực, quốc tế theo từng cơ sở GDNN, từng vùng, địa phương và trình độ đào tạo; hình thành và xây dựng một số trường nghề đặc thù để đào tạo cho người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, trường đào tạo các ngành năng khiếu (văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao), trường chính trị, tuy nhiên nếu hệ thống các cơ sở GDNN phân bố không hợp lý giữa các vùng sẽ ảnh hưởng đến việc đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực tại chỗ cho TTLĐ tại các vùng KT - XH. Thực tế các cơ sở GDNN tập trung chủ yếu và nhiều ở các vùng Đồng Bằng Sông Hồng có 574 cơ sở chiếm 30,09%, Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung có 404 cơ sở chiếm

21,18%, các vùng còn lại có số cơ sở GDNN ít hơn chiếm bình quân dưới 20% cụ thể: Trung Du và Miền Núi Phía Bắc có 294 cơ sở chiếm 15,41%, vùng Đông Nam Bộ có 293 cơ sở chiếm 15,36%, tổng 2 vùng Tây Nguyên và Đồng Bằng Sông Cửu Long có 342 cơ sở chiếm 17,93% (Hình 3.2).

Phát triển kinh tế vùng nhằm phát huy thế mạnh của Vùng, đi đôi với việc thu hút đầu tư của doanh nghiệp, là việc đào tạo cung ứng nguồn nhân lực kịp thời và chất lượng. Các Vùng kinh tế Tây Nguyên, Đồng Bằng Sông Cửu Long, Trung Du Miền Núi phía bắc trong những năm qua đã và đang được Nhà nước quan tâm đầu tư phát triển, vì vậy việc quy hoạch lại cơ sở GDNN theo các vùng KT - XH này là rất cần thiết, trong đó bao gồm cả việc đầu tư phát triển trường cao đẳng thành trường chất lượng cao và đào tạo nghề trọng điểm để cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao tại các vùng kinh tế.

Hình 3.2. Cơ sở GDNN theo vùng KT - XH



Nguồn: Tổng cục GDNN

3.3. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo loại hình

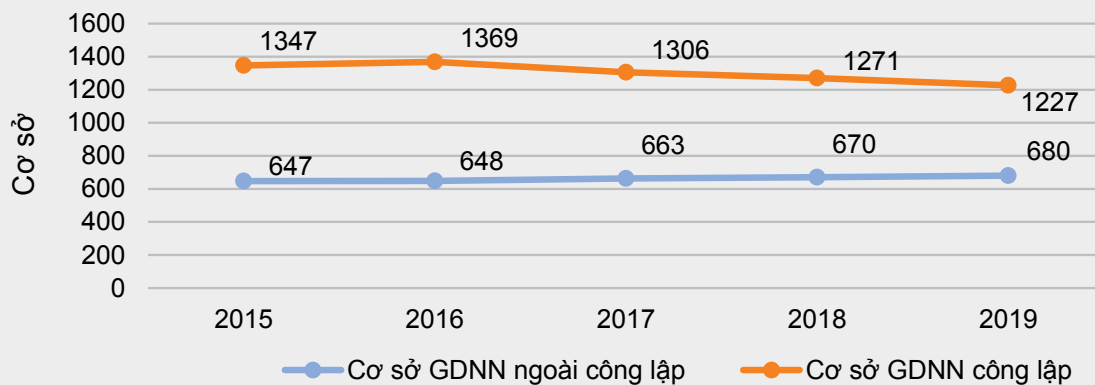
Số liệu thống kê 5 năm giai đoạn 2015-2019 (Luật GDNN có hiệu lực năm 2015), cho thấy có sự thay đổi trái chiều về số lượng cơ sở

GDNN theo hình thức sở hữu (xem hình 3.3). Cơ sở GDNN công lập giảm dần hàng năm, năm 2015 có 1.347 cơ sở thì năm 2019 giảm còn 1.227 cơ sở (giảm 120 cơ sở). Cơ sở GDNN ngoài công lập thì tăng dần hàng năm,

năm 2015 có 647 cơ sở thì năm 2019 có 680 cơ sở (tăng 33 cơ sở), trong đó cơ sở GDNN đầu tư nước ngoài không tăng (có 7 cơ sở bao gồm: 04 trường cao đẳng, 01 trường trung cấp

và có 02 trung tâm đào tạo). Điều này cho thấy tính khả thi của việc quy hoạch mạng lưới theo định hướng đẩy mạnh xã hội hóa GDNN.

Hình 3.3. Xu hướng thay đổi số lượng cơ sở GDNN theo hình thức sở hữu giai đoạn 2015-2019

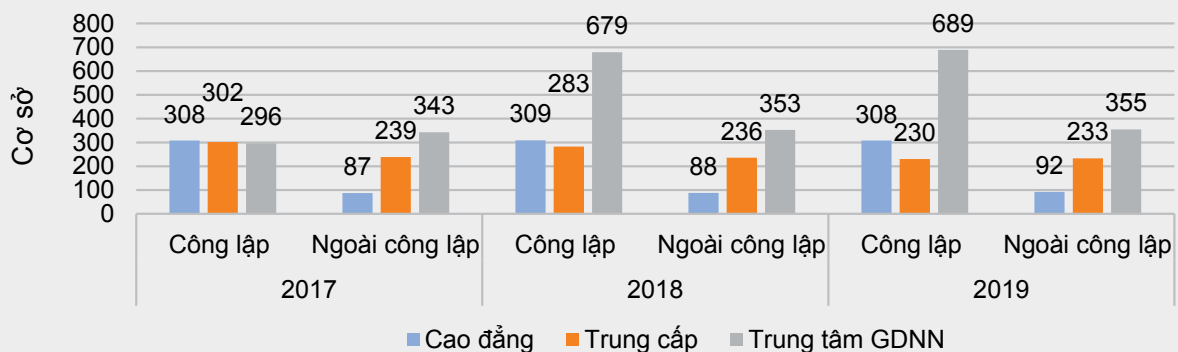


Nguồn: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp

Việc sáp nhập, giải thể các trường cao đẳng, trung cấp được thực hiện theo quan điểm định hướng những trường có khả năng tự chủ thì được tạo cơ chế đẩy nhanh tự chủ thay vì sáp nhập. Tính từ khi thực hiện bàn giao quản lý

nhà nước về GDNN (2017), theo đó việc sắp xếp và tổ chức lại các cơ sở GDNN được thực hiện theo hướng mở, linh hoạt, đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho TTLĐ (xem Hình 3.4).

Hình 3.4. Cơ sở GDNN theo hình thức sở hữu tính từ 2017 - 2019

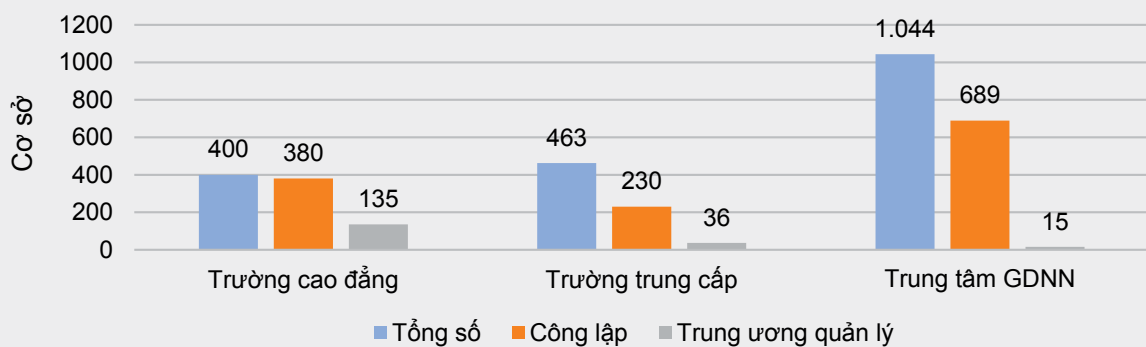


Nguồn: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp

Tất cả các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đều có trường trung cấp, trường cao đẳng đóng trên địa bàn, nhiều trường trung ương và địa phương cùng đào tạo ngành, nghề giống nhau. Nhiều cơ sở GDNN không đạt chuẩn theo quy định, quy hoạch lại mạng lưới cơ sở GDNN sẽ giảm đầu mối, đầu tư có

trọng tâm, khắc phục chùng chéo và dàn trải. Tuy nhiên năm 2019 việc quy hoạch chủ yếu thực hiện các trường do địa phương quản lý còn việc quy hoạch các trường do trung ương quản lý diễn ra rất chậm, mới dừng lại ở việc lập dự án quy hoạch (Hình 3.5)

Hình 3.5. Số lượng cơ sở GDNN công lập phân theo cấp quản lý năm 2019



Nguồn: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp

Kết luận

Năm 2019, việc sắp xếp, tổ chức lại cơ sở GDNN là phù hợp với chủ trương Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

Thực hiện việc sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở GDNN thực hiện trên cơ sở rà soát các tiêu chí, điều kiện thành lập, chia tách, sáp nhập, giải thể các cơ sở GDNN theo quy định tại Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực GDNN và Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ LĐTBXH.

Tuy nhiên, nhiều địa phương thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết 19-NQ/TW một cách cơ học dẫn đến việc sắp xếp các cơ sở GDNN công lập chưa gắn với nhu cầu nhân lực của TTLĐ cũng như nhu cầu phát triển KT - XH địa phương trong 5 - 10 năm tới; sáp nhập các cơ sở GDNN có chức năng, ngành nghề đào tạo khác nhau (kỹ thuật với y tế, văn hóa nghệ thuật, thể thao, sự phạm).

Năm 2019 tiếp tục có sự thay đổi số lượng cơ sở GDNN theo hướng giảm công lập, tăng tư thực, tuy nhiên thực hiện không đồng đều ở các tỉnh, thành phố, địa phương, các cơ sở GDNN có vốn đầu tư nước ngoài không tăng mà chỉ tập trung ở các thành phố lớn, vùng kinh tế trọng điểm, các doanh nghiệp, tổ chức KT - XH chưa tích cực tham gia vào GDNN.

Khuyến nghị

Để góp phần vào công cuộc đổi mới toàn diện, có bước đột phá về cơ cấu và nâng cao chất lượng đào tạo; xây dựng hệ thống GDNN hiện đại, linh hoạt, hiệu quả và phát triển bền vững, đồng thời đáp ứng yêu cầu nhân lực trong thời kỳ Cách mạng công nghiệp 4.0, thì cần phải:

Tiếp tục sắp xếp, tổ chức lại cơ sở GDNN phù hợp với chủ trương Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Khoá XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

Sáp nhập theo lộ trình các trường TC công lập vào trường CĐ công lập, trước mắt thực hiện đối với các trường TC, CĐ có nhiều ngành,

ngành đào tạo trùng với ngành, nghề đào tạo của trường CĐ trên địa bàn.

Từng bước chuyển cơ sở GDNN công lập thuộc các bộ, ngành Trung ương về chính quyền địa phương quản lý, trước mắt thực hiện đối với các cơ sở GDNN đóng trên địa bàn các địa phương mà có nhiều ngành, nghề đào tạo trùng với các cơ sở GDNN do địa phương quản lý.

Lấy mục tiêu nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các cơ sở GDNN là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu, gắn liền với đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN, đồng thời thực hiện việc sắp xếp, tổ chức lại theo lộ trình phù hợp.

Đẩy mạnh xã hội hóa, ưu tiên, khuyến khích thu hút đầu tư và phát triển đào tạo các ngành, nghề theo lĩnh vực và địa bàn mà các cơ sở GDNN ngoài công lập làm được và làm tốt.

CHƯƠNG 4

TUYỂN SINH VÀ TỐT NGHIỆP

Năm 2019 là năm thứ ba toàn bộ hệ thống GDNN thực hiện tuyển sinh, tổ chức đào tạo theo quy định của Luật GDNN. Năm 2019 có nhiều thay đổi ở cấp độ luật, văn bản qui phạm pháp luật và nhiều chính sách giải pháp mới tạo điều kiện thuận lợi cho việc tuyển sinh bậc GDNN. Đây là năm có nhiều chuyển biến tích cực trong sự phát triển chung của hệ thống GDNN. Chương này cung cấp thông tin về tình hình tuyển sinh và tốt nghiệp và tình hình việc làm sau tốt nghiệp trong GDNN năm 2019.

4.1. Kết quả tuyển sinh

4.1.1. Chính sách mới tạo điều kiện thuận lợi cho công tác tuyển sinh

Năm 2019, nhiều điều kiện thuận lợi cho thí sinh có nhu cầu đăng ký vào học GDNN. Học sinh tốt nghiệp THCS có nguyện vọng học trình độ CĐ cũng có thể đăng ký dự tuyển. Tuy nhiên, các đối tượng này trong quá trình học phải hoàn thiện chương trình văn hóa THPT theo quy định của Bộ GDĐT. Thông tư số 07/2019/TT-BLĐT BXH ngày 7/3/2019 đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các trường CĐ, TC về quy chế tuyển sinh và xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ TC, CĐ.

Theo đó, mẫu phiếu đăng ký dự tuyển vào GDNN được thống nhất, có các thông tin cơ bản, đủ cho việc xét tuyển của các trường, phù hợp cho cả việc đăng ký dự tuyển theo hình thức trực tiếp và đăng ký trực tuyến. Người học có thể đăng ký vào học GDNN bằng nhiều hình thức: Đăng ký trực tiếp, trực tuyến trên website hoặc trên các thiết bị di động.

Người học có thể đăng ký vào học GDNN ở nhiều nơi: Đăng ký tại trường THCS, Sở LĐT BXH hoặc tại trường đăng ký dự tuyển.

Thủ tục đăng ký vào GDNN đơn giản: Chỉ cần gửi phiếu đăng ký dự tuyển, hồ sơ còn lại sẽ nộp trực tiếp tại trường hoặc qua đường bưu

điện theo yêu cầu của trường sau khi đăng ký dự tuyển.

Thông tư 07/2019/TT-BLĐT BXH cũng quy định cụ thể trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương, trách nhiệm của Sở LĐT BXH, trách nhiệm của các trường trong công tác tuyển sinh, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho mọi người có nhu cầu đăng ký vào học GDNN nhằm thực hiện chỉ tiêu phân luồng sau trung học theo Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018 - 2025”.

4.1.2. Công tác chỉ đạo về tuyển sinh tiếp tục được chú trọng

Năm 2019, Tổng cục GDNN, Bộ LĐT BXH đã chỉ đạo các cơ sở GDNN chủ động lập phương án, kế hoạch tuyển sinh trong năm, đồng thời đã chỉ đạo các cơ sở GDNN trong cả hệ thống tăng cường triển khai nhiều giải pháp đồng bộ để thực hiện công tác tuyển sinh, đào tạo, cụ thể :

- Hướng dẫn UBND các địa phương chỉ đạo các cơ quan chuyên môn (Sở GDĐT, Sở LĐT BXH) và các cơ sở GDNN thực hiện một số hoạt động trong công tác tuyển sinh năm

2019, quy trình, thủ tục tiếp nhận hồ sơ dự tuyển vào GDNN, tuyển sinh và đào tạo liên thông đối với người tốt nghiệp THCS, tổ chức thực hiện việc phân luồng người sau THCS và tổ chức ngày hội tư vấn tuyển sinh²; chỉ đạo các cơ sở GDNN tăng cường phối hợp tổ chức kỳ thi THPT quốc gia và sử dụng kết quả thi để tuyển sinh trong GDNN³.

- Ban hành văn bản Hướng dẫn các địa phương thực hiện đào tạo trình độ SC, đào tạo theo hình thức vừa làm, vừa học, đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác đáp ứng yêu cầu của người học.

4.1.3. Công tác tuyên truyền, tư vấn tuyển sinh tiếp tục được đẩy mạnh

Tuyên truyền, tư vấn tuyển sinh ở trung ương

- Tổng cục GDNN thường xuyên phối hợp chặt chẽ với khoảng trên 40 cơ quan thông tấn báo chí của Trung ương và địa phương để thực hiện công tác truyền thông về GDNN, vận hành Chuyên trang thông tin tuyển sinh trên website của Tổng cục GDNN và phối hợp vận hành Trang thông tin tuyển sinh GDNN trên website của Báo Tuổi trẻ.

- Để tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp, từ đầu năm 2019, Tổng cục GDNN đã thành lập Tổ tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp với thành phần là lãnh đạo các Vụ, đơn vị chuyên môn trong Tổng cục; đã tham gia cùng Báo Tuổi trẻ thực hiện 14 “Chương trình tư vấn tuyển sinh” trong năm 2019 tại các tỉnh, thành phố trong cả nước và 03 “Ngày hội tuyển sinh cao đẳng, đại học” tại 3 địa phương là Cần Thơ, Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội; phối hợp với Trung ương Đoàn tổ chức 02 chương trình “Chọn đúng nghề - Thành công tương lai” tại Đồng Nai và

Hà Nội. Đưa vào vận hành ứng dụng Chọn nghề trên thiết bị di động để tạo điều kiện thuận lợi cho người học và xã hội tìm hiểu thông tin, đăng ký dự tuyển vào các cơ sở GDNN.

Tuyên truyền, tư vấn, tuyển sinh tại các địa phương và cơ sở GDNN

- Nhiều Sở LĐTĐ đã chủ động, tích cực tổ chức ngày Hội tư vấn, tuyển sinh GDNN theo hướng dẫn tại Công văn 668 của Tổng cục GDNN (Hà Nội, Yên Bái, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai v.v....), thu hút được đông đảo người của các trường THCS, THPT trên địa bàn và các địa phương lân cận tham dự;

- Hầu hết các trường TC, CĐ đều có các bộ phận chuyên trách về công tác tuyển sinh và các Tổ công tác tuyển sinh trực tiếp đến các địa phương, vùng miền; các cơ sở giáo dục phổ thông để tư vấn, hướng nghiệp và làm nhiệm vụ tuyển sinh;

- Nhiều cơ sở GDNN xây dựng Website riêng, trong đó có chuyên mục về tuyển sinh để thực hiện việc thông tin, tuyên truyền, tư vấn tuyển sinh, ngành nghề và trình độ đào tạo hoặc thông qua các trang mạng xã hội (facebook, zalo...); nhiều trường cũng đã xây dựng các ứng dụng tuyển sinh (application) trên điện thoại di động để khai thác tối đa hiệu quả của truyền thông online để thực hiện, tuyên truyền, tư vấn, tuyển sinh trực tuyến,...;

- Hàng trăm cơ sở GDNN đã tích cực hưởng ứng tham gia các ngày hội, các chương trình tư vấn, tuyển sinh, hướng nghiệp do Tổng cục GDNN phối hợp cùng với Báo Tuổi trẻ và Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tổ chức.

² Công văn số 668/TCGDNN-ĐTCQ ngày 26/2/2019 của Tổng cục GDNN về hướng dẫn công tác tuyển sinh, tổ chức đào tạo năm 2019.

³ Công văn số 2114/LĐTĐ-TGDNN ngày 31/5/2019 về tăng cường phối hợp tổ chức kỳ thi THPT quốc gia và sử dụng kết quả thi để tuyển sinh trong GDNN.

- Các cơ sở GDNN đã phối hợp với các trường THCS, THPT tổ chức tư vấn, hướng nghiệp cho người THPT nhằm giúp các em người nắm bắt được đầy đủ các thông tin về GDNN, nhất là về các chế độ chính sách ưu đãi đối với người học, về mức thu nhập và giải quyết việc làm sau tốt nghiệp để giúp các em người có cơ sở lựa chọn vào học GDNN; tuyển sinh thông qua đội ngũ cán bộ, giáo viên, HSSV của nhà trường..);

- Nhiều cơ sở GDNN có các tổ tuyển sinh đến tư vấn trực tiếp cho học sinh THCS, học sinh THPT để tư vấn, định hướng vào học GDNN và tổ chức họp mặt phụ huynh tại trường để tư vấn các chính sách ưu đãi trong GDNN; tổ chức cho học sinh các trường trên địa bàn và khu vực lân cận tham quan học tập trải nghiệm tại trường. (Thông báo tuyển sinh trên website của trường, trên các kênh truyền hình ở các địa phương, phát thanh quảng cáo tuyển sinh tại các xã, phường, in pano, băng rôn, đăng quảng cáo tuyển sinh online,...

4.2. Kết quả tuyển sinh

4.2.1. Kết quả tuyển sinh chung cả nước

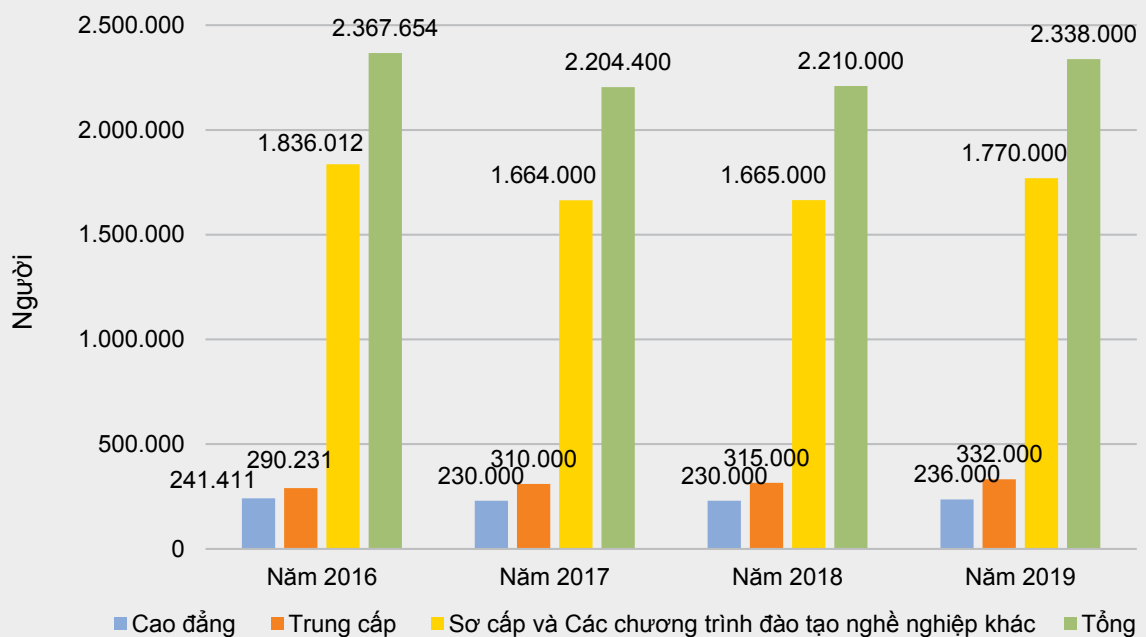
Theo báo cáo “Đánh giá công tác tuyển sinh, đào tạo, giải quyết việc làm năm 2019 và nhiệm vụ, giải pháp năm 2020” của Tổng cục GDNN kết quả tuyển sinh năm 2019 của cả nước là 2.338.000 người, trong đó tuyển sinh trình độ trung cấp và cao đẳng khoảng 568.000 người, chiếm 24,2% so với tổng số tuyển sinh trong GDNN năm 2019, cụ thể:

Trình độ CĐ khoảng 236.000 người, chiếm 10% so với tổng số tuyển sinh trong GDNN năm 2019.

Trình độ TC khoảng 332.000 người, chiếm 14,2% so với tổng số tuyển sinh trong GDNN năm 2019.

Trình độ SC và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác vẫn là chủ yếu với khoảng 1.770.000 người chiếm 75,8% so với tổng số tuyển sinh (Hình 4.1).

Hình 4.1. Kết quả tuyển sinh năm 2016 - 2019



Nguồn: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp

4.2.2. Kết quả tuyển sinh theo vùng KT - XH

Đồng Bằng Sông Hồng tuyển sinh được 675.483 người, chiếm 29% so với tổng số tuyển sinh trong GDNN năm 2019. Trong đó CĐ là 61.247 người, TC là 109.418 người, SC và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác là 504.818 người.

Trung Du và Miền Núi Phía Bắc tuyển sinh được 231.078 người, chiếm 10% so với tổng số tuyển sinh trong GDNN năm 2019. Trong đó CĐ là 16.967 người, TC là 44.283 người, SC và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác là 169.828 người.

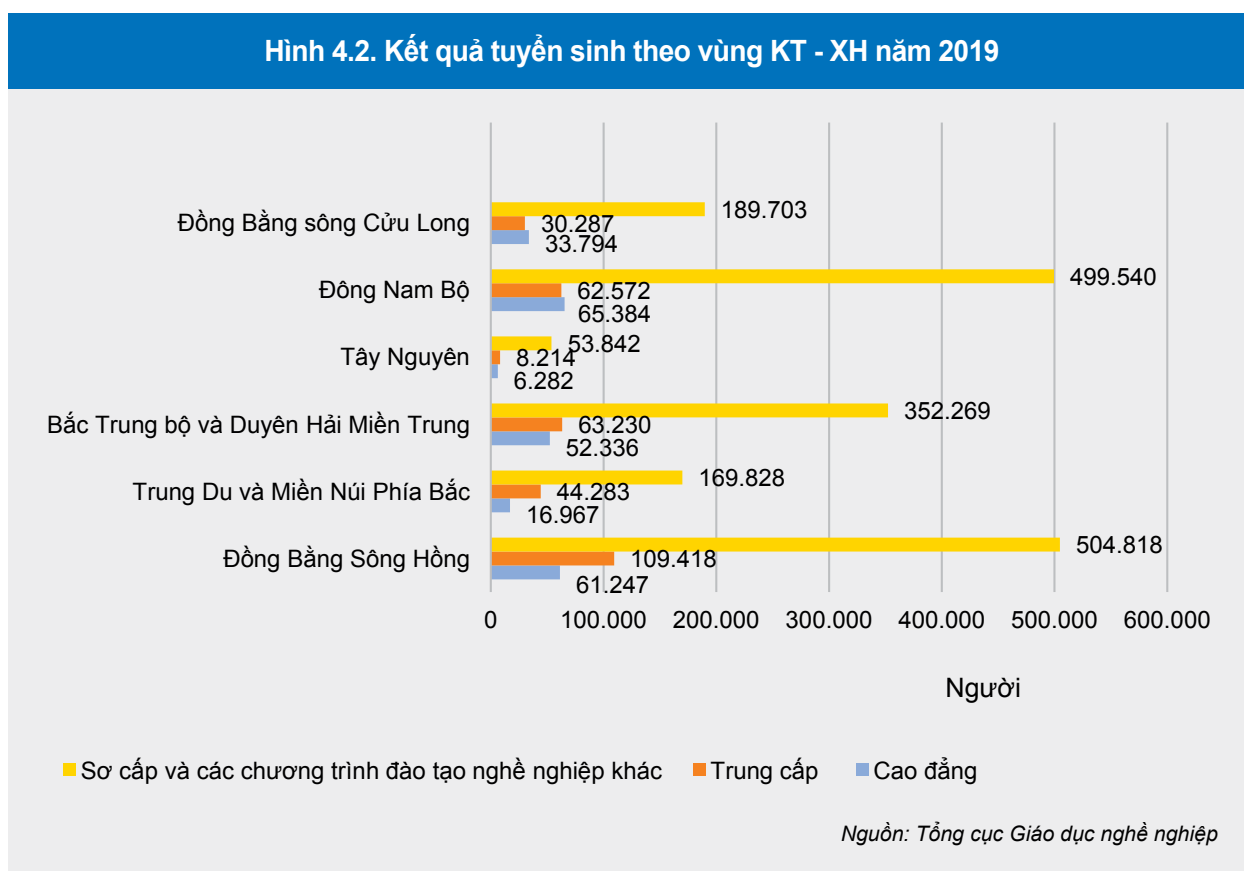
Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung tuyển sinh được 467.835 người chiếm 20% so với tổng tuyển sinh trong GDNN năm 2019. Trong đó CĐ là 52.336 người, TC là 63.230 người, SC và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác là 352.269 người.

Tây Nguyên tuyển sinh được 68.338 người, chiếm 3% so với tổng số tuyển sinh trong GDNN năm 2019. Trong đó CĐ là 6.282 người, TC là 8.214 người, SC và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác là 53.842 người.

Đông Nam Bộ tuyển sinh được 627.496 người, chiếm 27% so với tổng số tuyển sinh trong GDNN năm 2019. Trong đó CĐ là 65.384 người, TC là 62.572 người, SC và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác là 499.540 người.

Đồng Bằng Sông Cửu Long tuyển sinh được 253.784 người, chiếm 11 % so với tổng số tuyển sinh trong GDNN năm 2019. Trong đó CĐ là 33.794 người, TC là 30.287 người, SC và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác là 189.703 người (Hình 4.2).

Hình 4.2. Kết quả tuyển sinh theo vùng KT - XH năm 2019



4.2.3. Kết quả tuyển sinh vào học chương trình chất lượng cao

Thực hiện Thông tư số 21/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 30/11/2018 quy định tiêu chí xác định chương trình chất lượng cao trình độ TC, trình độ CĐ, một số trường đã xây dựng đề án thực hiện chương trình chất lượng cao và tuyển sinh, tổ chức đào tạo..

Thực hiện Đề án 371 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 926/QĐ-LĐTĐBXH ngày 18/7/2018 của về việc cho phép sử dụng 22 bộ chương trình chuyển giao từ Cộng hòa Liên bang Đức để đào tạo thí điểm cho 22 nghề trọng điểm cấp độ quốc tế và Quyết định số 934/QĐ-LĐTĐBXH ngày 18/7/2018 phê duyệt Kế hoạch và Quy định để tổ chức đào tạo thí điểm trình độ CĐ cho 22 nghề trọng điểm cấp độ quốc tế, trong năm 2019, Tổng cục GDNN đã chỉ đạo, hướng dẫn 45 trường triển khai thực hiện công tác tuyển sinh và tổ chức đào tạo thí điểm bắt đầu từ năm 2020. Do làm tốt công tác tuyên truyền, tư vấn nên công tác tuyển sinh cơ bản là rất thuận lợi, nhiều nghề ở nhiều trường số lượng người đăng ký tham

gia học nhiều hơn sơ với chỉ tiêu, trường phải tổ chức thi tuyển để lựa chọn những em có thành tích tốt trong học tập THPT, hoặc có thành tích cao trong kỳ thi THPT quốc gia.

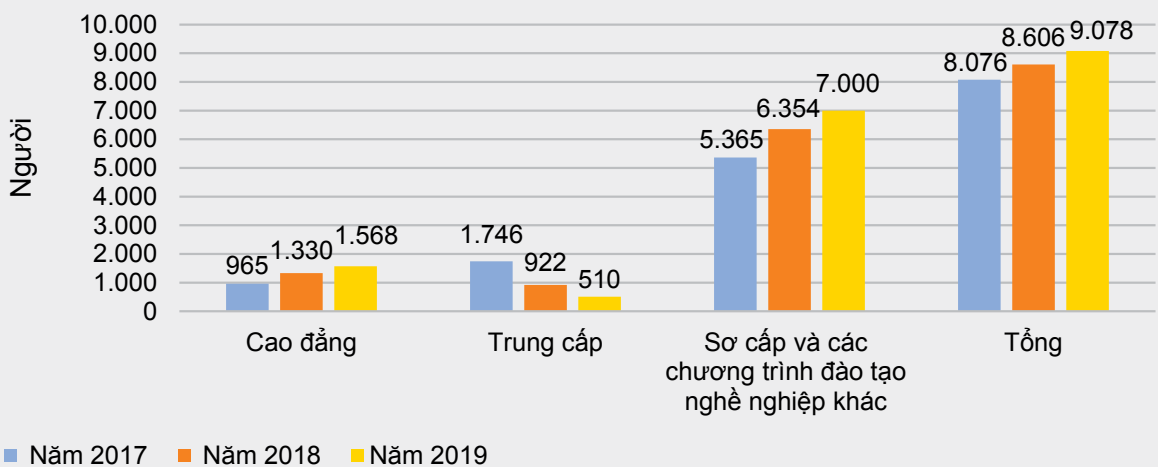
Kết quả tuyển sinh cuối năm 2019 đã có 1.040 người của 21 nghề đã được tuyển chọn trên tổng số chỉ tiêu 1.056 người.

4.2.4. Kết quả tuyển sinh tại 3 trường thí điểm tự chủ

Thực hiện các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ từ năm 2016 đến nay có 3 trường CĐ thực hiện cơ chế thí điểm tự chủ gồm: Trường CĐ Kỹ nghệ II, Trường CĐ Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn và Trường CĐ Công nghệ Quốc tế Lilama II. Việc tuyển sinh trong cơ chế mới có nhiều khởi sắc nhưng cũng gặp không ít khó khăn. Kết quả tuyển sinh cụ thể như sau:

- Trường CĐ Kỹ nghệ II, tổng tuyển sinh năm 2019 được: 9.078 người, trong đó tuyển sinh CĐ: 1.568 người; tuyển sinh TC: 510 người, tuyển sinh SC và đào tạo nghề nghiệp khác: 7.000 người (Hình 4.3.).

Hình 4.3. Tuyển sinh trường Cao đẳng Kỹ nghệ II

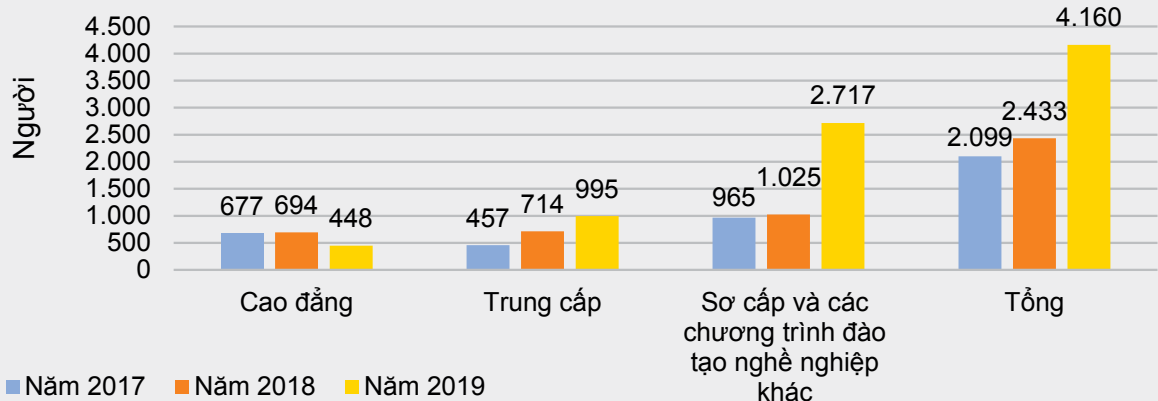


Nguồn: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp

• Trường CĐ Công nghệ quốc tế Lilama II, tổng tuyển sinh năm 2019 được: 4.160 người; trong đó tuyển sinh CĐ: 448 người;

tuyển sinh TC: 995 người; tuyển sinh SC và đào tạo nghề nghiệp khác: 2.717 người (Hình 4.4.).

Hình 4.4. Tuyển sinh Trường CĐ Công nghệ quốc tế Lilama II

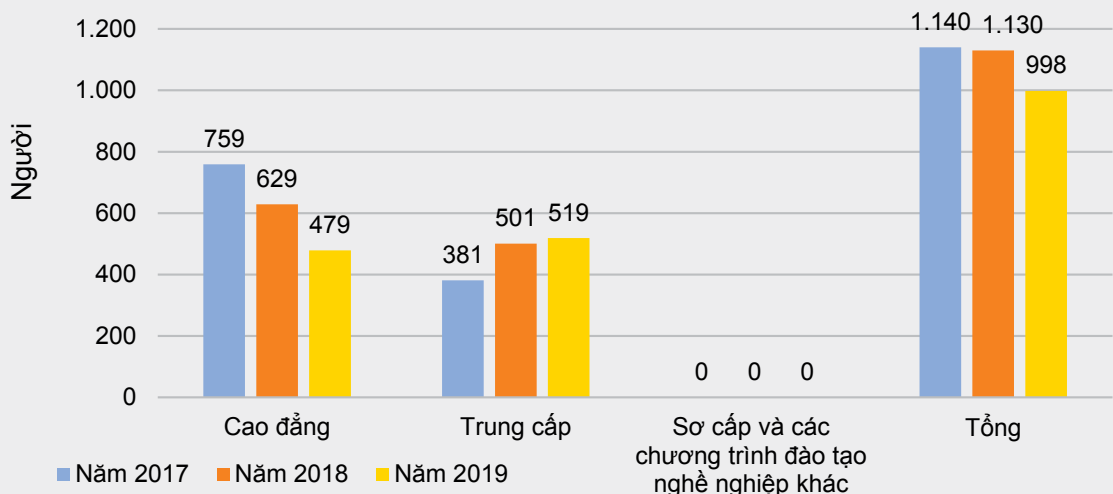


Nguồn: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp

• Trường CĐ Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn, tổng tuyển sinh năm 2019 được: 998 người, trong đó tuyển sinh CĐ: 479 người; tuyển

sinh TC: 519 người; tuyển sinh SC: 0 người (Hình 4.5).

Hình 4.5. Tuyển sinh Trường CĐ Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn



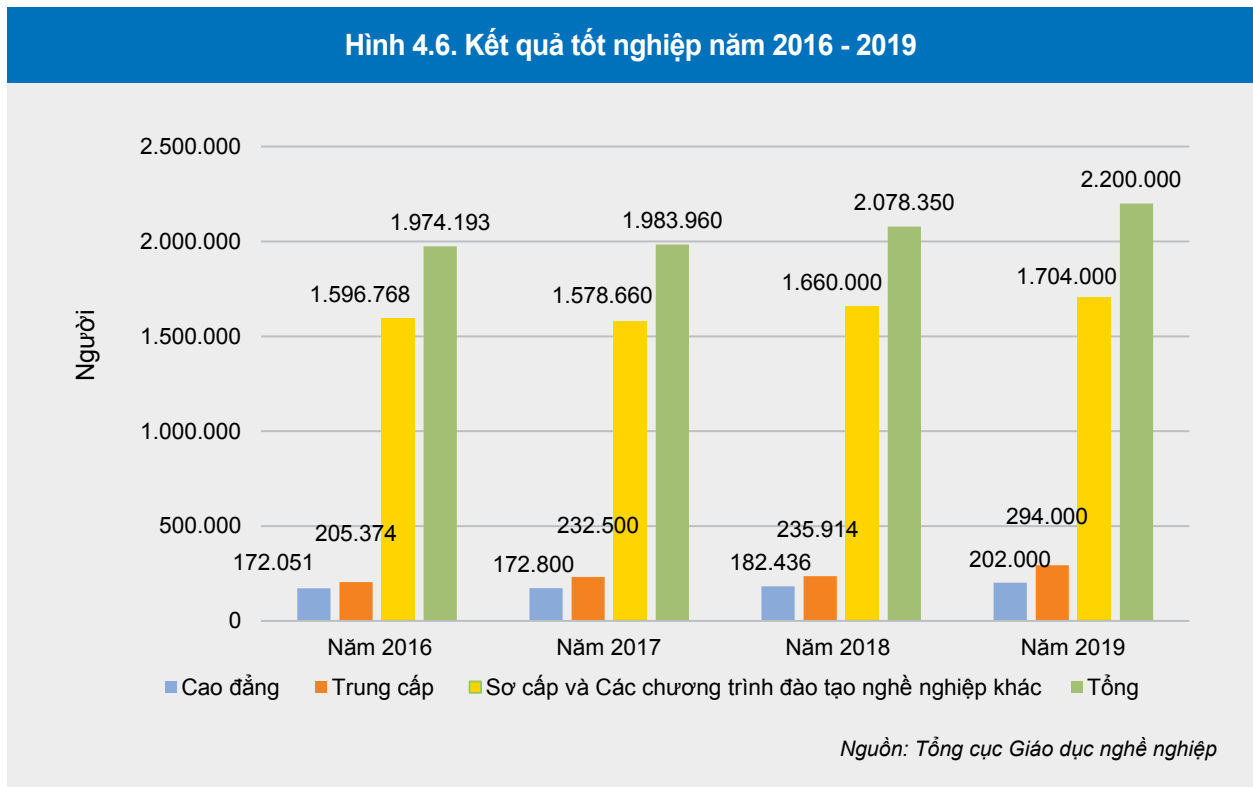
Nguồn: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp

4.3. Kết quả tốt nghiệp

Theo báo cáo “Đánh giá công tác tuyển sinh, đào tạo, giải quyết việc làm năm 2019 và nhiệm vụ, giải pháp năm 2020” của Tổng cục GDNN, năm 2019 có tổng số khoảng 2.200.000 người

tốt nghiệp, trong đó: Tốt nghiệp CĐ và TC khoảng 496.000 người (CĐ là 202.000 người, TC là 294.000 người); SC và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác là 1.704.000 người (Hình 4.6).

Hình 4.6. Kết quả tốt nghiệp năm 2016 - 2019



4.4. Tình hình việc làm sau tốt nghiệp

Theo báo cáo “Đánh giá công tác tuyển sinh, đào tạo, giải quyết việc làm năm 2019 và nhiệm vụ, giải pháp năm 2020” của Tổng cục GDNN, tính trung bình, năm 2019 tỷ lệ người tốt nghiệp trình độ CĐ, TC có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp đạt trên 80%, trong đó tỷ lệ người CĐ ra trường có việc làm đạt 85%

- Một số trường có uy tín về chất lượng đào tạo, có quan hệ chặt chẽ với doanh nghiệp thì tỷ lệ người tốt nghiệp CĐ và TC có việc làm ngay ở mức cao, có những nghề tại nhiều trường tỷ lệ có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp đạt 100%.

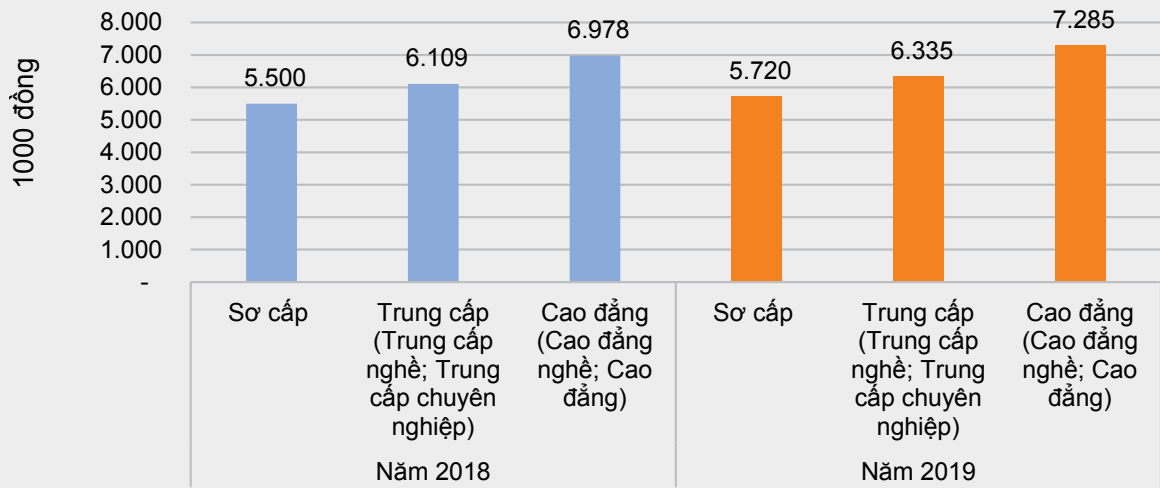
Mức lương khởi điểm bình quân của người CĐ sau khi tốt nghiệp đạt khoảng 6,0 triệu đồng/tháng, người TC sau khi tốt nghiệp đạt khoảng 5,5 triệu đồng/tháng.

4.5. Thu nhập bình quân/tháng của lao động qua giáo dục nghề nghiệp

Theo kết quả điều tra, khảo sát nhu cầu đào tạo về GDNN gắn với việc làm đáp ứng TTLĐ năm 2019 do Viện Khoa học GDNN thực hiện tại 3.009 doanh nghiệp đang sử dụng lao động đã qua đào tạo nghề trọng điểm, cho thấy:

Thu nhập bình quân/tháng của lao động trình độ CĐ là 7.285 nghìn đồng, tăng 4,4% so với năm 2018 (Hình 4.7).

Hình 4.7. Thu nhập bình quân/tháng của lao động



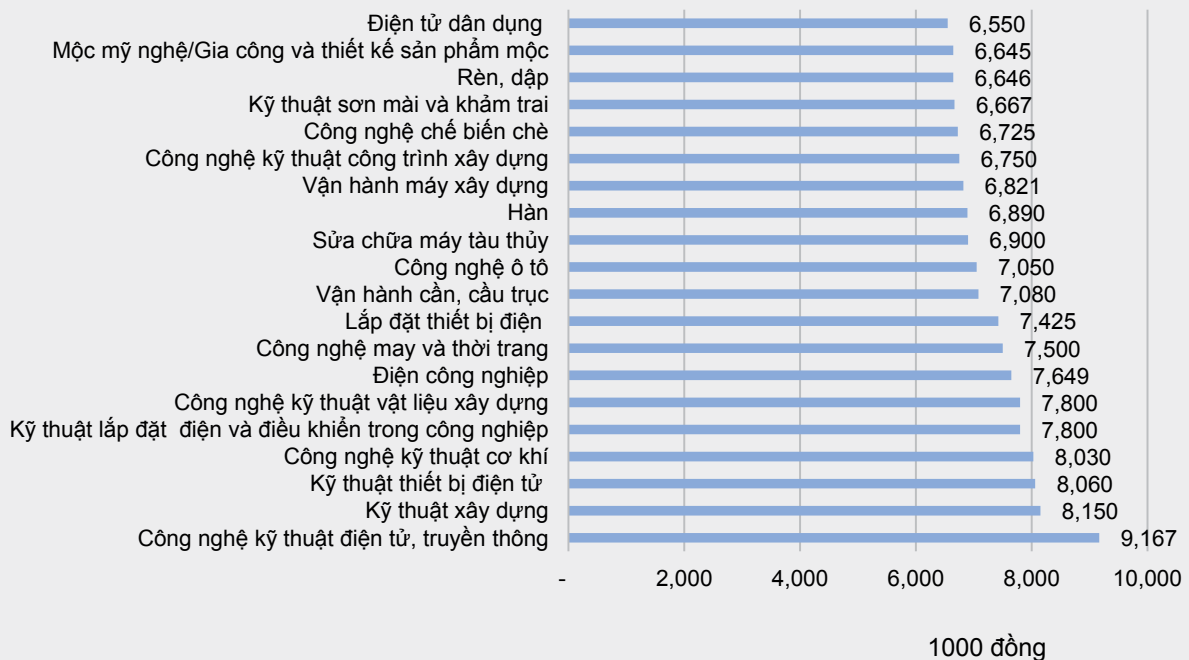
Nguồn: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp

- 20 nghề có thu nhập cao nhất của lao động đã qua đào tạo trình độ SC

Nghề có thu nhập bình quân cao nhất là công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông (gần 9,2

triệu đồng/tháng); sau đó đến là kỹ thuật xây dựng (8,1 triệu đồng/tháng); kỹ thuật thiết bị điện tử (8,06 triệu đồng/tháng). Thu nhập bình quân chung của lao động trình độ SC khoảng 5,7 triệu đồng/tháng (Hình 4.8)

Hình 4.8. 20 nghề có thu nhập cao nhất của lao động trình độ SC



Nguồn: Điều tra, khảo sát nhu cầu đào tạo về GDNN gắn với việc làm đáp ứng thị trường lao động năm 2019, Viện Khoa học GDNN

- 20 Nghề có thu nhập cao nhất của lao động đã qua đào tạo trình độ TC

Nghề có thu nhập bình quân/tháng cao nhất là nghề quản lý khai thác công trình thủy lợi (12,2 triệu đồng/tháng); tiếp đến là kỹ thuật

sơn mài và khảm trai (9,75 triệu đồng/tháng); chế tạo thiết bị cơ khí (9,15 triệu đồng/tháng). Thu nhập bình quân chung của lao động trình độ trung cấp khoảng 6,3 triệu đồng/tháng (Hình 4.9)

Hình 4.9. 20 nghề có thu nhập cao nhất của lao động trình độ TC



Nguồn: Điều tra, khảo sát nhu cầu đào tạo về GDNN gắn với việc làm đáp ứng thị trường lao động năm 2019, Viện Khoa học GDNN

- 20 nghề có thu nhập cao nhất của lao động đã qua đào tạo trình độ Cao đẳng

Nghề có thu nhập bình quân cao nhất là điều dưỡng (15,5 triệu đồng/tháng); sau đó đến quản lý khai thác công trình thủy lợi (14,1 triệu

đồng/tháng); kỹ thuật sơn mài và khảm trai (10,2 triệu đồng/tháng). Thu nhập trung bình chung của lao động trình độ cao đẳng khoảng 7,3 triệu đồng/tháng. (Hình 4.10).

Hình 4.10. 20 nghề có thu nhập cao nhất của lao động trình độ cao đẳng



Nguồn: Điều tra, khảo sát nhu cầu đào tạo về GDNN gắn với việc làm đáp ứng thị trường lao động năm 2019, Viện Khoa học GDNN

Kết luận

Cơ cấu tuyển sinh, đào tạo GDNN chủ yếu vẫn là trình độ SC và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác (chiếm 75%), trình độ TC, CĐ chiếm khoảng 25%.

Tỷ lệ người tốt nghiệp các trình độ CĐ, TC có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp đạt trên 80%, trong đó tỷ lệ người tốt nghiệp CĐ có việc làm đạt 85%, TC đạt 80%.

Mức lương khởi điểm bình quân của người tốt nghiệp CĐ khoảng 6,0 triệu đồng/tháng, người tốt nghiệp TC đạt 5,5 triệu đồng/tháng.

Khuyến nghị

Với Chính phủ

Có chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp khi tham gia hoạt động GDNN, chính sách tín dụng đầu tư đối với các cơ sở GDNN, chính

sách ưu đãi vay vốn tạo việc làm và khởi nghiệp..., tạo sự hấp dẫn cho GDNN, thu hút người học vào GDNN;

Với các Bộ, ngành và địa phương

- Tăng cường công tác chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát công tác tuyển sinh, tổ chức đào tạo tại các cơ sở trực thuộc, cơ sở trên địa bàn quản lý, đảm bảo đào tạo cung cấp kịp thời nguồn nhân lực có kỹ năng cao cho địa phương và trong tiến trình hội nhập;

- Kịp thời thông tin về nhu cầu nhân lực trực tiếp phục vụ phát triển lĩnh vực, địa phương phụ trách, bảo đảm dự báo kịp thời nhu cầu đào tạo theo từng trình độ, ngành, nghề đào tạo, giúp cơ sở GDNN xây dựng kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực phù hợp và đảm bảo tốt cơ hội giải quyết việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.

CHƯƠNG 5

NHÀ GIÁO VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý GDNN là một yếu tố giữ vai trò quyết định đến chất lượng đào tạo của các cơ sở GDNN. Năm 2019 các văn bản qui định về phát triển nghề nghiệp cho nhà giáo GDNN được hoàn thiện; chất lượng nhà giáo và cán bộ quản lý GDNN tiếp tục được chuẩn hóa, đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ, chuyên môn nghiệp vụ. Số lượng đội ngũ cán bộ quản lý tại các cơ sở GDNN được đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý GDNN tăng nhiều so với năm 2018. Chương 5 đề cập về những kết quả nổi bật về số lượng và chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp.

5.1. Đội ngũ nhà giáo trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Như đã phân tích ở chương 1, năm 2019, Bộ LĐTBXH đã ban hành nhiều qui định mới nhằm hoàn thiện hệ thống chính sách phát triển nghề nghiệp nhà giáo, đảm bảo quyền lợi cho nhà giáo GDNN, góp phần giúp nhà giáo GDNN yên tâm với nghề. Do vậy, nội dung dưới đây tập trung phân tích về số lượng và chất lượng của đội ngũ nhà giáo GDNN.

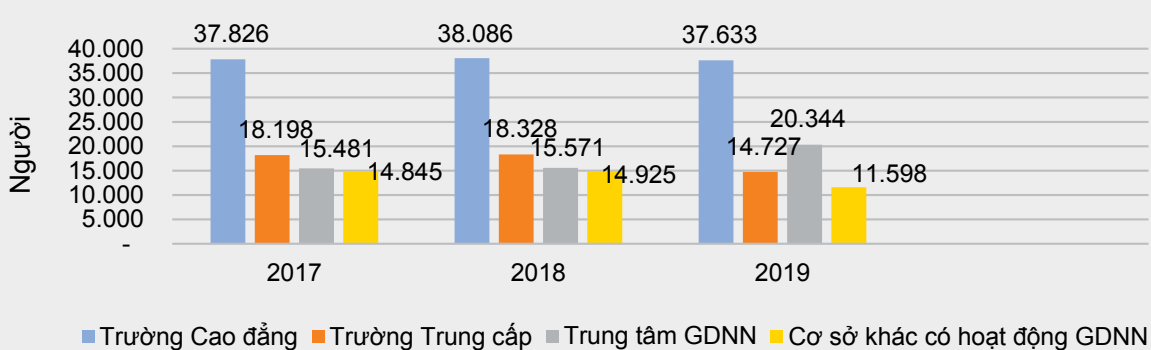
5.1.1. Số lượng và cơ cấu

Về số lượng: Tính đến tháng 12/2019, tổng số nhà giáo trong các cơ sở GDNN là 84.302 người (giảm 2.048 người so với năm 2017 và

giảm 2.608 người so với năm 2018). Trong đó, số nhà giáo tại các trường CĐ là: 37.633 người (chiếm tỷ lệ 44,64%), TC là 14.727 người (chiếm tỷ lệ 17,47%), trung tâm GDNN 20.344 người (chiếm tỷ lệ 24,13%), cơ sở khác có hoạt động GDNN 11.598 người (chiếm tỷ lệ 13,76%) (Hình 5.1).

Nhà giáo trong các cơ sở GDNN công lập là 50.681 người (chiếm tỷ lệ 60,12%), nhà giáo ngoài công lập là 33.621 người (chiếm tỷ lệ 39,88%). Nhà giáo trong các cơ sở GDNN do Trung ương quản lý là 19.047 người (chiếm tỷ lệ 22,59%). Số nhà giáo nữ là 21.317 người (chiếm tỷ lệ 25,29%), nhà giáo thuộc dân tộc ít người là 1.669 người (chiếm tỷ lệ 1,98%).

Hình 5.1. Đội ngũ nhà giáo tại các cơ sở GDNN từ năm 2017 - 2019



Nguồn: Vụ Kế hoạch Tài chính - Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp

Hình 5.1 cho thấy số lượng nhà giáo tại các trường CĐ từ năm 2017 – 2019 không có sự thay đổi nhiều. Tuy nhiên, số lượng nhà giáo trong trường TC, trung tâm GDNN và các cơ sở khác có hoạt động GDNN năm 2019 lại có những thay đổi khá lớn so với năm 2017, 2018, cụ thể:

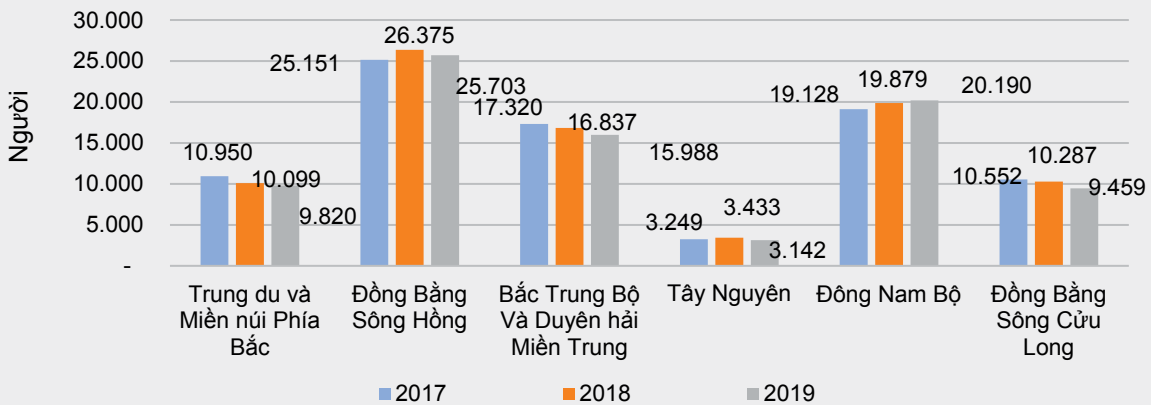
- Số lượng nhà giáo trong trường trung cấp năm 2019 giảm so với năm 2017 là 3.471 người (giảm 19%); giảm so với năm 2018 là 3.601 người (19,6%). Một trong những nguyên nhân của sự giảm này là do việc sắp xếp lại mạng lưới các trường TC trên toàn quốc theo chủ trương sáp nhập các trường TC vào các trường CĐ hoặc giải thể các trường TC hoạt động không hiệu quả.
- Số lượng nhà giáo trong các cơ sở khác có hoạt động GDNN năm 2019 giảm so với năm 2017 là 3.247 người (giảm 21,87%); giảm so với năm 2018 là 3.327 người (giảm 22,29%).

- Ngược với xu hướng ở các trường TC và cơ sở khác có hoạt động GDNN, số lượng nhà giáo tại trung tâm GDNN năm 2019 lại tăng hơn so với năm 2017 2018 lần lượt là 4.863 người (tăng 23,9%) và 4.773 người (tăng 23,46%).

Đội ngũ nhà giáo theo vùng KT - XH

Chia theo vùng KT - XH và so với năm 2018, số lượng nhà giáo năm 2019 ở các vùng có sự thay đổi không nhiều. Trong đó vùng Đồng Bằng Sông Hồng vẫn là nơi có số lượng nhà giáo tập trung nhiều nhất là 25.703 người chiếm tỷ lệ 30,49%, tiếp đến là vùng Đông Nam Bộ có 20.190 người chiếm tỷ lệ 23,95%, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung có 15.988 người chiếm tỷ lệ là 18,96%. Tây Nguyên là vùng có số lượng đội ngũ nhà giáo ít nhất cả nước với 3.142 người chiếm 3,73%.

Hình 5.2. Đội ngũ nhà giáo tại các vùng kinh tế - xã hội từ năm 2017 - 2019



Nguồn: Vụ Kế hoạch Tài chính - Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp

5.1.2. Chất lượng đội ngũ nhà giáo GDNN
Đánh giá chung về chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ:

Tính đến 31/10/2019 tổng số nhà giáo giảng dạy trong các cơ sở hoạt động GDNN được

đánh giá, xếp loại theo chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ là 81.706 người. Trong đó: Nhà giáo đạt chuẩn là 75.748 người, chiếm 92,71%; nhà giáo chưa đạt chuẩn là 5.958 người chiếm 7,29%.⁴

⁴ Tài liệu Hội nghị Tổng kết đánh giá công tác chuẩn hóa về KNN cho nhà giáo GDNN giai đoạn 2017 – 2019, tháng 11/2020 tại TP HCM của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp.

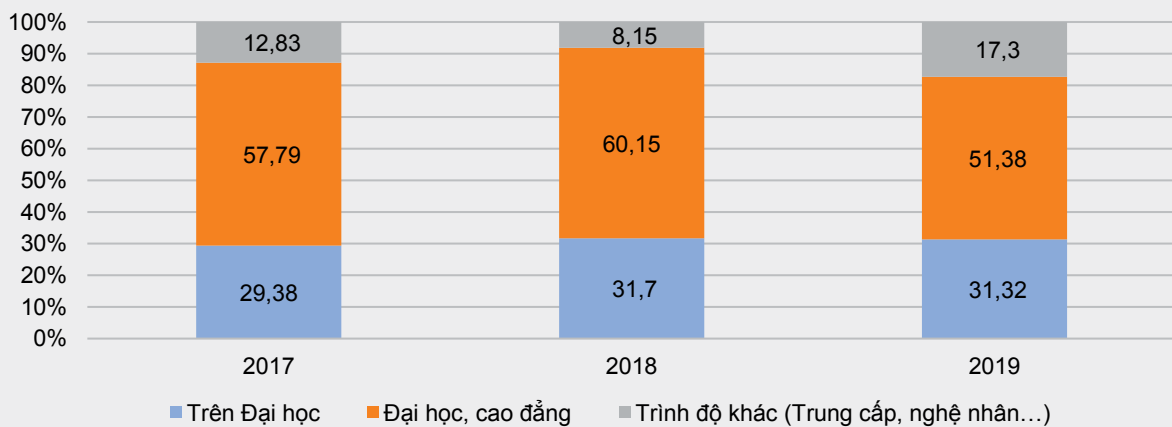
Đánh giá về năng lực chuyên môn

- Về trình độ đào tạo.

Tính đến tháng 12/2019, số nhà giáo có trình độ thạc sỹ trở lên là 26.402 người (chiếm tỷ lệ 31,3%), nhà giáo có trình độ đại học, CĐ là

43.319 người (chiếm tỷ lệ 51,4%); nhà giáo có trình độ TC và trình độ khác là 14.581 người (chiếm tỷ lệ 17,3%). So với năm 2018, tỷ lệ này tương ứng là: 31,70%, 60,15% và 8,15%. (Hình 5.3).

Hình 5.3. Trình độ chuyên môn của nhà giáo GDNN năm 2017 - 2019



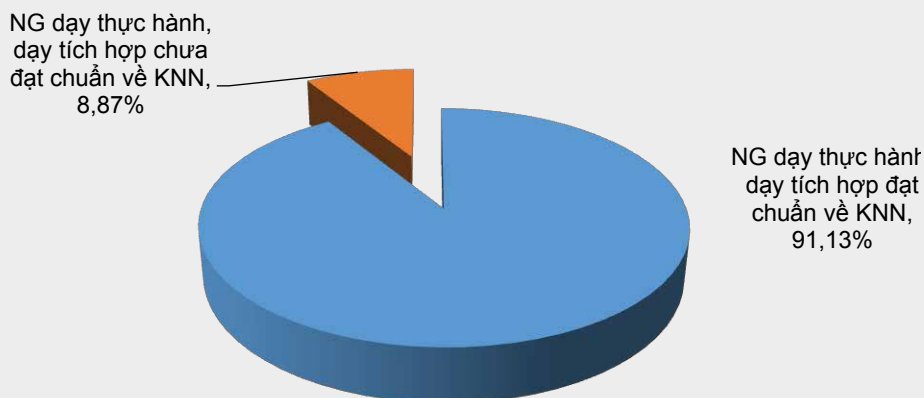
Nguồn: Vụ Kế hoạch Tài chính - Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp

- Về chuẩn KNN.

Cũng tính đến 31/10/2019, trong tổng số 81.706 nhà giáo được đánh giá xếp loại theo chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ có 62.875 nhà

giáo giảng dạy thực hành và tích hợp, trong đó có 57.300 nhà giáo đạt chuẩn về KNN, chiếm tỷ lệ 91,13%; 5.575 nhà giáo chưa đạt chuẩn về KNN, chiếm tỷ lệ 8,87%.

Hình 5.4. Chuẩn KNN của nhà giáo dạy thực hành và dạy tích hợp



Nguồn: Tài liệu Hội nghị Tổng kết đánh giá công tác chuẩn hóa về KNN cho nhà giáo GDNN giai đoạn 2017-2019, tháng 11/2020 tại TP HCM, Tổng cục GDNN

5.1.3. Đào tạo bồi dưỡng nhà giáo GDNN

Năm 2019, công tác đào tạo bồi dưỡng, chuẩn hóa và phát triển đội ngũ nhà giáo GDNN tiếp tục được quan tâm, chú trọng. Tính riêng Tổng cục GDNN trong năm 2019 đã tổ chức đào tạo bồi dưỡng cho 2.281 lượt nhà giáo GDNN ở trong và ngoài nước, trong đó: 600 lượt người được bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm GDNN (tỷ lệ 26,3%), 450 lượt người được bồi dưỡng kỹ năng nghề (tỷ lệ 19,73%) và 580 lượt người được bồi dưỡng tiếng anh chuyên ngành (tỷ lệ 25,43%), 387 lượt người được bồi dưỡng

nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, quản lý khoa học cho giảng viên, cán bộ quản lý tại các cơ sở GNNN (tỷ lệ 16,97%), số lượt nhà giáo được đào tạo bồi dưỡng tại nước ngoài là 264 người chiếm tỷ lệ 11,57 %. (Bảng 5.1).

Về mạng lưới cơ sở đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo GDNN năm 2019 không có sự thay đổi so với năm 2018: Hiện nay, cả nước có 44 cơ sở đào tạo bồi dưỡng nhà giáo GDNN gồm 08 trường Đại học, Viện Khoa học GDNN và 35 cơ sở GDNN.

Bảng 5.1. Số lượt nhà giáo GDNN tham gia các chương trình ĐTBD do Tổng cục GDNN tổ chức năm 2019

Đơn vị: lượt người

STT	Chương trình bồi dưỡng	Tổng	Trong nước	Ngoài nước
1	Nghiệp vụ sư phạm GDNN	600	600	
2	Kỹ năng nghề	450	450	
3	Bồi dưỡng nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, quản lý khoa học cho giảng viên, cán bộ quản lý tại các cơ sở GNNN	387	387	
4	Bồi dưỡng nâng cao trình độ Tiếng Anh chuyên Ngành cho NG dạy các nghề trọng điểm	580	580	
5	Bồi dưỡng nhà giáo dạy 22 nghề trọng điểm cấp độ quốc tế sang đào tạo, bồi dưỡng tại CHLB Đức	264		264
	Tổng	2.281	2.017	264

5.2. Đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp

Về số lượng:

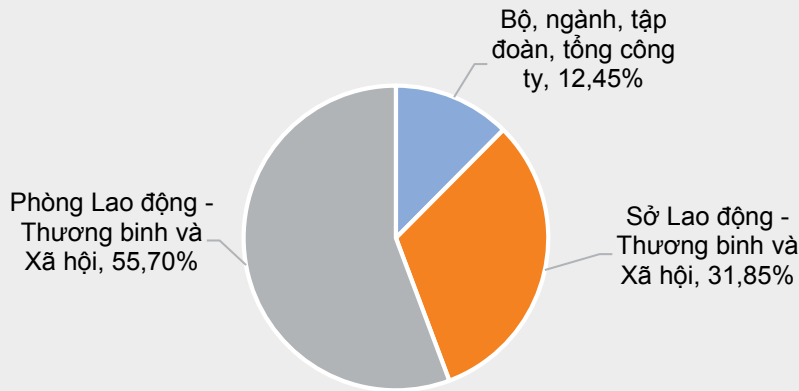
Theo số liệu thống kê của Vụ Tổ chức cán bộ, Tổng cục GDNN, tính đến 01/6/2019, cả nước có 20.627 cán bộ quản lý GDNN, trong đó có 1.438 (chiếm 6,97%) cán bộ quản lý nhà nước về GDNN và 19.189 (chiếm 93,03%) là cán bộ quản lý (CBQL) tại cơ sở GDNN.

- Trong 1.438 cán bộ quản lý nhà nước về GDNN, bao gồm: 179 CBQL (12,45%) thuộc

các Bộ, ngành, tập đoàn, tổng công ty, các hiệp hội; 458 CBQL (31.85%) của Phòng Giáo dục nghề nghiệp thuộc Sở LĐTĐBXH và 801 CBQL (55,7%) của Phòng LĐTĐBXH cấp huyện (Hình 5.4).

- Trong 19.189 cán bộ quản lý tại cơ sở GDNN, bao gồm: 10.312 CBQL ở các trường CĐ (53,74%), 5.169 CBQL tại các trường TC (26,93%) và 3.708 CBQL ở các trung tâm GDNN (19,33%).

Hình 5.5. Đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về GDNN năm 2019



Nguồn: Vụ Tổ chức cán bộ - Tổng cục GDNN

Về trình độ:

Bảng 5.2. Trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tin học của đội ngũ CBQL GDNN năm 2019

Đơn vị: %

STT	CBQL	Trình độ chuyên môn			Trình độ ngoại ngữ				Trình độ tin học			
		Sau ĐH	ĐH	CĐ + TC	>C1	B2	B1	A1+A2	Cử nhân	C	B	A
1	CBQL NN	23,1	75,8	1,1	7,8	5,3	28	58,9	3,6	6,4	47,8	42,2
2	C B Q L tại cơ sở GDNN	42,2	45,2	12,6	9,0	4,3	26,9	59,8	6,1	5,0	51,4	37,5

(Nguồn: Vụ Tổ chức cán bộ - Tổng cục GDNN)

- Trình độ chuyên môn: Đội ngũ CBQL nhà nước về GDNN có trình độ chuyên môn hầu hết từ đại học trở lên chiếm 98,9%, còn lại 1,1% CBQL có trình độ CĐ. Đội ngũ CBQL tại cơ sở GDNN có trình độ đại học trở lên chiếm 87,4% và 12,6% là CBQL có trình độ TC, CĐ.
- Trình độ ngoại ngữ: CBQL GDNN về GDNN có trình độ ngoại ngữ từ B1 trở lên chiếm khoảng 40%, còn lại là trình độ A1, A2 chiếm chủ yếu với sấp xỉ 60%.
- Trình độ tin học: CBQL nhà nước về GDNN và CBQL tại cơ sở GDNN có trình độ tin học từ trình độ C trở lên có tỷ lệ tương ứng là

10% và 11,1%. Còn lại là CBQL có trình độ tin học B, A.

Đào tạo bồi dưỡng CBQL: Theo số liệu thống kê của Vụ Tổ chức cán bộ, Tổng cục GDNN. Năm 2019, Vụ Tổ chức cán bộ đã tổ chức 22 lớp đào tạo, bồi dưỡng, chuẩn hóa về nghiệp vụ quản lý GDNN cho 2.200 cán bộ quản lý cơ sở GDNN tại 22 địa phương trên cả nước. Trong đó 60% là cán bộ quản lý của các trường CĐ, 30% cán bộ quản lý của các trường TC và 10% là cán bộ quản lý của các trung tâm GDNN-GDTX.

Kết luận

Năm 2019, tổng số nhà giáo GDNN là 84.302 người, giảm 2.608 người (giảm 3%) so với năm 2018. Tỷ lệ nhà giáo tại các trường CĐ, trường TC, trung tâm GDNN và cơ sở khác có hoạt động GDNN lần lượt là: 44,64%, 17,47%, 24,13% và 13,76%.

92,71% nhà giáo đạt chuẩn trong tổng số nhà giáo được đánh giá, xếp loại theo chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ, góp phần đảm bảo chất lượng đào tạo tại các cơ sở GDNN đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động..

Đào tạo chuẩn hóa cho đội ngũ CBQL GDNN được chú trọng hơn so với các năm trước, năm 2019 có 2.200 CBQL cơ sở GDNN được bồi dưỡng, chuẩn hóa về nghiệp vụ quản lý, qua đó hình thành, phát triển đội ngũ CBQL GDNN có tính chuyên nghiệp, quản lý hiệu quả hơn các hoạt động đào tạo tại các cơ sở GDNN.

Tuy nhiên, trước yêu cầu đổi mới của GDNN và nhiệm vụ chuẩn hóa, phát triển đội ngũ, đặc biệt là chuẩn hóa về KNN cho nhà giáo theo quy định tại Điều 55⁵ Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 của Bộ trưởng LĐTBXH quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo GDNN, công tác chuẩn hóa về chuyên môn nghiệp vụ trong đó có KNN cho đội ngũ nhà giáo GDNN cần phải khẩn trương thực hiện đối với các Nhà giáo GDNN hiện chưa đạt chuẩn theo qui định.

Khuyến nghị

- Khẩn trương chuẩn hóa những nhà giáo chưa đạt chuẩn theo qui định tại Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 của Bộ LĐTBXH.
- Tổ chức rà soát đội ngũ nhà giáo GDNN tại các cơ sở GDNN, và các cơ sở đào tạo có tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp, xác định rõ thực trạng chuẩn nhà giáo giáo dục nghề nghiệp để có kế hoạch bồi dưỡng, hoàn thiện các chứng chỉ kỹ năng thực hành nghề theo quy định. Đồng thời bố trí, sắp xếp, sử dụng hợp lý đội ngũ nhà giáo trong các cơ sở GDNN phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ và năng lực của cán bộ, giáo viên.
- Tiếp tục tổ chức bồi dưỡng, kiểm tra đánh giá và cấp chứng chỉ kỹ năng thực hành nghề cho nhà giáo GDNN, trong đó ưu tiên nhà giáo giảng dạy ngành, nghề thuộc lĩnh vực đặc thù.
- Tiếp tục tăng cường đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cho nhà giáo GDNN nhằm đạt chuẩn nhà giáo của các nước tiên tiến trong khu vực và quốc tế.
- Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng, chuẩn hóa đội ngũ CBQL GDNN. Trong đó đặc biệt chú trọng bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ quản lý cơ sở GDNN, trình độ ngoại ngữ và tin học cho đội ngũ CBQL.
- Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ quản lý cơ sở vật chất và thiết bị dạy học tại các cơ sở GDNN.

⁵ “Điều 55. Điều khoản chuyển tiếp

Nhà giáo dạy thực hành hoặc dạy tích hợp trình độ trung cấp, cao đẳng mà chưa đáp ứng chuẩn về kỹ năng nghề quy định tại Thông tư này, phải hoàn thiện để đáp ứng quy định của Thông tư này trước ngày 31 tháng 12 năm 2019”.

CHƯƠNG 6

TIÊU CHUẨN KỸ NĂNG NGHỀ VÀ ĐÁNH GIÁ, CẤP CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

Tiêu chuẩn KNNQG có vai trò quan trọng trong việc xây dựng chương trình đào tạo theo chuẩn đầu ra phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động. Đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG nhằm công nhận kỹ năng nghề nghiệp của người lao động, từ đó giúp họ phấn đấu nâng cao trình độ đáp ứng yêu cầu công việc. Đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG cũng được quy định để chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo giảng dạy thực hành và tích hợp tại các cơ sở GDNN. Những vấn đề trên cùng với tiến trình triển khai thực hiện đến năm 2019 sẽ được phân tích trong Chương này.

6.1. Tiêu chuẩn KNNQG

Theo quy định từ năm 2015, việc xây dựng tiêu chuẩn KNNQG được xây dựng với kết cấu năng lực và vị trí việc làm để phù hợp với thực tiễn và tạo điều kiện thuận lợi cho việc đối sánh, thỏa thuận, công nhận trình độ kỹ năng của lao động giữa Việt Nam với các nước trong khu vực ASEAN và trên thế giới. Các quy định liên quan đến tiêu chuẩn, đánh giá KNNQG được quy định tại Luật Việc làm.

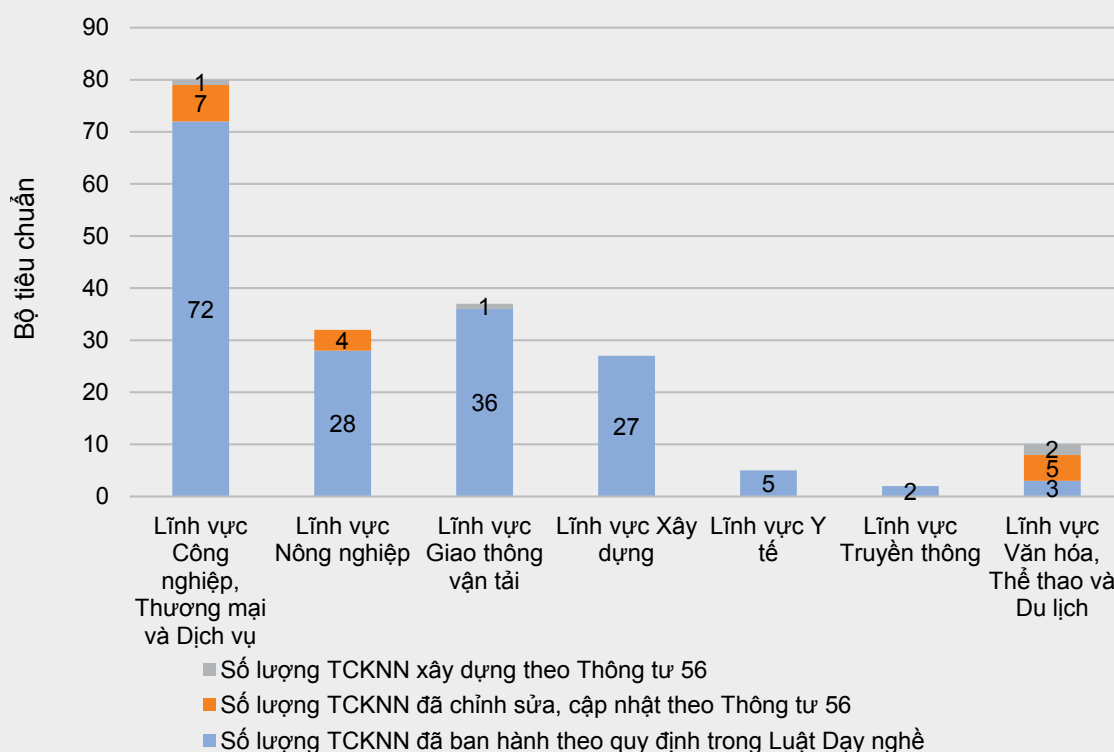
Năm 2019, thực hiện xây dựng mới tiêu chuẩn KNNQG cho 02 nghề (Vận tải hàng

hóa thuộc dịch vụ vận tải đường sắt, Cắt gọt kim loại - Tiện vụn năng) và chỉnh sửa, bổ sung cho 06 nghề (Quản trị khách sạn, Công nghệ ô tô, Nuôi trồng thủy sản nước ngọt, Chế biến và bảo quản thủy sản, Mộc mỹ nghệ, Mộc dân dụng)⁶.

Như vậy tính đến tháng 12/2019, có 193 nghề được xây dựng và ban hành tiêu chuẩn KNNQG, trong đó có 04 nghề được xây dựng mới và 17 nghề đã được chỉnh sửa, cập nhật (Hình 6.1).

⁶ Việc xây dựng tiêu chuẩn KNNQG được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 56/2015/TT-BLĐTBXH.

Hình 6.1. Số lượng tiêu chuẩn KNNQG đã được ban hành và cập nhật đến năm 2019 theo các lĩnh vực



Nguồn: Vụ Kỹ năng nghề - Tổng cục GDNN

6.2. Đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG

6.2.1. Biên soạn đề thi đánh giá KNNQG

Biên soạn đề thi đánh giá KNNQG được thực hiện dựa trên các tiêu chuẩn KNNQG đã được ban hành và thực hiện từ năm 2009. Từ năm 2016 đến năm 2017, việc biên soạn mới đề thi đánh giá KNNQG tạm dừng thực hiện do việc rà soát, chỉnh sửa lại các văn bản hướng dẫn, trong hai năm 2018, 2019 đã thực hiện chỉnh sửa bổ sung đề thi đánh giá KNNQG và xây dựng mới cho một số nghề.

Trong năm 2019, đã xây dựng, ban hành ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm, đề thi thực hành cho 06 nghề (Quản trị lữ hành, Kỹ thuật chế biến món ăn, Hướng dẫn du lịch, Dịch vụ nhà hàng, Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp, Vẽ và thiết kế trên máy vi tính) và ban

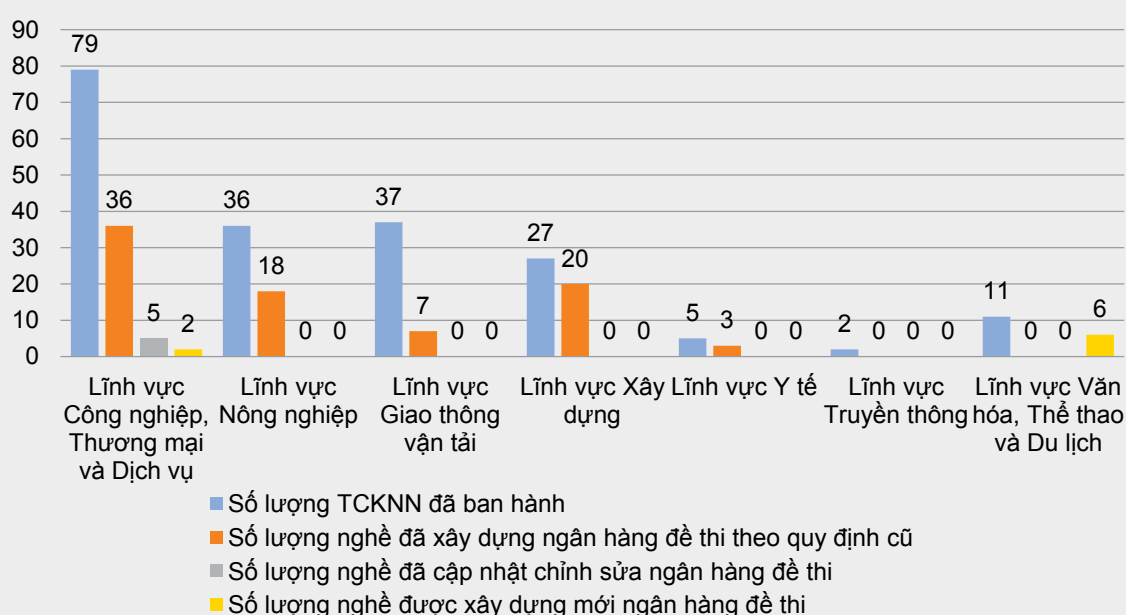
hành 02 bộ ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm, đề thi thực hành cho 02 nghề Lễ tân và Phục vụ buồng do Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) hỗ trợ xây dựng.

Tính đến hết năm 2019, đã có 92 bộ câu hỏi và bài thực hành được xây dựng. Trong đó, có 02 bộ đề thi được xây dựng theo tiêu chuẩn Nhật Bản (Tiện vụn năng và Phay vụn năng).

Việc xây dựng, chỉnh sửa, bổ sung ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm và bài thực hành sẽ tiếp tục được thực hiện trong thời gian tới nhằm đáp ứng với những thay đổi của tiêu chuẩn KNNQG và phù hợp hơn với thực tiễn đánh giá KNNQG.

Kết quả biên soạn đề thi đánh giá KNNQG theo các lĩnh vực từ năm 2009 đến năm 2019 như Hình 6.2.

Hình 6.2. Kết quả biên soạn đề đánh giá KNNQG theo các lĩnh vực tính đến năm 2019



Nguồn: Vụ Kỹ năng nghề - Tổng cục GDNN

6.2.2. Tổ chức đánh giá KNNQG

Tổ chức được cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG (sau đây gọi tắt là giấy chứng nhận) phải bảo đảm các điều kiện quy định về cơ sở vật chất, đội ngũ chuyên gia, nguồn lực tài chính⁷. Theo quy định từ năm 2015, giấy chứng nhận này do Bộ LĐTBXH cấp và không quy định thời hạn. Tuy nhiên, các tổ chức này cũng có thể bị tạm đình chỉ hoạt động hoặc thu hồi giấy chứng nhận nếu vi phạm các quy định (Điều 8, Chương II, Nghị định số 31/2015/NĐ-CP).

Tính đến tháng 12 năm 2019, có 41 tổ chức được cấp giấy chứng nhận. Trong năm 2019, không có tổ chức nào được cấp mới giấy chứng nhận. Hầu hết các tổ chức đánh giá KNNQG đến nay được cấp phép đánh giá

các bậc 1, 2, 3. Một số ít tổ chức đánh giá KNNQG được cấp phép đánh giá đến bậc 4 là Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Nam Định và Đại học Công nghiệp Hà Nội, 01 tổ chức chỉ được cấp phép đánh giá bậc 1, 2 là Trung cấp nghề Kỹ thuật Công nghệ Hùng Vương. Các tổ chức đánh giá KNNQG hiện nay đều được đặt tại các trường đại học, CĐ, TC mà chưa có bất cứ doanh nghiệp nào đăng ký hoạt động này (Phụ lục 03).

6.2.3. Đào tạo, bồi dưỡng và cấp thẻ đánh giá viên KNNQG

Đánh giá viên là người trực tiếp thực hiện việc đánh giá kỹ năng nghề của người lao động tham dự kỳ đánh giá KNNQG và được cấp thẻ đánh giá viên KNNQG. Bộ LĐTBXH là cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại, hủy bỏ, thu

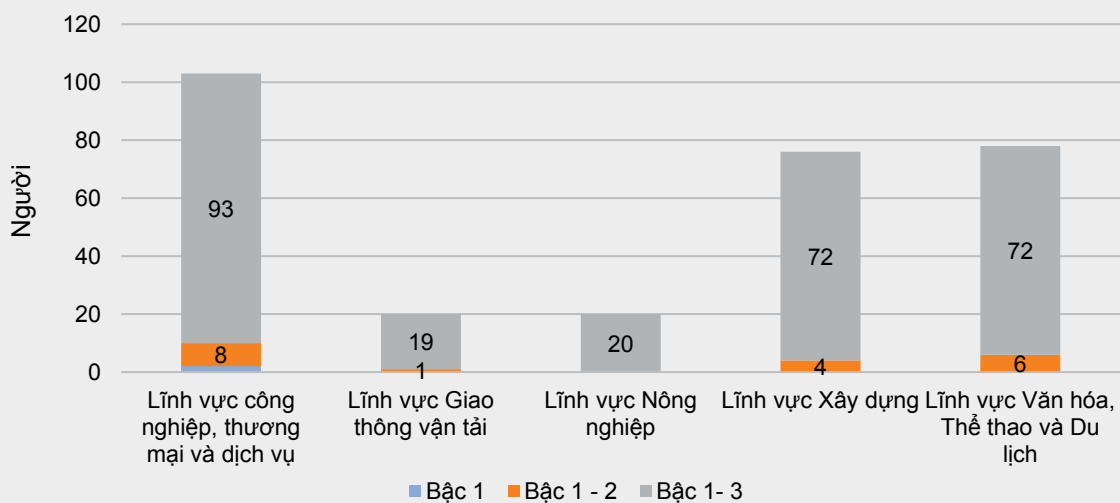
⁷ Điều kiện, thẩm quyền, trình tự và thủ tục cấp chứng nhận hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG được quy định chi tiết tại Nghị định số 31/2015/NĐ-CP ngày 24/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG và Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 Sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

hồi thẻ đánh giá viên đã cấp. Người được cấp thẻ đánh giá viên KNNQG phải có đủ các điều kiện theo quy định⁸.

Trong năm 2019, tổ chức đào tạo nghiệp vụ, cấp thẻ đánh giá viên KNNQG cho 297 người thuộc năm lĩnh vực (Hình 6.3, số lượng người được cấp thẻ đánh giá viên KNNQG theo nghề

tại Phụ lục 02). Các đánh giá viên này mới chỉ được cấp thẻ đánh giá viên KNNQG đến bậc 3 (khung trình độ KNNQG gồm 5 bậc, trong đó bậc 5 là bậc cao nhất). Hiện nay, việc cấp và cấp lại thẻ đánh giá viên KNNQG vẫn chưa được thực hiện theo quy định là dịch vụ công trực tuyến cấp độ 3 theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ từ năm 2017⁹.

Hình 6.3. Kết quả cấp thẻ đánh giá viên KNNQG năm 2019 theo các lĩnh vực



Nguồn: Vụ Kỹ năng nghề - Tổng cục GDNN

Tính đến hết năm 2019, có tổng số 1317 người được cấp thẻ đánh giá viên KNNQG ở 46 nghề, trong đó bậc 1 có 43 đánh giá viên, bậc 1, 2 có 97 đánh giá viên, bậc 1, 2, 3 có 1177 đánh giá viên.

6.2.4. Đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG

Chứng chỉ KNNQG là căn cứ cho người sử dụng lao động khi tuyển dụng, phân công công việc và trả lương phù hợp với bậc kỹ năng mà người lao động đạt được. Với người có chứng

chỉ KNNQG sẽ được ưu tiên tuyển dụng lao động và có cơ hội tham gia vào TTLĐ trong các nước ASEAN khi có sự thỏa thuận giữa các quốc gia. Hiện nay, tùy theo năng lực, trình độ của mình, người lao động có thể đăng ký đánh giá KNNQG theo các bậc từ 1 - 5¹⁰.

Tính đến hết năm 2019, mặc dù đánh giá KNNQG đã thực hiện được 9 năm nhưng số lượng người tham gia thực hiện đánh giá KNNQG chưa thực sự nhiều, tổng số người

⁸ Các quy định cụ thể xem tại Điều 11 Mục 2, Nghị định số 31/NĐ-CP và Thông tư 19/2016/ TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ LĐTBXH

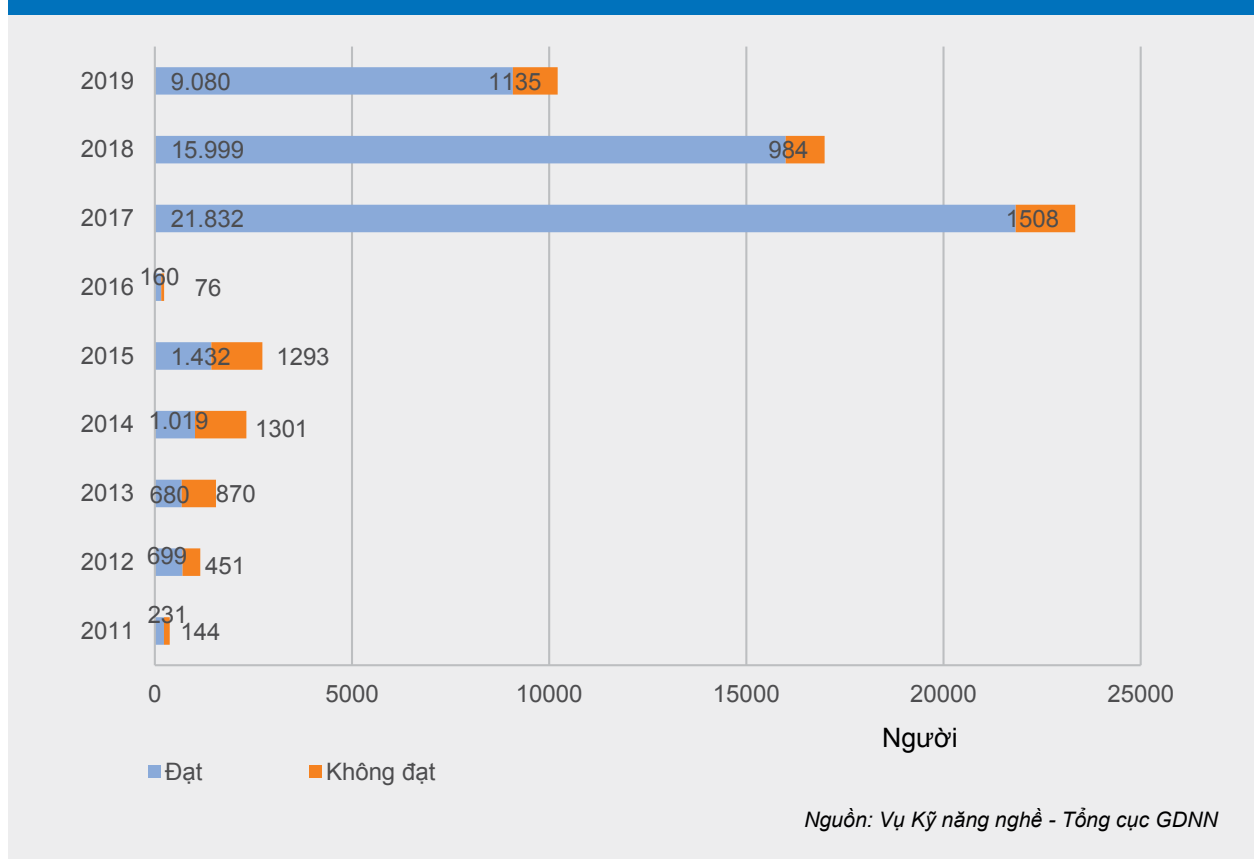
⁹ Quyết định 846/QĐ-TTg ngày 9 tháng 6 năm 2017 về ban hành danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 thực hiện tại các Bộ, ngành, địa phương năm 2017.

¹⁰ Mô tả chi tiết từng bậc kỹ năng nghề quốc gia xem cụ thể tại Thông tư số 56/2015/TT ngày 24/12/2015 của BLĐTBXH và điều kiện tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG xem tại Nghị định số 31/2015/NĐ-CP ngày 24/3/2015

lao động tham gia đánh giá cấp chứng chỉ KNNQG là 58.894 người, trong đó có 51.132 người đạt và việc đánh giá chưa mở rộng ở

nhiều nghề (hiện tại có 51 nghề được cấp phép đánh giá. Kết quả đánh giá KNNQG theo năm thể hiện như hình 6.4).

Hình 6.4. Kết quả đánh giá KNNQG từ năm 2011 - 2019



Cụ thể, trong năm 2019, tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 đến bậc 3 cho 10.215 lao động, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho 9.080 lao động đạt yêu cầu, tỷ lệ đạt là 89%. Trong đó, bậc 1 có 6.998 người tham gia đánh giá với 6.237 người đạt yêu cầu, bậc 2 có 1.570 người tham gia với 1.304 người đạt yêu cầu, bậc 3 có 1.647 người tham gia với 1.539 người đạt yêu cầu (số lượng lao động tham gia đánh giá theo từng nghề tại Phụ lục 04).

Nghị định số 31/2015/NĐ-CP ngày 24/3/2015 có quy định các trường hợp được công nhận tương đương hoặc miễn đánh giá kỹ năng nghề quốc gia là những người đạt huy chương, đạt giải tại các hội thi tay nghề quốc gia, ASEAN, thế giới (cụ thể xem tại hộp 6.1). Tuy nhiên tính đến năm 2019, chưa có cá nhân nào đăng ký việc công nhận tương đương hoặc miễn đánh giá kỹ năng nghề quốc gia. Đối với các trường hợp khác, hiện tại chưa có hướng dẫn về thực hiện công nhận tương đương hoặc miễn đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

Hộp 6.1. Điều kiện được công nhận tương đương hoặc miễn đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

1. Người đạt được huy chương tại hội thi tay nghề thế giới thì được công nhận và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia ở bậc trình độ kỹ năng nghề bậc 3 tương ứng với nghề đã đạt huy chương.
2. Người đạt được huy chương tại hội thi tay nghề ASEAN thì được công nhận và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia ở bậc trình độ kỹ năng nghề bậc 2 tương ứng với nghề đã đạt huy chương. Trường hợp tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia ở bậc trình độ kỹ năng nghề bậc 3 tương ứng với nghề đã đạt huy chương thì được miễn kiểm tra kỹ năng thực hành công việc và quy trình an toàn lao động, vệ sinh lao động.
3. Người đạt giải nhất, nhì và ba tại hội thi tay nghề quốc gia thì được công nhận và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia ở bậc trình độ kỹ năng nghề bậc 2 tương ứng với nghề đã đạt giải.

Nguồn: Nghị định số 31/2015/NĐ-CP ngày 24/3/2015

6.3. Thi kỹ năng nghề quốc gia, thế giới năm 2019

Năm 2019, kỳ thi tay nghề thế giới WorldSkills lần thứ 45 được tổ chức tại Kazan (Nga), có hơn 1.300 thí sinh của 63 quốc gia và vùng lãnh thổ thi đấu 56 nghề.

Tại kỳ thi này, đoàn Việt Nam có 19 thí sinh tham gia thi 18 nghề gồm: thiết kế kỹ thuật cơ khí - CAD, cơ điện tử, phay CNC, tiện CNC, công nghệ nước, giải pháp phần mềm CNTT, xây gạch, điện tử, ốp lát tường và sàn, lắp cáp mạng thông tin, điện lạnh, sơn ô tô, kỹ thuật khuôn đúc nhựa, khuôn mẫu, gia công kim loại tấm, kỹ thuật số 3D, lắp đặt điện, hàn và thiết kế các kiểu tóc. Kết thúc kỳ thi, đoàn Việt Nam đã giành được Huy chương Bạc của thí sinh Trương Thế Diệu, nghề Phay CNC, và 8 thí sinh đạt Chứng chỉ nghề xuất sắc cho 7 nghề. Đây là thành tích cao nhất của Đoàn Việt Nam tại một Kỳ thi tay nghề thế giới.

Ở mỗi bài thi tay nghề thế giới là 1 dự án rất lớn đòi hỏi sự chuẩn mực không chỉ là chuyên môn mà còn là thái độ liên quan kỹ năng mềm, việc tham gia các kỳ thi tay nghề này là cơ hội để đại diện người lao động Việt Nam có cơ hội

tiếp cận với những chuẩn mực thế giới đồng thời cũng là dịp để tôn vinh những người lao động có kỹ năng nghề.

Kết luận

Xây dựng tiêu chuẩn KNNQG đã thực hiện hơn 10 năm, tuy nhiên thực tế chưa thu hút sự tham gia đông đảo và có chất lượng từ phía doanh nghiệp. Việc chỉnh sửa, cập nhật các tiêu chuẩn KNNQG đã được ban hành còn chậm.

Hệ thống đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG hiện nay quy mô còn nhỏ, yếu về năng lực (nhân lực, thiết bị, tài chính...), nhất là việc ứng dụng CNTT vào quản lý và điều hành hệ thống còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu. Mặc dù đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG đã thực hiện được 8 năm song số lượng người lao động tham gia chưa nhiều mà mới chỉ tập trung vào một số ngành nghề nhất định (khai thác mỏ hầm lò, công nghệ ô tô, điện công nghiệp).

Trong bối cảnh hội nhập, dịch chuyển lao động là xu hướng và giữa các quốc gia có sự thỏa thuận công nhận lẫn nhau về trình độ, chứng chỉ KNNQG là rất cần thiết giúp người lao động có cơ hội tham gia vào TTLĐ ngoài nước một

cách thuận lợi hơn. Điều này cũng đặt ra vấn đề cần phải tham chiếu giữa khung KNNQG với khung trình độ quốc gia để tạo cơ sở cho việc thỏa thuận công nhận lẫn nhau về trình độ và kỹ năng nghề giữa Việt Nam với các quốc gia trong khu vực ASEAN và thế giới

Khuyến nghị

Để hệ thống đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG hoạt động hiệu quả, chất lượng và đi vào thực tiễn hơn thì cần phải có những giải pháp phù hợp, cụ thể:

- Việc quy định bắt buộc phải có chứng chỉ KNNQG để hoạt động nghề sẽ vừa là động lực để người lao động nâng cao trình độ vừa giúp các doanh nghiệp trở nên thuận lợi và minh bạch hơn trong tuyển dụng và sử dụng lao động. Bộ LĐTBXH, hàng năm, cần cập nhật danh sách quy định các nghề cần phải có chứng chỉ KNNQG khi hoạt động nghề cùng các chính sách đồng bộ liên quan vấn đề này.
- Tiếp tục phát triển, hoàn thiện các chính sách liên quan đến hệ thống đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia để phù hợp hơn với thực tiễn triển khai như: Nghị định số 31/2015/NĐ-CP ngày 24/3/2015, Luật Việc làm 2013, Bộ Luật Lao động 2019, tập trung vào các quy định chi tiết liên quan đến yêu cầu, lợi ích của việc đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, các quy định đầy đủ liên quan đến

việc vận hành hệ thống, trách nhiệm của các bên liên quan...

- Việc xây dựng tiêu chuẩn KNNQG phải do các doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp chịu trách nhiệm chính thông qua các Hội đồng kỹ năng ngành. Khuyến khích các doanh nghiệp, tập đoàn có đủ năng lực tham gia đăng ký cấp Giấy chứng nhận để thực hiện đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG.
- Cần phải tăng cường tuyên truyền, phổ biến cho các đối tượng liên quan hiểu về mục đích, quy trình và lợi ích của việc đánh giá kỹ năng nghề, đồng thời xây dựng cơ chế, chính sách quy định trách nhiệm và quyền lợi của doanh nghiệp trong việc tham gia xây dựng tiêu chuẩn KNNQG và đánh giá KNNQG.
- Quy hoạch và phát triển hệ thống các tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia đảm bảo tính đồng bộ, khoa học, hiệu quả. Tiếp tục phát triển đội ngũ đánh giá viên bảo đảm chất lượng.
- Cần thúc đẩy việc ứng dụng CNTT vào trong quá trình quản lý, điều hành hệ thống đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG.
- Tiếp tục tăng cường hợp tác quốc tế về phát triển kỹ năng nghề và tăng cường hệ thống đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG, đặc biệt công tác dự báo kỹ năng mới trong tương lai và đào tạo phát triển nhân sự.

CHƯƠNG 7

BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Hệ thống bảo đảm chất lượng GDNN Việt Nam đã và đang được xây dựng gồm 2 cấu phần chính: (1) hệ thống bảo đảm chất lượng ngoài do cơ quan nhà nước và các tổ chức khác ngoài trường tổ chức xây dựng và thực hiện gồm thanh tra, kiểm tra, cấp giấy phép chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN, kiểm định chất lượng, đánh giá phân tầng GDNN, hệ thống đánh giá và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và (2) hệ thống bảo đảm chất lượng trong gồm các chính sách, công cụ, biện pháp của nhà trường do nhà trường xây dựng và vận hành, cải tiến để giúp nhà trường đạt được mục tiêu đề ra. Chương này cung cấp thông tin về thực trạng công tác kiểm định chất lượng GDNN; phát triển mạng lưới tổ chức kiểm định chất lượng; đào tạo kiểm định viên chất lượng GDNN và việc xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng trong cơ sở GDNN năm 2019.

7.1. Kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp

Từ năm 2017 đến nay, Bộ LĐTĐBXH đã ban hành đầy đủ hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở GDNN và hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn kiểm định chương trình đào tạo các bậc trình độ GDNN, đồng thời hướng dẫn các cơ sở GDNN thực hiện tự đánh giá chất lượng hàng năm.

Thông tư số 27/2018/TT-BLĐTBXH xác định quy trình KĐCL GDNN gồm: (1) Tự đánh giá chất lượng GDNN của cơ sở GDNN, cơ sở hoạt động GDNN; (2) Đánh giá ngoài của tổ chức kiểm định; (3) Công nhận kết quả đánh giá ngoài và cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn KĐCL GDNN.

Theo quy định của Luật GDNN, KĐCL GDNN do các tổ chức kiểm định độc lập thực hiện dựa trên tiêu chí, tiêu chuẩn, quy trình kiểm định do Bộ LĐTĐBXH ban hành. Giai đoạn 2017 - 2019 Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp chủ

yếu hướng dẫn các cơ sở GDNN thực hiện tự đánh giá chất lượng GDNN. Năm 2019, không có cơ sở GDNN nào được KĐCL GDNN.

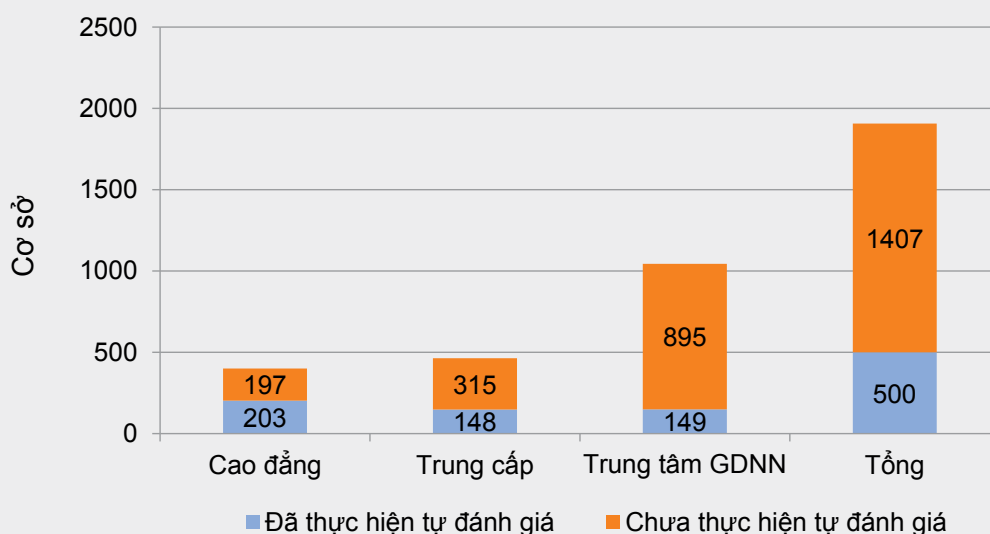
7.1.1. Kết quả tự đánh giá chất lượng GDNN

Năm 2019, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp tiếp tục xây dựng hướng dẫn tự đánh giá chất lượng cơ sở GDNN theo các tiêu chí, tiêu chuẩn áp dụng trong triển khai tự đánh giá theo Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH.

Theo báo cáo tổng hợp từ các Sở LĐTĐBXH và báo cáo của các cơ sở GDNN, năm 2019 có 500 trong tổng số 1.907 cơ sở GDNN trên toàn quốc thực hiện tự đánh giá và nộp báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng GDNN.

Trong số các cơ sở GDNN nộp báo cáo tự đánh giá chất lượng GDNN có 203 trường cao đẳng (chiếm 50,75% tổng số trường cao đẳng), 148 trường trung cấp (chiếm 31,96% tổng số trường trung cấp) và 149 trung tâm GDNN (chiếm 14,27% tổng số trung tâm GDNN) (Hình 7.1).

Hình 7.1. Số lượng cơ sở GDNN thực hiện tự đánh giá chất lượng GDNN năm 2019

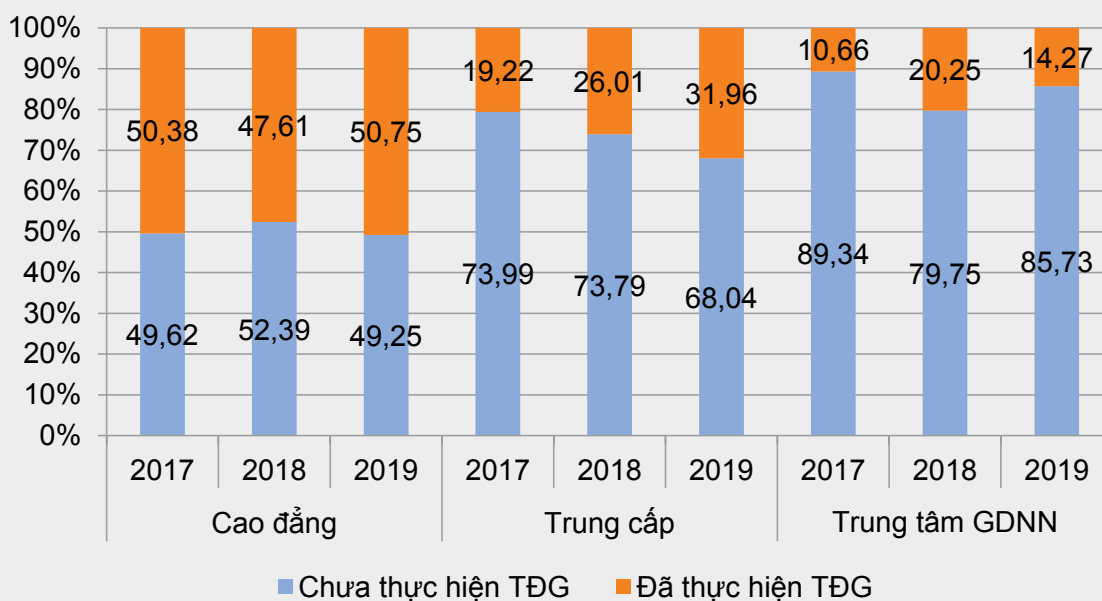


Nguồn: Cục Kiểm định chất lượng GDNN

Nhìn chung, có sự gia tăng về tỉ lệ các cơ sở GDNN thực hiện tự đánh giá chất lượng GDNN năm 2019 so với năm 2018 (trừ TTGDNN). Tuy vậy, các cơ sở GDNN chưa

thực hiện tự đánh giá chất lượng vẫn chiếm đa số trong tổng số các cơ sở GDNN trên toàn quốc (Hình 7.2).

Hình 7.2. Tỉ lệ các cơ sở GDNN đã thực hiện tự đánh giá chất lượng GDNN 2017 - 2019



Nguồn: Cục Kiểm định chất lượng GDNN

Mặc dù tự đánh giá chất lượng GDNN là bắt buộc và được quy định trong Luật Giáo dục nghề nghiệp và các văn bản dưới Luật song tỉ lệ các cơ sở GDNN thực hiện tự đánh giá vẫn còn rất thấp. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến thực trạng này: (1) nhiều cơ sở GDNN chưa thực sự quan tâm đến công tác kiểm định và tuân thủ các quy định về thực hiện kiểm định; (2) chủ trương rà soát, sắp xếp lại hệ thống cơ sở GDNN trên địa bàn của một số địa phương dẫn đến việc xáo trộn về tổ chức bộ máy của các trường đã được sáp nhập, chia tách hoặc làm cho các trường thuộc diện sắp xếp vẫn đang đợi ổn định tổ chức (đặc biệt là các trường trung cấp) do đó gây khó khăn cho việc triển khai tự đánh giá chất lượng; (3) các cơ sở GDNN gặp nhiều khó khăn về kinh phí thực hiện tự đánh giá chất lượng, nhất là các cơ sở GDNN tư thục phải tự chủ động về kinh phí; và (4) chưa có nhiều tổ chức quan tâm đầu tư trong lĩnh vực kiểm định chất lượng GDNN, đặc biệt chính sách cho kiểm định chất lượng GDNN theo quy định tại khoản 3 Điều 69 và khoản 4 Điều 70 của Luật GDNN chưa được hướng dẫn thực hiện do đó các cơ quan chủ quản, cơ quan quản lý nhà nước chưa có chính sách ưu đãi, hỗ trợ cụ thể để khuyến khích đối

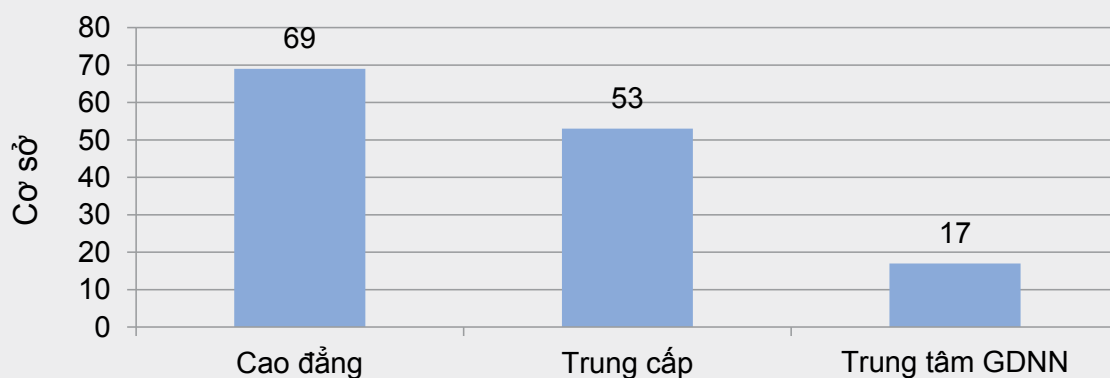
với cơ sở GDNN đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng GDNN. Những lý do này đòi hỏi cần có các giải pháp tăng cường trách nhiệm của các cơ quan quản lý trực tiếp trong việc giám sát và đôn đốc các cơ sở GDNN triển khai các hoạt động kiểm định theo đúng quy định.

7.1.2. Kết quả tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo

Thông tư 15/2017/TT-BLĐTBXH quy định tiêu chí, tiêu chuẩn KĐCL chương trình đào tạo trình độ SC, TC và CĐ gồm 7 tiêu chí. Trong đó, các tiêu chí đối với chương trình đào tạo trình độ TC và CĐ gồm: (1) Mục tiêu quản lý và tài chính; (2) Hoạt động đào tạo; (3) Nhà giáo, CBQL và nhân viên; (4) Chương trình, giáo trình; (5) CSVC, thiết bị đào tạo và thư viện; (6) Dịch vụ cho người học; (7) Giám sát, đánh giá chất lượng (đối với chương trình đào tạo trình độ SC, tiêu chí (1) là Mục tiêu và tài chính và tiêu chí (5) là CSVC và thiết bị đào tạo).

Năm 2019, có 139 cơ sở GDNN thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo, trong đó có 69 trường CĐ, 53 trường TC và 17 trung tâm GDNN. Tính chung có tổng số 666 chương trình đào tạo đã được các cơ sở GDNN thực hiện tự đánh giá.

Hình 7.3. Số lượng các cơ sở GDNN thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo năm 2019



Nguồn: Cục Kiểm định chất lượng GDNN

7.2. Phát triển mạng lưới các tổ chức kiểm định chất lượng GDNN

Điều 66 Luật GDNN quy định: Tổ chức kiểm định chất lượng GDNN có nhiệm vụ đánh giá và công nhận cơ sở GDNN và chương trình GDNN đạt tiêu chuẩn chất lượng GDNN.

Năm 2019, Bộ LĐTĐXH ban hành văn bản hợp nhất Nghị định số 1313/VBHN-BLĐTĐXH

ngày 5/4/2019 quy định về kiểm định chất lượng GDNN. Nghị định xác định rõ điều kiện, thủ tục, thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định chất lượng GDNN; đình chỉ hoạt động kiểm định chất lượng GDNN; chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng GDNN.

Hộp 7.1. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định chất lượng GDNN đối với tổ chức trong nước là đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp

1. Được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam.
2. Có trụ sở ổn định trong thời gian ít nhất 2 năm; có đủ trang thiết bị phục vụ hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp.
3. Người trực tiếp phụ trách hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu theo quy định.
4. Có ít nhất 10 kiểm định viên làm việc toàn thời gian theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc tối thiểu từ 12 tháng trở lên cho tổ chức kiểm định.
5. Có trang thông tin điện tử của tổ chức kiểm định trong đó có nội dung, cơ sở dữ liệu phục vụ hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

Nguồn: Văn bản hợp nhất Nghị định số 1313/VBHN-BLĐTĐXH ngày 5/4/2019

Năm 2019, Bộ LĐTĐXH đã tiếp nhận, xem xét hồ sơ của 04 tổ chức, doanh nghiệp xin cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định chất lượng GDNN. Tuy nhiên, đến tháng 12 năm 2019, có 02 tổ chức được cấp giấy chứng nhận. Các tổ chức này sẽ thực hiện chức năng (I) tổ chức các hoạt động đánh giá và công nhận cơ sở GDNN và chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng GDNN và (II) Cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định. Đồng thời các tổ chức này cũng có thể thực hiện tư vấn xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng cho các cơ sở GDNN trên cả nước.

Như vậy, việc khuyến khích các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp thành lập tổ chức kiểm

định chất lượng GDNN cùng với đó quy định tiêu chuẩn kiểm định viên tại Điều 13 Văn bản hợp nhất Nghị định số 1313/VBHN-BLĐTĐXH ngày 5/4/2019 xác định kiểm định viên có thể là người hoạt động trực tiếp trong lĩnh vực GDNN như nhà giáo, nhà quản lý và nhà nghiên cứu hoặc cũng có thể là những người đang hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và dịch vụ đã phản ánh sự tham gia sâu rộng hơn của doanh nghiệp vào công tác kiểm định chất lượng GDNN, từ góp phần bảo đảm tính độc lập, khách quan, minh bạch của các kết quả kiểm định chất lượng GDNN, hướng tới xây dựng một hệ thống kiểm định chuyên nghiệp, có độ tin cậy cao.

7.3. Phát triển đội ngũ kiểm định viên chất lượng GDNN

Kiểm định viên chất lượng GDNN là những người có đủ tiêu chuẩn và được cấp thẻ kiểm định viên theo quy định.

Hộp 7.2. Tiêu chuẩn kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp

1. Có phẩm chất đạo đức tốt, có đủ sức khỏe đáp ứng yêu cầu công việc.
2. Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên.
3. Có ít nhất 05 năm kinh nghiệm về quản lý, giảng dạy, nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục, giáo dục nghề nghiệp hoặc làm việc về ngành, nghề có liên quan đến chuyên môn, nghiệp vụ được đào tạo.
4. Hoàn thành khóa đào tạo kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp do Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp hoặc do đơn vị được Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp giao nhiệm vụ tổ chức.
5. Có trình độ ngoại ngữ từ bậc 2 theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương trở lên.
6. Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc tương đương trở lên.

Nguồn: Điều 13, Nghị định số 49/2018/NĐ-CP ngày 30/3/2018

Năm 2019, Tổng cục GDNN đã xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiểm định viên cho 374 người đồng thời cấp thẻ kiểm định viên (không qua đánh giá) cho 165 người.

7.4. Đánh giá chương trình đào tạo và cơ sở GDNN chất lượng cao

7.4.1. Đánh giá chương trình chất lượng cao

Năm 2018, Bộ trưởng Bộ LĐTBXH ban hành Thông tư số 21/2018/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2018 quy định tiêu chí xác định chương trình chất lượng cao trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng. Theo đó 5 tiêu chí bao gồm (1) Chương trình đào tạo chất lượng cao, (2) Nhà giáo giảng dạy chương trình chất lượng cao, (3) Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học chương trình chất lượng cao, (4) Người học chương

trình chất lượng cao và (5) Tổ chức và quản lý đào tạo. Tuy nhiên đến nay rất ít trường đăng ký để được đánh giá và công nhận chương trình đào tạo chất lượng cao.

7.4.2. Thí điểm đánh giá theo tiêu chí trường cao đẳng chất lượng cao

Thực hiện Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 11/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Đề án “Phát triển trường cao đẳng chất lượng cao đến năm 2025”, trong năm 2019 Tổng cục GDNN phối hợp với Tổ chức GIZ xây dựng dự thảo hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn, quy trình đánh giá, công nhận trường cao đẳng chất lượng cao đồng thời tổ chức thí điểm đánh giá 8 trường cao đẳng theo hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn đã được xây dựng. Quy trình đánh giá được thực hiện theo các bước: (1) Tự đánh giá của

trường; (2) Đánh giá báo cáo tự đánh giá của trường; (3) Đoàn đánh giá ngoài thực hiện khảo sát thực tế tại trường; (4) Lập hồ sơ đánh giá ngoài; (5) Thẩm định hồ sơ đánh giá ngoài và (6) Tổng hợp báo cáo kết quả thí điểm. Kết quả thí điểm được sử dụng làm cơ sở để hoàn thiện bộ tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá trường chất lượng cao.

7.5. Hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp

7.5.1. Xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng trong cơ sở GDNN

Xây dựng hệ thống BĐCL trở thành một trong những nhiệm vụ quan trọng của các cơ sở GDNN nhằm bảo đảm hoạt động của nhà trường ổn định, hiệu quả. Nhiều cơ sở GDNN đã thành lập đơn vị chuyên trách về bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng đồng thời áp dụng các mô hình quản lý chất lượng như mô hình theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 và bước đầu thu được những kết quả tốt. Một số khác cũng đang triển khai xây dựng hệ thống BĐCL theo các chương trình hợp tác song phương giữa Việt Nam và đối tác quốc tế như Hội đồng Anh và GIZ.

Với cách tiếp cận hệ thống bảo đảm chất lượng trong phải do nhà trường tự triển khai xây dựng và vận hành nên Tổng cục GDNN chỉ tập trung vào hỗ trợ nâng cao năng lực cho các trường. Trong năm 2019, Tổng cục GDNN tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức cơ bản về bảo đảm chất lượng cho 904 cán bộ, giảng viên các trường CĐ, trường TC (trong đó nguồn kinh phí tập huấn từ chương trình mục tiêu là 387 người; phối hợp với 02 Sở LĐTĐ và các trường tập huấn cho 417 người). Ngoài ra Tổng cục cũng thực hiện xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao kiến thức cơ bản về bảo đảm chất lượng trong cơ sở GDNN cho 58 người.

Năm 2019, theo báo cáo của 41/63 Sở LĐTĐ các tỉnh, thành phố về việc triển khai thực hiện quy định hệ thống bảo đảm chất

lượng trên địa bàn, có 149 trường trung cấp và trường CĐ thực hiện báo cáo hệ thống bảo đảm chất lượng (trong đó có 130 trường CĐ, 19 trường TC đã triển khai xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong).

7.5.2. Hợp tác quốc tế về bảo đảm chất lượng

Tiếp nối thành công của việc triển khai các Dự án đánh giá thí điểm theo tiêu chuẩn quốc tế trong lĩnh vực kiểm định chất lượng GDNN năm 2018 (Xem Báo cáo Giáo dục nghề nghiệp Việt Nam 2018), năm 2019 Tổng cục GDNN tiếp tục triển khai Chương trình Toolbox Partnership thuộc Dự án EU VET Toolbox 2019 với mục tiêu nâng cao hiệu quả công tác tự đánh giá và báo cáo tự đánh giá theo tiêu chuẩn Ofsted, Vương quốc Anh. EU VET Toolbox là Dự án mới nhằm hỗ trợ phát triển giáo dục nghề nghiệp ở các nước đối tác của EU, Dự án thực hiện bởi 4 tổ chức của Liên minh châu Âu (EU) là Hợp tác kỹ thuật Bỉ, Hội đồng Anh, GIZ và LuxDev của Luxembourg.

Các dự án hợp tác quốc tế đánh giá theo tiêu chuẩn Đức, Anh đã góp phần nâng cao không chỉ năng lực, nhận thức của các trường mà còn nâng cao chất lượng đào tạo, hướng đến các trường được đánh giá và công nhận trường tiếp cận trình độ các nước khu vực ASEAN-4 và các nước phát triển thuộc nhóm G20.

Ngoài ra, trong năm 2019, Tổng cục GDNN tiếp tục phối hợp với Dự án “Kỹ năng nghề nghiệp Việt Nam” (VSEP) do cơ quan phát triển quốc tế Canada tài trợ triển khai thực hiện các module tiếp theo của khóa tập huấn về thiết kế và đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo theo chuẩn tiên tiến. Ngoài ra, tổ chức 04 lớp bồi dưỡng đào tạo (05 module) cho 121 lượt cán bộ, giảng viên làm công tác bảo đảm chất lượng.

Tổng cục cũng phối hợp với Chương trình hợp tác khu vực về cải cách đào tạo nhân sự ngành dạy nghề ở các quốc gia ASEAN (RECOTVET) giới thiệu 05 giảng viên hạt nhân về bảo đảm chất lượng tham gia khóa

Tập huấn về Bảo đảm chất lượng và phát triển chất lượng.

Kết luận

Bộ LĐTBXH đã ban hành đầy đủ hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở GDNN và hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn kiểm định chương trình đào tạo các bậc trình độ GDNN, đồng thời hướng dẫn các cơ sở GDNN thực hiện tự đánh giá chất lượng hàng năm. Năm 2019, tính chung chỉ có 26,22% tổng số cơ sở GDNN toàn quốc thực hiện tự đánh giá chất lượng GDNN. Ngoài ra, có 139 cơ sở GDNN thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo (666 chương trình).

Có sự tham gia sâu rộng hơn của doanh nghiệp vào công tác kiểm định chất lượng GDNN. Năm 2019, 02 tổ chức kiểm định chất lượng GDNN được cấp phép hoạt động (01 doanh nghiệp). Các tổ chức này hoạt động độc lập trong việc đánh giá và công nhận cơ sở GDNN và chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng GDNN.

Việc đào tạo nhân rộng giảng viên làm công tác đào tạo bồi dưỡng kiểm định viên được chú trọng; công tác bồi dưỡng kiến thức cơ bản về BĐCL cho đội ngũ cán bộ, giảng viên các cơ sở GDNN cũng được quan tâm thực hiện.

Đẩy mạnh chỉ đạo các cơ sở GDNN tập trung xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng trong. Tuy nhiên số lượng các cơ sở GDNN xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng GDNN còn chưa nhiều (149 cơ sở GDNN).

Hoạt động hợp tác với các tổ chức quốc tế về BĐCL trong GDNN được duy trì.

Khuyến nghị

Để đẩy mạnh công tác kiểm định và BĐCL trong GDNN Việt Nam, cần tiếp tục thực hiện các biện pháp:

Rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và văn bản hướng dẫn về kiểm định và bảo đảm chất lượng GDNN.

Đẩy mạnh công tác bảo đảm chất lượng trong và tự đánh giá chất lượng của cơ sở GDNN thông qua việc tăng cường năng lực về công tác KĐCL, bảo đảm chất lượng cơ sở GDNN, đẩy mạnh kiểm tra thanh tra và có biện pháp xử phạt vi phạm hành chính đối với cơ sở chậm báo cáo hoặc không báo cáo thực hiện các quy định về bảo đảm và kiểm định chất lượng GDNN.

Phát triển mạng lưới và tăng cường năng lực các tổ chức kiểm định chất lượng GDNN, phát triển đội ngũ kiểm định viên chất lượng GDNN.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông về kiểm định và bảo đảm chất lượng GDNN.

Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng.

Đối với các cơ sở GDNN, cần rà soát thực trạng điều kiện bảo đảm chất lượng hiện có; tổ chức xây dựng quy trình và công cụ BĐCL đồng thời xây dựng, hoàn thiện quy chế quản lý vận hành hệ thống thông tin BĐCL của nhà trường.

CHƯƠNG 8

TÀI CHÍNH CHO GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

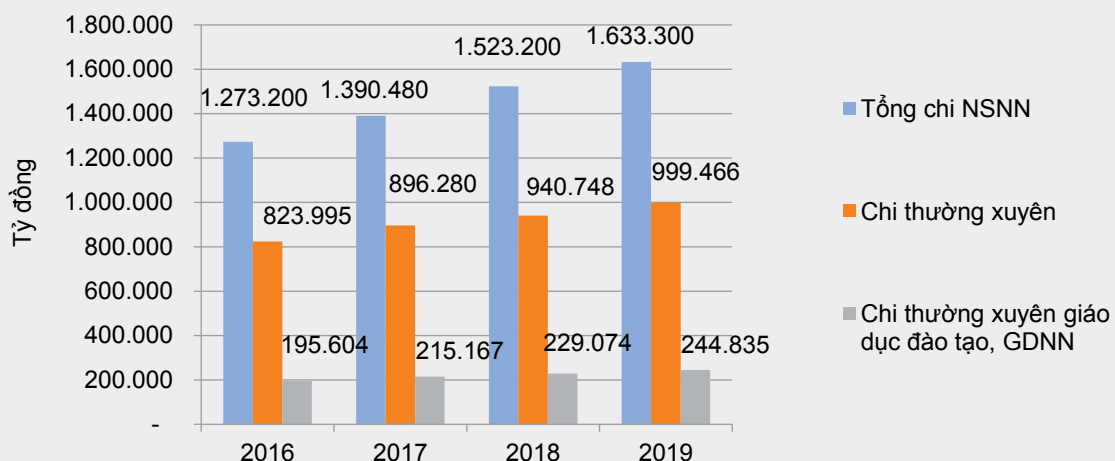
GDNN đang được quan tâm đặc biệt trong các chính sách phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam. GDNN không chỉ cung cấp cho đất nước một đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật mà còn là cơ sở để ổn định đời sống và nâng cao thu nhập cho người lao động. Để bảo đảm được chất lượng đào tạo thì tài chính là nguồn lực quan trọng có tính quyết định. Chương này cung cấp số liệu chi thường xuyên, chi CTMT từ nguồn NSNN và các dự án vốn ODA đầu tư phát triển GDNN.

8.1. Ngân sách nhà nước cho giáo dục nghề nghiệp

Ngân sách nhà nước đầu tư cho GDNN giữ vai trò quan trọng trong việc duy trì hoạt động, phát triển và thực hiện các nhiệm vụ GDNN. Hàng năm, NSNN đều ưu tiên bố trí chi cho

lĩnh vực GDĐT và GDNN. NSNN được xác định là nguồn lực chính và quan trọng đối với sự phát triển của hệ thống GDNN. Cụ thể, chi thường xuyên NSNN cho GDĐT và GDNN giai đoạn 2016 - 2019 như sau:

Hình 8.1. Chi NSNN giai đoạn 2016 - 2019



Nguồn: Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Chi thường xuyên NSNN cho GDĐT, GDNN năm 2019 là 244.835 tỷ đồng, bằng 24,49% chi thường xuyên NSNN. Nguồn chi này có xu hướng tăng từ năm 2016 đến 2019, năm 2019 tăng hơn năm 2018 là 15.761 tỷ đồng, tăng hơn năm 2016 là 49.231 tỷ đồng.

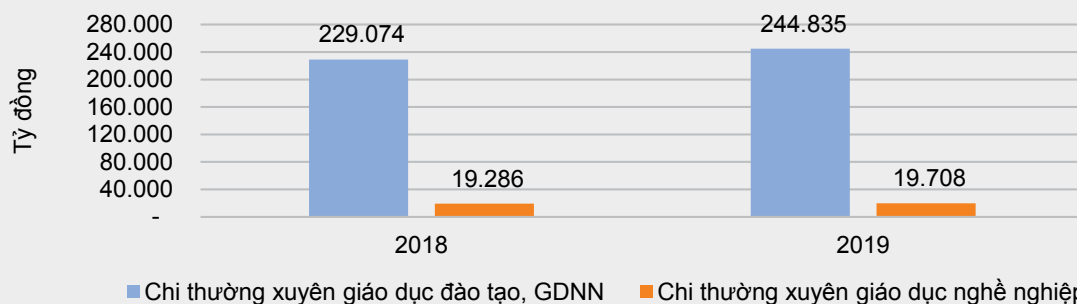
Theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, NSNN không phân bổ riêng chi GDNN mà phân bổ chung trong chi sự nghiệp GDĐT và GDNN. Do đó, việc thống kê chi NSNN cho GDNN chỉ được xác định trong quá trình phân bổ và giao dự toán của đơn vị dự toán

cấp trên cho đơn vị sử dụng ngân sách cấp dưới trực thuộc.

8.1.1. Chi thường xuyên cho giáo dục nghề nghiệp

Theo số liệu thống kê trên hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc, tổng số chi thường xuyên từ NSNN lĩnh vực GDNN năm 2018 và năm 2019 khoảng 39.000 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

Hình 8.2. Chi thường xuyên GDĐT, GDNN và chi thường xuyên GDNN năm 2018, 2019



Nguồn: Bộ Tài chính

Chi thường xuyên GDNN năm 2019 tăng hơn năm 2018 là 422 tỷ đồng (tăng 2,2%). Tỷ lệ chi thường xuyên GDNN so với chi thường xuyên GDĐT, GDNN năm 2019 là 8,05%, so với chi thường xuyên từ NSNN là 1,97%. (Hình 8.2).

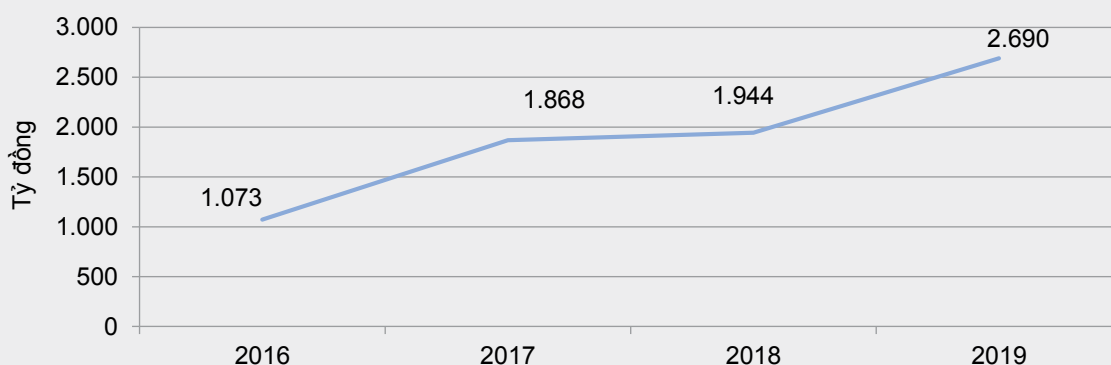
8.1.2. Chi chương trình mục tiêu cho giáo dục nghề nghiệp

Giai đoạn 2016 - 2020, chương trình mục tiêu cho giáo dục nghề nghiệp được triển khai thông qua 2 dự án: CTMT GDNN - Việc làm và An toàn lao động với Dự án “Đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN” và CTMTQG Xây

dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 với nội dung thành phần 6 “Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn”.

Chi CTMT từ nguồn Ngân sách trung ương cho GDNN có xu hướng tăng đều từ năm 2016 đến 2019. Năm 2019 là 2.690 tỷ đồng, cao hơn năm 2018 là 746 tỷ đồng, cao hơn năm 2016 là 1.617 tỷ đồng (gấp 2,51 lần). Điều này thể hiện, năm 2019 các dự án đang đi vào giai đoạn tăng tốc, năm 2019 là năm bản lề để xác định các dự án có thể đạt được mục tiêu đã đề ra hay không. (Hình 8.3).

Hình 8.3. Chi CTMT từ nguồn NSTW cho GDNN giai đoạn 2016 - 2019

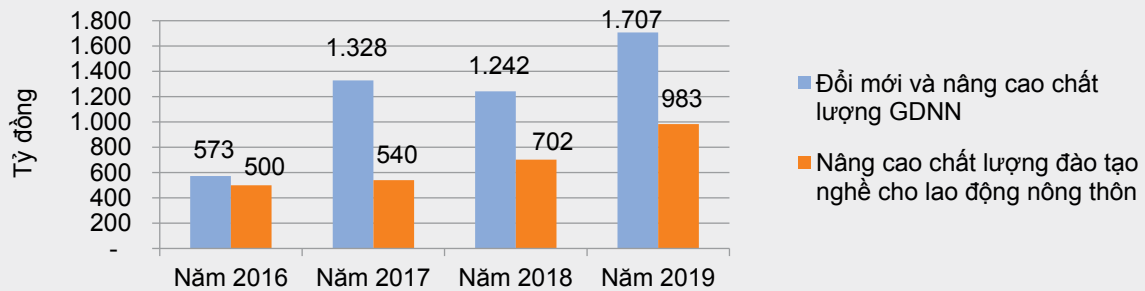


Nguồn: Ban Quản lý dự án GDNN vốn CTMTQG, CTMT giai đoạn 2016 - 2020 - Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp

Dự án “Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn” năm 2019 là 983 tỷ đồng, tăng hơn 96,6% so với năm 2016. Dự án “Đổi

mới và nâng cao chất lượng GDNN” năm 2019 là 1.707 tỷ đồng, tăng hơn 197,9% năm 2016 (cao gấp 2,93 lần) (Hình 8.4).

Hình 8.4. Chi CTMT từ nguồn NSTW cho GDNN theo dự án



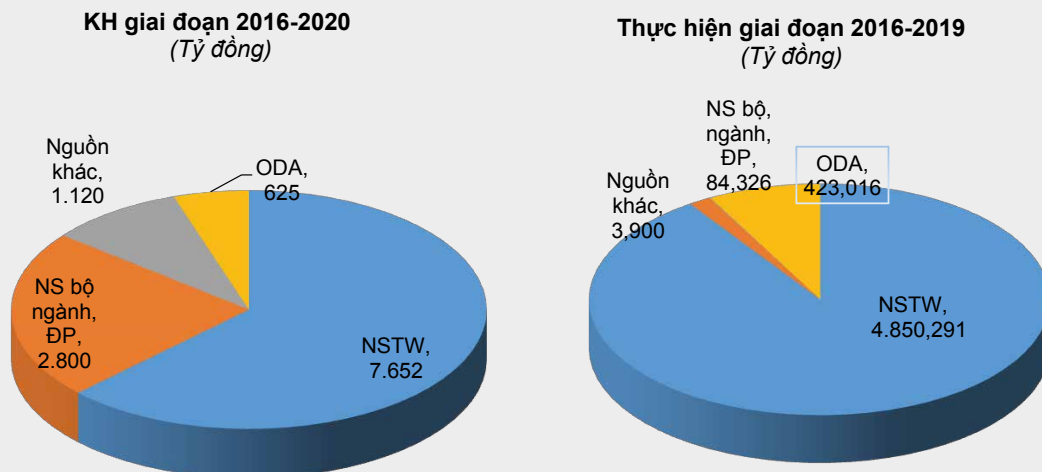
Nguồn: Ban Quản lý dự án GDNN vốn CTMTQG, CTMT giai đoạn 2016 - 2020 - Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp

Dự án Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp

Giai đoạn 2016-2019, tổng kinh phí thực tế đã phân bổ cho Dự án là 5.361,5 tỷ đồng đạt 43,96% kế hoạch giai đoạn 2016-2020. Trong đó, NSTW đã bố trí 4.850,3 tỷ đồng đạt 63,4% kế hoạch, NSDP 84,3 tỷ đồng đạt 3% kế hoạch và nguồn huy động khác 3,9 tỷ đồng đạt 0,35% kế hoạch, vốn ODA 423 tỷ đồng đạt 67,7% kế hoạch. Bên cạnh đó, cơ cấu đầu tư

giữa NSTW và các Bộ, ngành, địa phương và nguồn khác có sự chênh lệch rất lớn, tương ứng lần lượt là 90,47%, 1,57%, 0,07% và 7,89%. Như vậy có thể thấy, NSNN từ nguồn NSTW vẫn là nguồn kinh phí chủ yếu, sau đó là các nguồn vốn vay và viện trợ từ ODA còn các Bộ, ngành và địa phương chưa bố trí nhiều kinh phí và chưa đảm bảo cam kết so với kế hoạch; các nguồn khác cũng chưa huy động được nhiều. (Hình 8.5).

Hình 8.5. Cơ cấu Kinh phí Dự án Đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN theo kế hoạch và theo thực tế

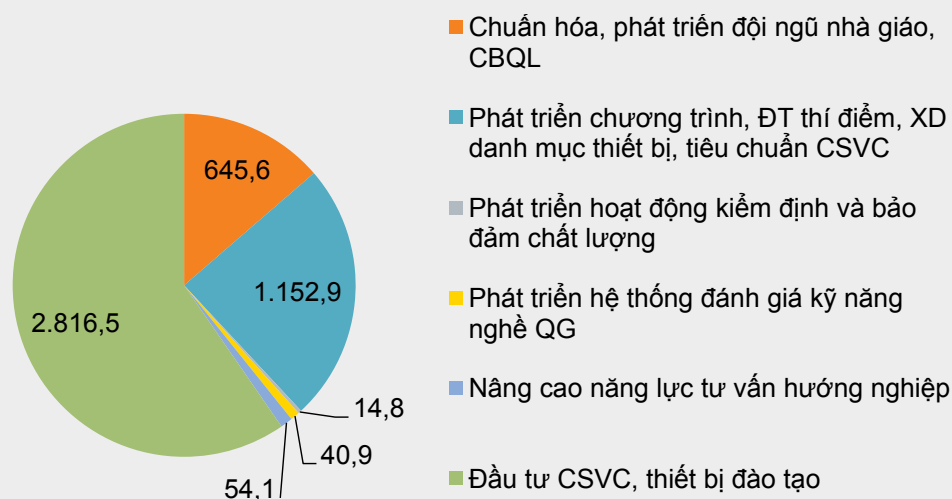


Nguồn: Ban Quản lý dự án GDNN vốn CTMTQG, CTMT giai đoạn 2016 - 2020 - Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp

Giai đoạn 2016 - 2019, NSTW 4.850,3 tỷ đồng gồm vốn sự nghiệp 4.724,8 tỷ đồng và vốn đầu tư phát triển 125,5 tỷ đồng. Trong đó, vốn sự nghiệp từ NSTW chi chủ yếu cho đầu tư CSVC, thiết bị đào tạo cho các đối tượng thụ hưởng của Dự án: 2.816,5 tỷ đồng chiếm 59,61% kinh phí được giao; cho phát triển chương trình, đào tạo thí điểm theo chương

trình chuyển giao nước ngoài, xây dựng danh mục thiết bị, tiêu chuẩn CSVC và định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo GDNN: 1.152,9 tỷ đồng chiếm 24,4% và chuẩn hóa, phát triển đội ngũ nhà giáo, CBQL GDNN: 645,6 tỷ đồng chiếm 13,66%; các hoạt động còn lại chiếm 2,33%. (Hình 8.6).

Hình 8.6. Nội dung chi CTMT từ nguồn NSTW vốn sự nghiệp dự án Đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN giai đoạn 2016 – 2019 (Tỷ đồng)



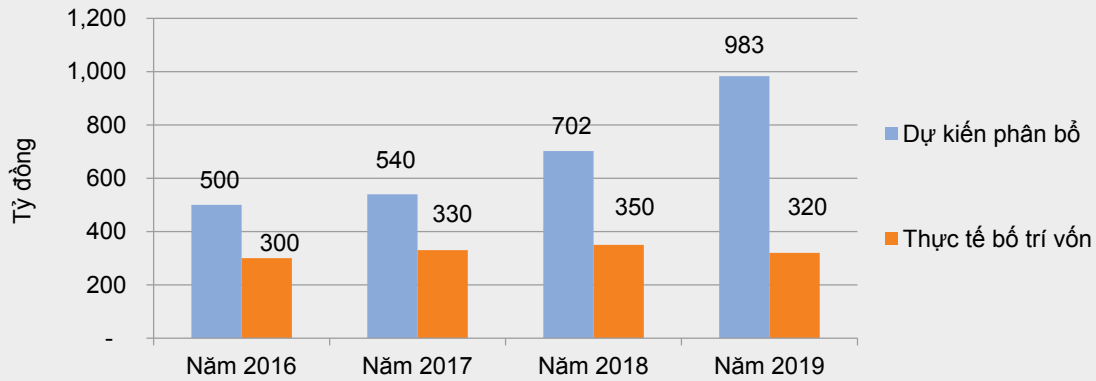
Nguồn: Ban Quản lý dự án GDNN vốn CTMTQG, CTMT giai đoạn 2016 - 2020 - Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp

Như vậy chi CTMT từ nguồn NSTW vốn sự nghiệp dự án Đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN giai đoạn 2016 - 2019 vẫn đang tập trung nhiều vào việc đầu tư CSVC, thiết bị đào tạo và phát triển chương trình, thí điểm đào tạo, xây dựng danh mục thiết bị, tiêu chuẩn CSVC và định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo GDNN. Những yếu tố BĐCL đào tạo (Chuẩn hóa, phát triển đội ngũ nhà giáo, CBQL; kiểm định và BĐCL; hệ thống đánh giá KNNQG...) vẫn chưa được bố trí nhiều kinh phí.

Dự án Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho Lao động nông thôn

Cơ chế của Chương trình Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho Lao động nông thôn không phân định nguồn lực cho từng nội dung thành phần mà được phân bổ chung cho cả Chương trình để giao về các Bộ, ngành địa phương và giao quyền cho các địa phương phân bổ nguồn lực để thực hiện các nội dung thành phần của Chương trình.

Hình 8.7. Dự kiến phân bổ và thực tế bố trí vốn dự án Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2016 - 2019



Nguồn: Ban Quản lý dự án GDNN vốn CTMTQG, CTMT giai đoạn 2016 - 2020 - Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp

Theo Công văn số 9434/BTC-NSNN ngày 14/7/2017 của Bộ Tài chính về dự kiến phân bổ thì kinh phí thực hiện nội dung “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn” từ nguồn vốn sự nghiệp CTMTQG xây dựng nông thôn mới trong 03 năm 2016 - 2019 là 1.742 tỷ đồng (năm 2016: 500 tỷ đồng, năm 2017: 540 tỷ đồng, năm 2018: 702 tỷ đồng, năm 2019: 983 tỷ đồng). Theo tổng hợp báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương cho thấy, trong giai đoạn 03 năm 2016 - 2019, thực tế các đơn vị đã thực hiện bố trí được khoảng 1.300 tỷ đồng (năm 2016 khoảng 300 tỷ đồng, năm 2017 khoảng 330 tỷ đồng và năm 2018 khoảng 350 tỷ đồng, năm 2019: 320 tỷ đồng) từ nguồn NSTW thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới để thực hiện các hoạt động nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Số kinh phí này đạt 47,71% số kinh phí đề xuất mà Bộ LĐTBXH đã gửi Bộ NNPTNT và Bộ Tài chính tổng hợp và đạt 30,95% tổng số kinh phí giai đoạn 2016 - 2020 (Hình 8.7).

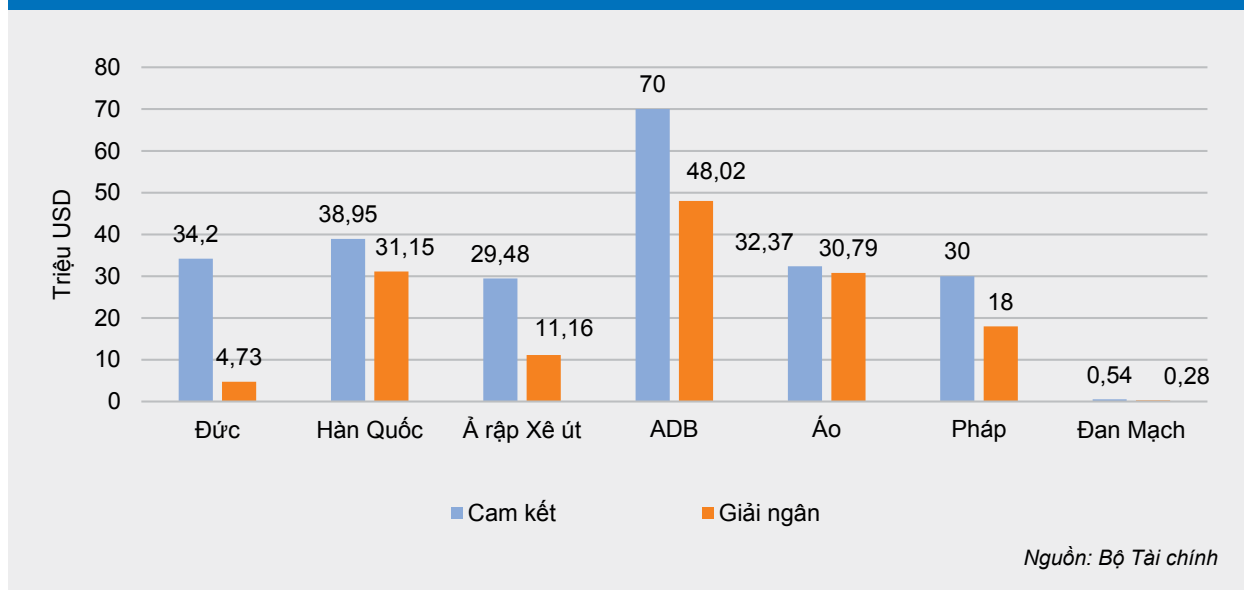
8.2. Vốn ODA cho giáo dục nghề nghiệp

Theo số liệu thống kê của Bộ Tài chính, trong giai đoạn 2011 - 2019, có tổng 13 dự án vốn

vay, viện trợ của các nhà tài trợ song phương, đa phương trong lĩnh vực dạy nghề, giáo dục nghề nghiệp với số vốn cam kết 235,54 triệu USD (tương đương 5.444 tỷ đồng), số vốn đã giải ngân đến năm 2019 là 144,13 triệu USD (tương đương 3.331,3 tỷ đồng).

Trong 13 Dự án có 4 Dự án từ Hàn Quốc, 3 Dự án từ Đức, 2 dự án Ả Rập Xê út và các dự án từ Đan Mạch, Pháp, Áo, tổ chức ADB. Trong 235,54 triệu USD vốn vay, viện trợ có 8,94 triệu USD vốn viện trợ từ Đan Mạch, Hàn Quốc, Pháp tương đương 206,6 tỷ đồng (3,8%) và 226,6 triệu USD vốn vay tương đương 5.237,4 tỷ đồng từ các nước còn lại (96,2%). Số giải ngân từ các dự án viện trợ 0,28 triệu USD tương đương 6,5 tỷ đồng (0,2%), từ các dự án vốn vay là 143,85 triệu USD tương đương 3.324,8 tỷ đồng (99,8%). Có thể thấy, giai đoạn 2011 - 2019, nguồn vốn các nhà tài trợ song phương, đa phương trong giáo dục nghề nghiệp chủ yếu là vốn vay còn vốn viện trợ rất ít, và số đã giải ngân của vốn viện trợ chỉ đạt 3,1% số vốn đã cam kết.

Hình 8.8. Dự án vốn vay, viện trợ của các nhà tài trợ song phương, đa phương trong lĩnh vực dạy nghề, giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2011 - 2019



Trong 235,54 triệu USD vốn vay, viện trợ, ADB chiếm 29,7%, Hàn Quốc 16,5%, Đức 14,5%, và các nước còn lại 39,3% (Hình 8.8).

Bên cạnh các dự án vốn vay, viện trợ của các nhà tài trợ song phương, đa phương, giai đoạn 2015-2019 có thêm 30 Dự án viện trợ của các tổ chức quốc tế phi Chính phủ cho lĩnh vực GDNN với tổng số vốn 4,137 triệu USD (tương đương 95,6 tỷ đồng), trong đó các Bộ, cơ quan trung ương là 9 Dự án với tổng số vốn 1,98 triệu USD (tương đương 45,8 tỷ đồng), các địa phương là 21 Dự án với tổng số vốn 2,157 triệu USD (tương đương 49,8 tỷ đồng).

Các dự án vốn ODA đã góp phần cải thiện, nâng cao điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo của các CSDN; hỗ trợ tư vấn kỹ thuật, xây dựng biên soạn chương trình giáo trình, nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý. Các dự án vốn ODA không chỉ bám sát các hoạt động trong Chiến lược phát triển Dạy nghề thời kỳ 2011 - 2020, mà còn giúp cho đào tạo nghề Việt Nam xây dựng được những mô hình đào tạo mới, cách thức tổ chức hoạt động mới tiếp cận với các nước trong khu vực và thế giới. Việc đầu tư tập

trung vào các nghề trọng điểm và các trường thụ hưởng được lựa chọn đầu tư thành trường chất lượng cao.

Kết luận

Giai đoạn 2016 - 2020, kinh phí cho GDNN được phân bổ tập trung qua Dự án Đổi mới Nâng cao chất lượng GDNN và Dự án Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Tuy nhiên, NSNN từ nguồn NSTW vẫn là nguồn kinh phí chủ yếu trong khi các Bộ, ngành và địa phương chưa bố trí đủ kinh phí và bảo đảm cam kết so với kế hoạch, đồng thời các nguồn khác cũng chưa lồng ghép, huy động được nhiều.

Chi CTMT từ nguồn NSTW vốn sự nghiệp giai đoạn 2016 - 2018 vẫn đang tập trung nhiều vào việc đầu tư CSVC, thiết bị đào tạo và phát triển chương trình, thí điểm đào tạo theo chương trình chuyển giao từ nước ngoài, xây dựng danh mục thiết bị, tiêu chuẩn CSVC và định mức kinh tế - kỹ thuật trong GDNN. Những yếu tố BĐCL đào tạo (Chuẩn hóa, phát triển đội ngũ nhà giáo, CBQL; KĐCL; hệ thống đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG...) vẫn chưa được bố trí kinh phí tương xứng.

Giai đoạn 2011-2019, nguồn vốn các nhà tài trợ song phương, đa phương trong giáo dục nghề nghiệp chủ yếu là vốn vay còn vốn viện trợ rất ít, và số đã giải ngân của vốn viện trợ chỉ đạt 3,1% số vốn đã cam kết.

Khuyến nghị

Bổ sung kinh phí từ NSNN cho Dự án Đổi mới nâng cao chất lượng GDNN vì theo thiết kế ban đầu chỉ tính toán cho khối “dạy nghề” còn thời điểm dự án đi vào triển khai thì thống nhất 2 khối thành “giáo dục nghề nghiệp”. Các Bộ, ngành, địa phương cần chủ động hơn trong bố trí thêm kinh phí vào Dự án cũng như huy động các nguồn khác thực hiện Dự án. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh xã hội hóa, đa dạng hóa các hình thức huy động nguồn tài chính, nâng cao hiệu quả chi NSNN cho GDNN. Mặt khác, các cơ sở GDNN thụ hưởng ngân sách cũng cần nâng cao năng lực quản lý tài chính, đầu tư và sử dụng có hiệu quả nguồn kinh phí để thực sự đổi mới chất lượng của GDNN.

Đối với Dự án Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đề xuất Bộ Tài chính trong thông báo kinh phí hàng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới có thông báo rõ kinh phí thực hiện từng nội dung, Dự án thành phần để các Bộ, ngành, địa phương có cơ sở phân bổ đủ kinh phí thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ được giao.

Cần tăng cường thu hút nguồn vốn viện trợ các nhà tài trợ song phương, đa phương và các tổ chức quốc tế phi chính phủ cho giáo dục nghề nghiệp. Cần đẩy mạnh việc giải ngân các nguồn vốn viện trợ và vốn vay để đạt được hiệu quả của nguồn vốn.

Những khuyến nghị của các Báo cáo GDNN trước đây vẫn được tiếp tục đề xuất, đó là:

Nên đổi mới cấp phát chi NSNN cho GDNN theo hướng không cấp chi thường xuyên cho GDNN theo các yếu tố đầu vào (biên chế, tổ chức, tuyển sinh) mà cấp theo theo kết quả đầu ra gồm học sinh tốt nghiệp và hiệu quả đầu ra (tỷ lệ có việc làm và thu nhập), thông qua đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ đối với các dịch vụ do NSNN bảo đảm và dựa vào hiệu quả hoạt động của cơ sở GDNN trên cơ sở áp dụng các chỉ số hiệu quả minh bạch, được thống nhất và cập nhật thường xuyên.

Cần sớm ban hành Nghị định quy định cơ chế tự chủ trong lĩnh vực GDNN, tiếp tục xây dựng và ban hành hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật, khung giá dịch vụ và tiêu chí, tiêu chuẩn của từng loại hình dịch vụ sự nghiệp công trong GDNN; ban hành thông tư hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN trong lĩnh vực GDNN.

Cấp bù học phí cho đối tượng được miễn, giảm học phí và mở rộng đối tượng thụ hưởng tín dụng HSSV; đối với những đối tượng không được Nhà nước bảo đảm kinh phí thì mở rộng đối tượng được tham gia tín dụng để có khả năng tài chính tham gia học tập; áp dụng mô hình cho vay đi học dựa vào thu nhập trong tương lai.

Khuyến khích các cơ sở GDNN thành lập trung tâm dịch vụ thực hành sản xuất để tăng cường hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ gắn với đào tạo; thực hiện giao tài sản nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp này quản lý và sử dụng. Cần khuyến khích tạo sự gắn kết giữa doanh nghiệp và cơ sở GDNN như: nhà trường tổ chức đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp (bảo đảm về số lượng, chất lượng trong đào tạo), doanh nghiệp cam kết bảo đảm đầu ra cho học sinh, sinh viên. Từ đó, hình thành các mô hình nhà trường kết hợp doanh nghiệp, sinh viên được đào tạo lý thuyết tại trường và thực hành trực tiếp tại các doanh nghiệp...

CHƯƠNG 9

HỢP TÁC VỚI DOANH NGHIỆP TRONG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

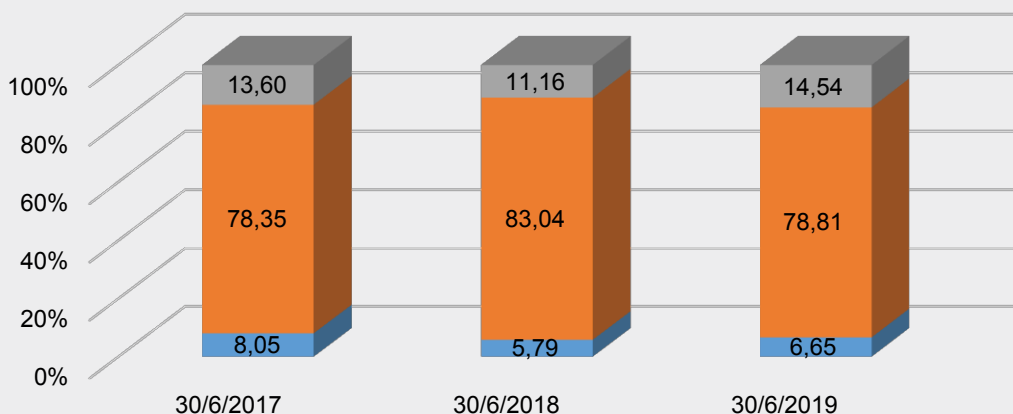
Trong bối cảnh hội nhập và đặc biệt là Cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 đang có ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống và môi trường sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Nhiều ngành nghề sẽ bị đào thải nhưng cũng sinh ra những ngành nghề mới đòi hỏi phải có nguồn nhân lực đáp ứng được yêu cầu của TTLĐ. Do đó hợp tác với doanh nghiệp trong GDNN là một điều tất yếu để hệ thống GDNN có thể kịp thời điều chỉnh chương trình đào tạo phù hợp với thực tế, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Chương này sẽ trình bày tình hình hợp tác của doanh nghiệp với cơ sở GDNN, đánh giá của doanh nghiệp về sự thiếu hụt kỹ năng của người lao động và đào tạo lao động của doanh nghiệp.

9.1. Tình hình hợp tác của doanh nghiệp với cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Tính đến tháng 6/2019 cả nước có khoảng 685 nghìn doanh nghiệp (tăng 55 nghìn doanh nghiệp so với tháng 6/2018 và tăng

155 nghìn doanh nghiệp so với tháng 6/2017). Trong đó, có 78,81% là doanh nghiệp ngoài Nhà nước, 6,65% doanh nghiệp Nhà nước và 14,54% doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Hình 9.1).

Hình 9.1. Cơ cấu doanh nghiệp theo loại hình sở hữu



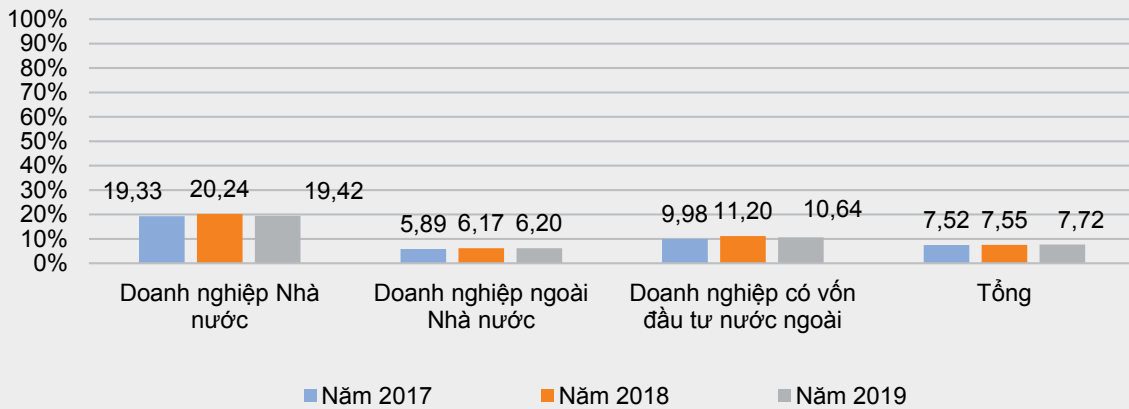
■ Doanh nghiệp Nhà nước ■ Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ■ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Nguồn: Tính toán từ cuộc điều tra “Nhu cầu sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp năm 2019” của Cục Việc làm

Tỷ lệ doanh nghiệp có hợp tác với cơ sở GDNN là 7,72% (năm 2018 là 7,55%). Trong đó, các doanh nghiệp ngoài Nhà nước có tỷ lệ hợp tác với cơ sở GDNN thấp nhất (6,20%), tỷ

lệ này của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 10,64% và của các doanh nghiệp Nhà nước là 19,42% (Hình 9.2).

Hình 9.2. Tỷ lệ doanh nghiệp có hợp tác với cơ sở GDNN

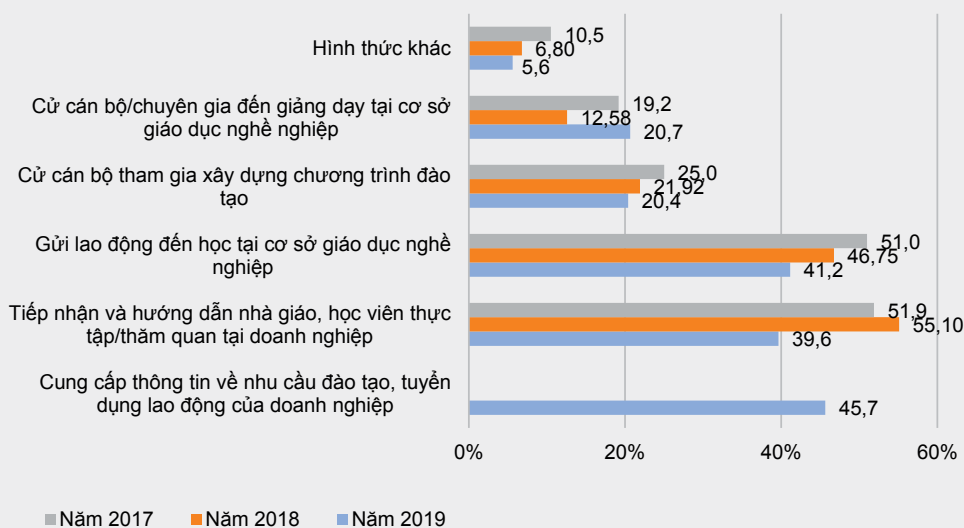


Nguồn: Tính toán từ cuộc điều tra “Nhu cầu sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp năm 2019” của Cục Việc làm

Năm 2019, với 52.944 doanh nghiệp có hợp tác với cơ sở GDNN, hình thức hợp tác chủ yếu là cung cấp thông tin về nhu cầu đào tạo, tuyển dụng lao động của doanh nghiệp (45,7%); gửi lao động đến học tại cơ sở GDNN (41,2%); tiếp nhận và hướng dẫn nhà giáo, học viên thực tập/thăm quan tại doanh

nh nghiệp (39,6%);. Những hình thức hợp tác: Cử cán bộ tham gia xây dựng chương trình, xây dựng tiêu chuẩn nghề, tham gia đánh giá kết quả học sinh trong quá trình học tập, cử cán bộ/chuyên gia tham gia giảng dạy tại cơ sở GDNN, hợp tác đào tạo chưa nhiều (Hình 9.3).

Hình 9.3. Hình thức hợp tác giữa doanh nghiệp và cơ sở GDNN



Nguồn: Tính toán từ cuộc điều tra “Nhu cầu sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp năm 2019” của Cục Việc làm

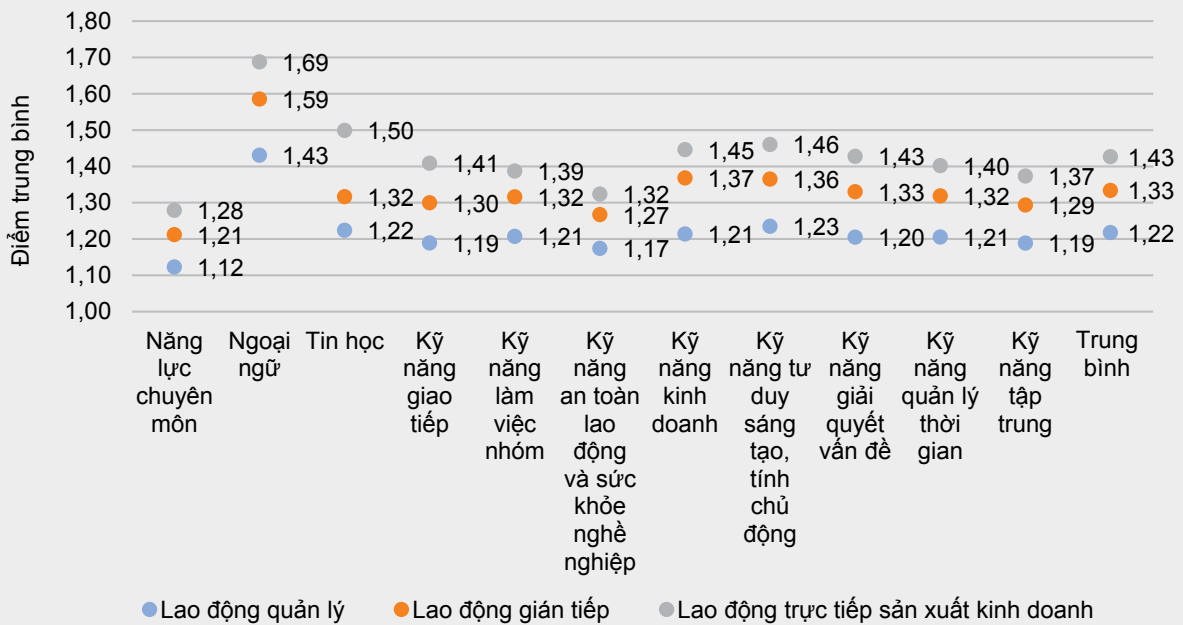
9.2. Đánh giá của doanh nghiệp về mức độ thiếu hụt năng lực/kỹ năng của người lao động

Đánh giá của doanh nghiệp đối với mức độ thiếu hụt năng lực/kỹ năng của người lao động được tính theo thang điểm từ 1 đến 3, trong đó 1 là không thiếu, 2 là tương đối thiếu và 3 là thiếu nghiêm trọng. Như vậy, điểm trung bình càng cao thì năng lực/kỹ năng đó của người lao động thiếu hụt càng lớn. Năm 2019, mức

độ thiếu hụt năng lực/kỹ năng của lao động trực tiếp sản xuất kinh doanh (SXKD) là nhiều nhất (1,43 điểm) sau đó đến lao động gián tiếp (1,33 điểm) (Hình 9.4).

Trong tất cả các năng lực/kỹ năng thì ngoại ngữ là người lao động đang thiếu hụt nhiều nhất (1,43 - 1,69 điểm); tiếp đến là tin học (1,22 - 1,50 điểm); tư duy sáng tạo, tính tự chủ (1,23 - 1,46 điểm) và kỹ năng kinh doanh (1,21 - 1,45 điểm).

Hình 9.4. Đánh giá của doanh nghiệp về mức độ thiếu hụt năng lực/kỹ năng của người lao động



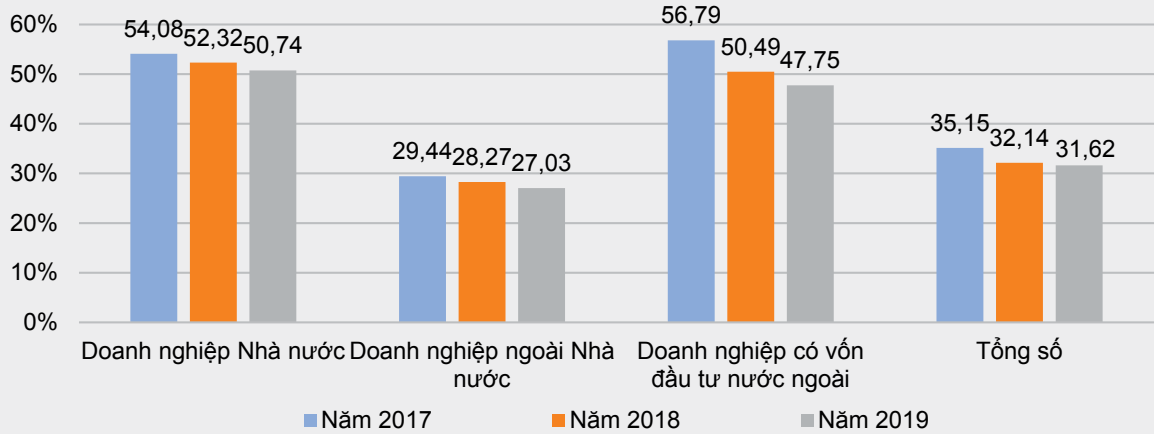
Nguồn: Tính toán từ cuộc điều tra “Nhu cầu sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp năm 2019” của Cục Việc làm

9.3. Tình hình đào tạo cho lao động tại các doanh nghiệp

Năm 2019, có 216.780 doanh nghiệp (31,62%) thực hiện đào tạo cho người lao động. Trong

đó, tỉ lệ doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đào tạo cho người lao động khá cao (50,74% và 47,75%), doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 27,03%.

Hình 9.5. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đào tạo cho người lao động

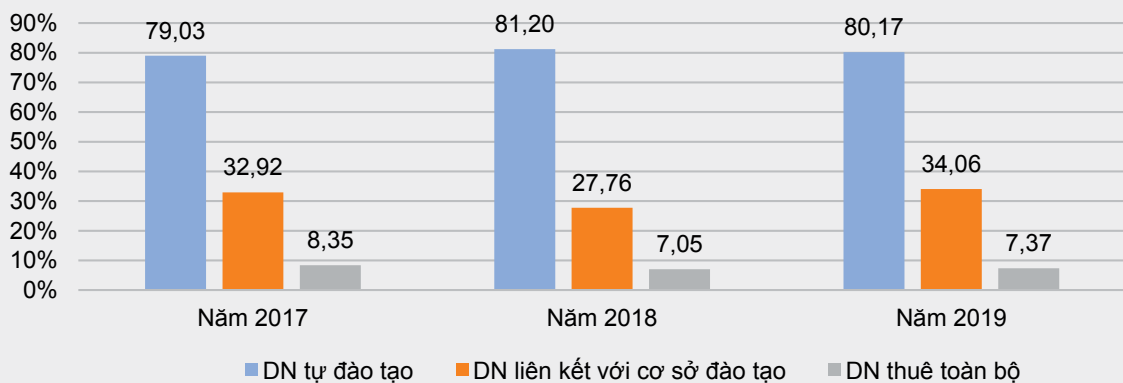


Nguồn: Tính toán từ cuộc điều tra “Nhu cầu sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp năm 2019” của Cục Việc làm

Trong những năm qua, việc đào tạo cho người lao động chủ yếu là các doanh nghiệp tự đào tạo. Năm 2019, có 80,17% lượt doanh nghiệp tự đào tạo cho người lao động; 34,06% liên kết với cơ sở đào tạo, số khác thuê đào tạo

toàn bộ. Đối với các doanh nghiệp Nhà nước thì tỷ lệ lượt doanh nghiệp tự đào tạo và liên kết với các cơ sở đào tạo tương đối cao. Đối với các loại hình doanh nghiệp khác thì phần lớn là doanh nghiệp tự đào tạo (Hình 9.6).

Hình 9.6. Tỷ lệ doanh nghiệp có đào tạo cho người lao động phân theo hình thức đào tạo

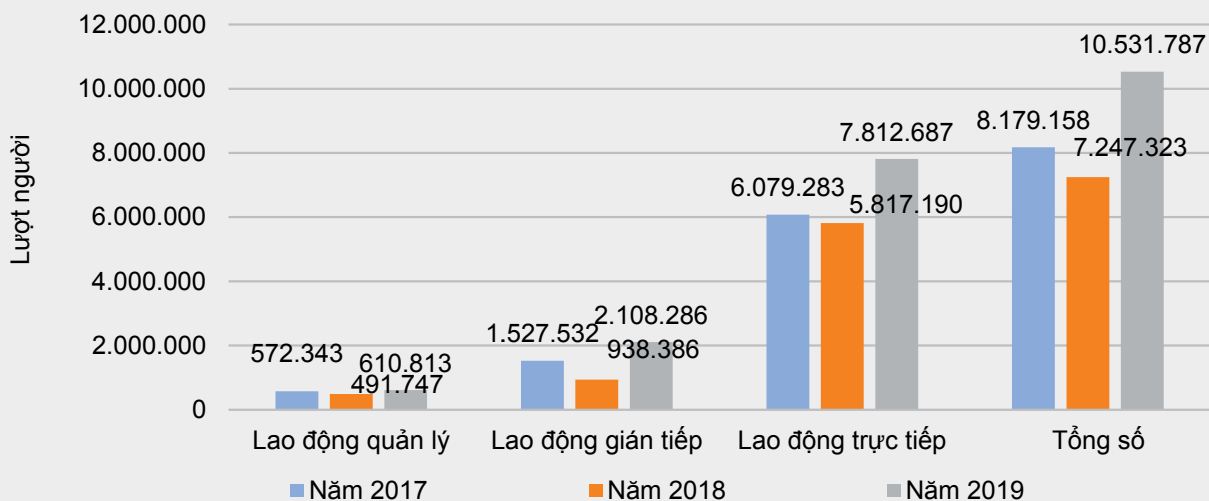


Nguồn: Tính toán từ cuộc điều tra “Nhu cầu sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp năm 2019” của Cục Việc làm

Có 10.531.787 lượt người lao động đã được đào tạo trong 6 tháng đầu năm 2019. Trong đó, 7.812.687 lượt người là lao động trực tiếp,

còn lại là lao động gián tiếp và lao động quản lý (Hình 9.7).

Hình 9.7. Số lượt lao động được đào tạo chia theo loại lao động

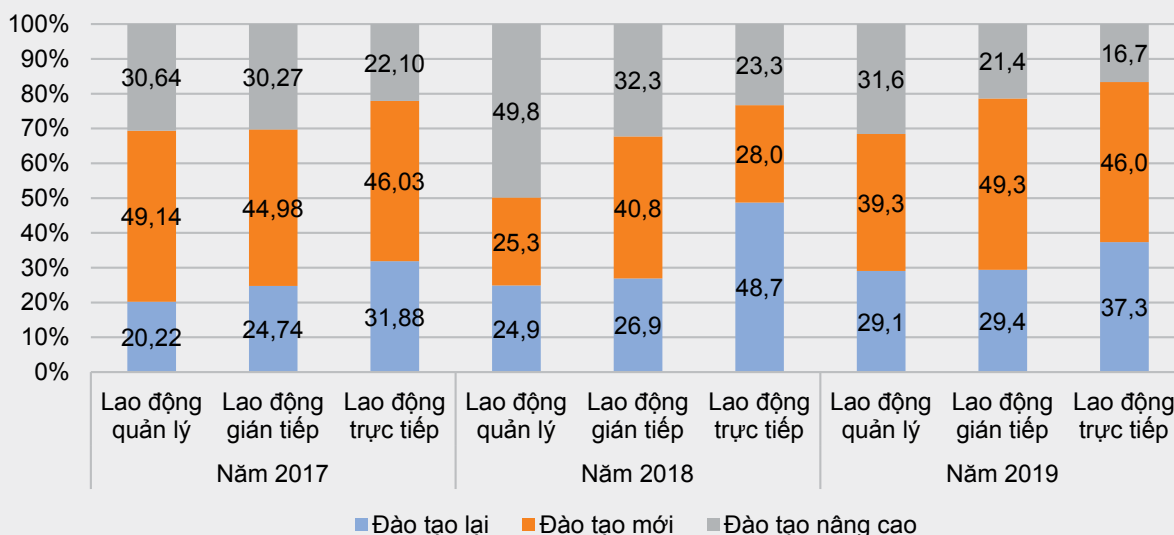


Nguồn: Tính toán từ cuộc điều tra “Nhu cầu sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp năm 2019” của cục Việc Làm

Năm 2019, tất cả các lao động từ lao động quản lý, lao động gián tiếp và lao động trực

tiếp sản xuất kinh doanh thì đào tạo mới được tổ chức nhiều nhất. (Hình 9.8).

Hình 9.8. Hình thức đào tạo chia theo loại lao động



Nguồn: Tính toán từ cuộc điều tra “Nhu cầu sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp năm 2019” của cục Việc Làm

Hộp 9.1. Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu năm 2019 (GII 2019)

Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (gọi tắt là GI) là một bộ công cụ đánh giá xếp hạng năng lực đổi mới sáng tạo của các quốc gia. GI năm 2019 với 21 nhóm chỉ số với 80 tiểu chỉ số. Chia thành 7 trụ cột chính với 5 trụ cột đầu vào là: Thể chế vĩ mô; Nguồn nhân lực và nghiên cứu; Cơ sở hạ tầng; Thị trường; Môi trường kinh doanh và 2 trụ cột đầu ra là: Sản phẩm tri thức và công nghệ; Sản phẩm sáng tạo.

Theo Báo cáo chỉ số GI năm 2019 đã được Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) công bố thì tiêu chí 5.1.2 do Bộ Lao động - Thương binh và xã hội (Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp) chịu trách nhiệm về "Doanh nghiệp có đào tạo chính thức" đạt 24.8 điểm, hạng thứ 70 trên 129 quốc gia và nền kinh tế được đánh giá.

Hộp 9.2. Chỉ số Mức độ đầu tư của công ty cho đào tạo và phát triển nhân viên (6.02) và chỉ số Chất lượng đào tạo nghề nghiệp (6.03)

Trụ cột Kỹ năng là Trụ cột 6 trong 12 trụ cột để đo lường chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu (Global Competitiveness Index - GCI). Trụ cột này gồm hai nhóm chỉ số thành phần là "Lực lượng lao động hiện thời" và "Lực lượng lao động tương lai" mỗi nhóm chiếm 50% điểm trọng số của Trụ cột.

Chỉ số **Mức độ đầu tư của công ty cho đào tạo và phát triển nhân viên (6.02)** và chỉ số **Chất lượng đào tạo nghề nghiệp (6.03)** là 2 trong 6 chỉ số riêng lẻ thuộc nhóm chỉ số thành phần "Lực lượng lao động hiện thời".

Theo Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu do Diễn đàn kinh tế thế giới công bố năm 2019, chỉ số **Mức độ đầu tư của công ty cho đào tạo và phát triển nhân viên** đạt 49.4/100 điểm, xếp thứ 73/141, tăng 8 bậc so với năm 2018; chỉ số **Chất lượng đào tạo nghề nghiệp** đạt 44/100 điểm, xếp thứ 102/141 tăng 13 bậc so với năm 2018.

9.4. Kết quả các hoạt động gắn kết giữa giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp

- Các hoạt động gắn kết có sự tham gia của doanh nghiệp trong lĩnh vực GDNN đã được triển khai năm 2019 gồm: Thí điểm thành lập Tổ Công tác gắn kết GDNN với doanh nghiệp tại một số địa phương với thành phần là đại diện Sở LĐTBXH; đại diện doanh nghiệp, VCCI, Hiệp hội /Hội doanh nghiệp; và cơ sở GDNN); Thí điểm thành lập Hội đồng KNN ngành du lịch - khách sạn và Hội đồng KNN ngành nông nghiệp; + Tổ chức xây dựng 100

chuẩn đầu ra quốc gia và xây dựng các định mức kinh tế - kỹ thuật trong GDNN, xây dựng cập nhật tiêu chuẩn KNNQG, ngân hàng đề thi đánh giá KNNQG, đề thi tay nghề quốc gia; Tham gia trong công tác tổ chức và huấn luyện trong các Kỳ thi tay nghề quốc gia, Kỳ thi tay nghề ASEAN và Kỳ thi tay nghề thế giới.

- Điều phối, thực hiện các dự án do tổ chức nước ngoài tư vấn và tài trợ nhằm tăng cường sự gắn kết giữa cơ sở GDNN với doanh nghiệp, nâng cao năng lực đào tạo cơ sở GDNN như: Dự án của GIZ Dự án Đan Mạch

của Chính phủ Đan Mạch; Dự án Aus4skills của Chính phủ Úc.

- Sự phối hợp giữa Tổng cục GDNN với các đơn vị liên quan của Bộ với nhiều chương trình, hoạt động nhằm tăng cường gắn kết giữa GDNN với việc làm, đáp ứng TTLĐ như: Phối hợp với Cục Việc làm tiếp tục cập nhật cung - cầu lao động; phối hợp với VCCI tổ chức các hội nghị, hội thảo nhằm thu hút và tăng cường gắn kết doanh nghiệp với nhà trường trong đào tạo nghề nghiệp và tuyển dụng lao động; phối hợp với Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, báo Tuổi trẻ và Bộ GDĐT tổ chức ngày hội tuyển sinh và hướng nghiệp...

Kết luận

Số lượng doanh nghiệp có hợp tác với cơ sở GDNN tăng 5,3 nghìn doanh nghiệp so với năm 2018. Trong đó, các doanh nghiệp ngoài Nhà nước có tỷ lệ hợp tác với cơ sở GDNN thấp nhất (6,20%), tỷ lệ này của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 10,64% và của các doanh nghiệp Nhà nước là 19,42%.

Mức độ thiếu hụt năng lực/kỹ năng của lao động trực tiếp SXKD nhiều hơn so với lao động gián tiếp và lao động quản lý. Trong tất cả các năng lực/kỹ năng thì ngoại ngữ là người lao

động đang thiếu hụt nhiều nhất; tiếp đến là tin học; tư duy sáng tạo, tính tự chủ và kỹ năng kinh doanh.

Có 216.780 doanh nghiệp (31,62%) đào tạo cho 10.531.787 lượt người lao động trong 6 tháng đầu năm 2019. Trong đó, 7.812.687 lượt người là lao động trực tiếp, còn lại là lao động gián tiếp và lao động quản lý.

Khuyến nghị

Trong năm 2019, việc gắn kết giữa GDNN với TTLĐ và việc làm bền vững đã có nhiều chuyển biến tích cực. Nhiều hoạt động gắn kết có sự tham gia của doanh nghiệp như Thành lập thí điểm Hội đồng KNN ngành du lịch - khách sạn và Hội đồng KNN ngành nông nghiệp. Do đó, thời gian tới cần có đánh giá hiệu quả hoạt động của các hội đồng KNN để làm cơ sở cho việc xem xét nhân rộng mô hình.

Cần có những dự đoán nhu cầu kỹ năng trong tương lai, những khoảng trống kỹ năng của người lao động còn thiếu hụt làm cơ sở khuyến nghị chính sách nâng cao chất lượng lao động nhằm thích ứng với Công nghiệp 4.0.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.
2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bản tin cập nhật Thị trường lao động.
3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2019), Nghị định số 1313/VBHN-BLĐTBXH ngày 5/4/2019 Quy định về kiểm định chất lượng GDNN.
4. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2015), Thông tư số 56/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn việc xây dựng, thẩm định và công bố tiêu chuẩn KNNQG.
5. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2017), Thông tư 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 8/6/2017 quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng GDNN.
6. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2018), Thông tư số 21/2018/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2018 quy định tiêu chí xác định chương trình chất lượng cao trình độ TC, trình độ CĐ.
7. Chính phủ (2015), Nghị định số 31/2015/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.
8. Chính phủ, Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.
9. Chính phủ (2018), Nghị định số 49/2018/NĐ-CP ngày 30/3/2018 Quy định về kiểm định chất lượng GDNN.
10. Chính phủ, Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ LĐTBXH.
11. Cục Việc làm, Điều tra nhu cầu sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp năm 2017, 2018, 2019.
12. Quốc hội, Luật Giáo dục nghề nghiệp.
13. Thủ tướng chính phủ (2019), Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 11/10/2019 phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Đề án “Phát triển trường cao đẳng chất lượng cao đến năm 2025”.
14. Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp (2019), Báo cáo “Đánh giá công tác tuyển sinh, đào tạo, giải quyết việc làm năm 2019 và nhiệm vụ, giải pháp năm 2020”.
15. Tổng cục Thống kê, Kết quả điều tra lao động - việc làm Quý 4/2019.
16. Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp, Báo cáo tổng quan về vấn đề công nhận trình độ và kỹ năng cho lao động Việt Nam theo tiêu chuẩn của Đức.
17. Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp, Điều tra, khảo sát nhu cầu đào tạo về GDNN gắn với việc làm đáp ứng TTLĐ năm 2019.
18. World Economic Forum (2019), Global Competitiveness Report GCI4.0.
19. WWW.dolab.gov.vn.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Các văn chính sách về GDNN và liên quan đến GDNN ban hành năm 2019

STT	Ký hiệu	Ngày tháng ban hành	Tên văn bản, trích yếu nội dung	Ngày có hiệu lực
1	Nghị quyết số 01/NQ-CP	01/01/2019	Về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2019	
2	Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH	17/01/2019	Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng	05/3/2019
3	Thông tư số 06/2019/TT-BLĐTBXH	28/01/2019	Bổ sung ngành, nghề đào tạo vào Danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng ban hành kèm theo Thông tư 04/2017/TT-BLĐTBXH ngày 02 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	15/3/2019
4	Nghị định 15/2019/NĐ-CP	01/02/2019	Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp	20/03/2019
5	Thông tư số 07/2019/TT-BLĐTBXH	07/03/2019	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2017/TT-BLĐTBXH ngày 02/03/2017 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH quy định quy chế tuyển sinh và xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng.	22/4/2019
6	Thông tư số 09/2019/TT-BLĐTBXH	24/05/2019	Bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành, liên tịch ban hành	10/07/2019
7	Chỉ thị số 24/CT-TTg	28/5/2020	Về đẩy mạnh phát triển nhân lực có kỹ năng nghề, góp phần nâng cao năng suất lao động và tăng năng lực cạnh tranh quốc gia trong tình hình mới	
8	Luật số: 43/2019/QH14	14/06/2019	Luật Giáo dục	
9	Thông tư số 12/2019/TT-BLĐTBXH	12/08/2019	Hướng dẫn việc chuyển xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp	26/09/2019
10	Thông tư số 19/2019/TT-BLĐTBXH	23/12/2019	Khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng cho các ngành, nghề thuộc lĩnh vực nghệ thuật, báo chí và thông tin	06/2/2020
11	Thông tư số 20/2019/TT-BLĐTBXH	23/12/2019	Ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực kinh doanh, quản lý và pháp luật	06/2/2020

STT	Ký hiệu	Ngày tháng ban hành	Tên văn bản, trích yếu nội dung	Ngày có hiệu lực
12	Thông tư số 21/2019/TT-BLĐTBXH	23/12/2019	Khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng cho các ngành, nghề thuộc lĩnh vực máy tính, công nghệ thông tin và công nghệ kỹ thuật	06/02/2020
13	Thông tư số 22/2019/TT-BLĐTBXH	23/12/2019	Ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực kỹ thuật	06/2/2020
14	Thông tư số 23/2019/TT-BLĐTBXH	23/12/2019	Ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực sản xuất, chế biến và nông nghiệp	06/2/2020
15	Thông tư số 24/2019/TT-BLĐTBXH	24/12/2019	Thông tư ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng cho một số nghề thuộc nhóm nghề công nghệ, kỹ thuật; nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	08/02/2020
16	Thông tư số 25/2019/TT-BLĐTBXH	24/12/2019	Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng cho một số nghề thuộc nhóm nghề điện, điện tử; công nghệ thông tin; xây dựng, kiến trúc và dịch vụ	08/02/2020
17	Thông tư số 26/2019/TT-BLĐTBXH	25/12/2019	Ban hành danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng cho một số nghề thuộc nhóm nghề điện, điện tử; công nghệ thông tin; nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; dịch vụ và chế biến	09/02/2020
18	Thông tư số 27/2019/TT-BLĐTBXH	25/12/2019	Ban hành danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng cho một số nghề thuộc nhóm nghề công nghệ, kỹ thuật	09/02/2020
19	Thông tư số 31/2019/TT-BLĐTBXH	31/12/2019	Quy định tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung và hình thức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp	20/03/2020
20	Thông tư số 32/2019/TT-BLĐTBXH	30/12/2019	Quy định về tiêu chuẩn các cơ sở đào tạo, nghiên cứu được tổ chức bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp	01/06/2020
21	Thông tư số 33/2019/TT-BLĐTBXH	30/12/2019	Thông tư Quy định về tổ chức hoạt động thể dục, thể thao, văn hóa, văn nghệ trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp	13/02/2020
22	Thông tư số 35/2019/TT-BLĐTBXH	30/12/2019	Thông tư Quy định mức điều chỉnh tiền lương và thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội	15/02/2020

STT	Ký hiệu	Ngày tháng ban hành	Tên văn bản, trích yếu nội dung	Ngày có hiệu lực
23	Thông tư số 38/2019/TT-BLĐTBXH	30/12/2019	Hướng dẫn xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp	15/02/2020
24	Thông tư số 39/2019/TT-BLĐTBXH	30/12/2019	Quy định danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho nghề Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm) ở các bậc trình độ kỹ năng nghề 2, 3	15/02/2020
25	Thông tư số 40/2019/TT-BLĐTBXH	30/12/2019	Quy định danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho nghề Điện tử công nghiệp ở các bậc trình độ kỹ năng nghề 1, 2, 3	15/02/2020
26	Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH	30/12/2019	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2015/TT-BLĐTBXH ngày 19/10/2015 quy định về chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, cấp và quản lý việc cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và Thông tư số 19/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 31/2015/NĐ-CP ngày 24/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia	15/02/2020
Một số Thông tư ban hành năm 2018, có hiệu lực năm 2019				
	Thông tư số 21/2018/TT-BLĐTBXH	30/11/2018	Quy định tiêu chí xác định chương trình chất lượng cao trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng	15/01/2019
	Thông tư số 23/2018/TT-BLĐTBXH	06/12/2018	Quy định về hồ sơ, sổ sách trong đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng	21/01/2019
	Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH	06/12/2018	Ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng	21/01/2019
	Thông tư số 27/2018/TT-BLĐTBXH	25/12/2018	Quy định về quy chế đánh giá cấp thẻ kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp; quy trình, chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp	15/02/2019
	Thông tư số 28/2018/TT-BLĐTBXH	25/12/2018	Quy định chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho nhà giáo dạy trình độ trung cấp, dạy trình độ cao đẳng; mẫu và quy chế quản lý, cấp chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm dạy trình độ trung cấp, dạy trình độ cao đẳng	08/02/2019
	Thông tư số 32/2018/TT-BLĐTBXH	26/12/2018	Hướng dẫn việc hỗ trợ đào tạo nghề đối với lao động đang làm việc trong doanh nghiệp nhỏ và vừa	08/02/2019
	Thông tư số 33/2018/TT-BLĐTBXH	26/12/2018	Quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn	08/02/2019

STT	Ký hiệu	Ngày tháng ban hành	Tên văn bản, trích yếu nội dung	Ngày có hiệu lực
	Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTĐBXH	26/12/2018	Sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTĐBXH ngày 0/10/2015 quy định về đào tạo trình độ sơ cấp, Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTĐBXH ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo thường xuyên, thông tư số 07/2017/TT-BLĐTĐBXH ngày 10/3/2017 quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTĐBXH ngày 10/3/2017 quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, Thông tư số 10/2017/TT-BLĐTĐBXH ngày 13/3/2017 quy định về mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; việc in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và Thông tư số 31/2017/TT-BLĐTĐBXH ngày 28/12/2017 quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học	08/02/2019
	Thông tư số 38/2018/TT-BLĐTĐBXH	28/12/2018	Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp	10/02/2019
	Thông tư số 40/2018/TT-BLĐTĐBXH	28/12/2018	Ban hành quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực nghệ thuật, mỹ thuật và ngôn ngữ	10/02/2019
	Thông tư số 41/2018/TT-BLĐTĐBXH	28/12/2018	Ban hành quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực báo chí, thông tin, kinh doanh và quản lý	10/02/2019
	Thông tư số 44/2018/TT-BLĐTĐBXH	28/12/2018	Ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực máy tính và công nghệ thông tin	10/02/2019
	Thông tư số 45/2018/TT-BLĐTĐBXH	28/12/2018	Ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm các ngành, nghề thuộc lĩnh vực công nghệ kỹ thuật kiến trúc, công trình xây dựng, cơ khí, điện, điện tử, truyền thông và hóa học	10/02/2019
	Thông tư số 45/2018/TT-BLĐTĐBXH	28/12/2018	Ban hành quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực vật liệu, luyện kim, sản xuất và công nghệ kỹ thuật khác	10/02/2019

STT	Ký hiệu	Ngày tháng ban hành	Tên văn bản, trích yếu nội dung	Ngày có hiệu lực
	Thông tư số 47/2018/TT-BLĐTBXH	28/12/2018	Ban hành quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực cơ khí	10/02/2019
	Thông tư số 48/2018/TT-BLĐTBXH	28/12/2018	Ban hành quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	10/02/2019
	Thông tư số 50/2018/TT-BLĐTBXH	28/12/2018	Ban hành quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực kỹ thuật mô và kỹ thuật khác	10/02/2019
	Thông tư số 51/2018/TT-BLĐTBXH	28/12/2018	Ban hành quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực sản xuất, chế biến và xây dựng	10/02/2019
	Thông tư số 52/2018/TT-BLĐTBXH	28/12/2018	Ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và thú y	10/02/2019
	Thông tư số 54/2018/TT-BLĐTBXH	28/12/2018	Ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực sức khỏe và dịch vụ xã hội	10/02/2019
	Thông tư số 55/2018/TT-BLĐTBXH	28/12/2018	Ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	10/02/2019
	Thông tư số 56/2018/TT-BLĐTBXH	28/12/2018	Ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực dịch vụ vận tải, môi trường và an ninh	10/02/2019
Một số Công văn, Quyết định ban hành năm 2019				
1	Quyết định số 26/QĐ-TCGDNN	08/01/2019	Phê duyệt kế hoạch truyền thông về giáo dục nghề nghiệp năm 2019	
2	Công văn số 616/LĐTBXH-TCGDNN	18/02/2019	Công văn số 616/LĐTBXH-TCGDNN v/v xin ý kiến về dự thảo Thông tư sửa đổi điểm m khoản 2 Điều 4 Thông tư số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016	

STT	Ký hiệu	Ngày tháng ban hành	Tên văn bản, trích yếu nội dung	Ngày có hiệu lực
3	Công văn số 668/TCGDNN-ĐTCQ	26/4/2019	Hướng dẫn công tác tuyển sinh, tổ chức đào tạo năm 2019.	
4	Quyết định số 736/QĐ-LĐTBXH	29/05/2019	Quyết định số 736/QĐ-LĐTBXH Ban hành chỉ tiêu giám sát, đánh giá thực hiện Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020	
5	Công văn 2114/LĐTBXH-TCGDNN	31/5/2019	Tăng cường phối hợp tổ chức kỳ thi THPT quốc gia và sử dụng kết quả thi tuyển sinh trong GDNN	
6	Quyết định số 929/QĐ-LĐTBXH	28/06/2019	Quyết định số 929/QĐ-LĐTBXH về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai Đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025”	
7	Quyết định số 959/QĐ-LĐTBXH	05/07/2019	Quyết định số 959/QĐ-LĐTBXH Về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai Đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025” năm 2019	
8	Quyết định số 1167/QĐ-LĐTBXH	20/08/2019	Quyết định số 1167/QĐ-LĐTBXH Về việc công bố Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia của 4 nghề thuộc lĩnh vực du lịch	
9	Quyết định số 1169/QĐ-LĐTBXH	20/08/2019	Quyết định 1169/Q-LĐTBXH Về việc công bố Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia của 7 nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp	
10	Văn bản hợp nhất số 3699/VBHN-BLĐTBXH	26/8/2019	Quy định về mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng trong GDNN	
11	Quyết định số 3831/LĐTBXH-TCGDNN	06/09/2019	V/v điều chỉnh chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyên môn thực hiện Dự án “Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp” năm 2019	
12	Công văn số 1807/TCGDNN-ĐTTX	09/9/2019	Thực hiện đào tạo sơ cấp, vừa làm vừa học, đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác theo nhu cầu của người học.	
13	Công văn số 4731/LĐTBXH-TCGDNN	06/11/2019	Công văn số 4731/LĐTBXH-TCGDNN V/v sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp vào trường cao đẳng	
14	Quyết định số 1978/QĐ-BLĐTBXH	30/12/2019	Quyết định về việc ban hành các chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp	
15	Quyết định số 5777/LĐTBXH-TCGDNN	31/12/2019	Công văn số 5777/LĐTBXH-TCGDNN V/v thẩm định đề nghị xây dựng Nghị định quy định chính sách khuyến khích doanh nghiệp tham gia hoạt động GDNN	

Phụ lục 2. Số lượng người được cấp thẻ đánh giá viên KNNQG theo từng nghề năm 2019

1	Tên nghề	Lĩnh vực	Tổng	Bậc 1,2,3	Bậc 1,2	Bậc 1
2	Bê tông	XD	4	4		
3	Cắt gọt kim loại (Tiện vạt năng)	CT	12	12		
4	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	CT	28	28		
5	Cơ điện tử	CT	4	4		
6	Công nghệ ô tô	GT	20	19	1	
7	Cốp pha - Giàn giáo	XD	14	11	3	
8	Cốt thép hàn	XD	4	4		
9	Dịch vụ nhà hàng	DL	23	22	1	
10	Điện Công nghiệp	CT	13	13		
11	Điện tử công nghiệp	CT	6	4	2	
12	Hàn	XD	3	3		
13	Hướng dẫn du lịch	DL	33	33		
14	Kỹ thuật chế biến món ăn	DL	22	17	5	
15	Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp	CT	22	21	1	
16	Kỹ thuật sơn mài và Khảm trai	XD	2	2		
17	Lâm sinh	NN	6	6		
18	Máy công nghiệp	CT	6	3	1	2
19	Mộc dân dụng	NN	3	3		
20	Mộc mỹ nghệ	NN	4	4		
21	Mộc xây dựng và Trang trí nội thất	XD	9	9		
22	Nề - Hoàn thiện	XD	40	39	1	
23	Quản trị mạng máy tính	CT	2	2		
24	Thú y	NN	7	7		
25	Vận hành thiết bị sàng tuyển than	CT	10	6	4	
	Tổng		297	276	19	2

Phụ lục 3. Danh sách các tổ chức được cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG tính đến tháng 12 năm 2019

STT	Tổ chức đánh giá	STT	Tên nghề	Bậc
1	CĐ Than - Khoáng sản Việt Nam (CĐN Mỏ Hồng Cẩm - Vinacomin)	1	Kỹ thuật khai thác mỏ hầm lò	1,2,3
		2	Kỹ thuật xây dựng mỏ hầm lò	1,2,3
		3	Kỹ thuật cơ điện mỏ hầm lò	1,2,3
		4	Giám định khối lượng, chất lượng than	1,2,3
		5	Hàn	1,2,3
		6	Điện Công nghiệp	1,2,3
		7	Công nghệ ô tô	1,2,3
		8	Sửa chữa thiết bị mỏ hầm lò	1,2,3
2	TCN Kỹ thuật công nghệ Hùng Vương	1	Thiết kế đồ họa	1,2
		2	Cơ điện tử	1,2
		3	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	1,2
3	CĐN LILAMA 2	1	Hàn	1,2,3
		2	Kỹ thuật lắp đặt ống công nghệ	1,2,3
		3	Cơ điện tử	1,2,3
		4	Điện Công nghiệp	1,2,3
		5	Điện tử Công nghiệp	1,2,3
4	CĐN Công nghệ cao Đồng An	1	Cơ điện tử	1,2,3
		2	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	1,2,3
5	CĐ Cơ điện Hà Nội	1	Điện Công nghiệp	1,2,3
		2	Hàn	1,2,3
		3	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	1,2,3
		4	Vận hành sửa chữa trạm bơm điện	1,2,3
6	CĐN Công nghiệp Hà Nội	1	Điện Công nghiệp	1,2,3
		2	Hàn	1,2,3
		3	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	1,2,3
		4	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	1,2,3

7	Cao đẳng Kỹ nghệ II (CĐN Kỹ thuật - Công nghệ TP. HCM)	1	Công nghệ ô tô	1,2,3
		2	Hàn	1,2,3
		3	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	1,2,3
		4	Điện Công nghiệp	1,2,3
		5	Điện tử Công nghiệp	1,2,3
		6	Thiết kế đồ họa	1,2,3
		7	Công nghệ thông tin (UDPM)	1,2,3
		8	Máy công nghiệp	1,2,3
		9	Nề - Hoàn thiện	1,2,3
		10	Cốt thép - Hàn	1,2,3
		11	Cốp pha – Giàn giáo	1,2,3
8	CĐN Kỹ thuật Công nghiệp Việt Nam - Hàn Quốc	1	Hàn	1,2,3
		2	Điện Công nghiệp	1,2,3
		3	Điện tử Công nghiệp	1,2,3
		4	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	1,2,3
9	CĐN LILAMA - 1	1	Chế tạo thiết bị cơ khí	1,2,3
		2	Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong Công nghiệp	1,2,3
		3	Hàn	1,2,3
10	CĐN Long Biên	1	Máy công nghiệp	1,2,3
		2	Sửa chữa thiết bị máy	1,2,3
		3	Sản xuất hàng may công nghiệp	1,2,3
11	ĐH Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long	1	Điện Công nghiệp	1,2,3
		2	Công nghệ ô tô	1,2,3
		3	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	1,2,3
		4	Hàn	1,2,3
		5	Công nghệ thông tin (UDPM)	1,2,3
		6	Điện tử Công nghiệp	1,2,3
		7	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	1,2,3
		8	Cơ điện tử	1,2,3
		9	Thiết kế đồ họa	1,2,3

12	ĐH Công nghiệp Hà Nội	1	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	1,2,3,4
		2	Hàn	1,2,3,4
		3	Công nghệ ô tô	1,2,3,4
		4	Thiết kế đồ họa	1,2,3
		5	Công nghệ thông tin (UDPM)	1,2,3
		6	Điện Công nghiệp	1,2,3
		7	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	1,2,3
		8	Máy công nghiệp	1,2,3
		9	Điện tử Công nghiệp	1,2,3
13	ĐH Sư phạm kỹ thuật Vinh	1	Điện Công nghiệp	1,2,3
		2	Công nghệ ô tô	1,2,3
		3	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	1,2,3
		4	Hàn	1,2,3
		5	Công nghệ thông tin (UDPM)	1,2,3
		6	Điện tử Công nghiệp	1,2,3
		7	Chế tạo thiết bị cơ khí	1,2,3
		8	Quản trị mạng máy tính	1,2,3
14	ĐH Sư phạm kỹ thuật Nam Định	1	Điện Công nghiệp	1,2,3,4
		2	Công nghệ ô tô	1,2,3,4
		3	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	1,2,3,4
		4	Hàn	1,2,3,4
		5	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	1,2,3,4
		6	Điện tử Công nghiệp	1,2,3,4
		7	Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong Công nghiệp	1,2,3,4
		8	Lập trình máy tính	1,2,3,4
		9	Quản trị mạng máy tính	1,2,3,4
		10	Thiết kế đồ họa	1,2,3,4

15	CĐN Kỹ thuật công nghệ	1	Điện Công nghiệp	1,2,3
		2	Công nghệ ô tô	1,2,3
		3	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	1,2,3
		4	Điện tử Công nghiệp	1,2,3
		5	Công nghệ thông tin (UDPM)	1,2,3
16	CĐN Vĩnh Phúc (CĐN Việt Đức - Vĩnh Phúc)	1	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	1,2,3
		2	Hàn	1,2,3
		3	Điện Công nghiệp	1,2,3
17	CĐN số 2 - Bộ Quốc phòng	1	Điện Công nghiệp	1,2,3
		2	Hàn	1,2,3
		3	Công nghệ ô tô	1,2,3
18	CĐ Giao thông vận tải TW II	1	Điện Công nghiệp	1,2,3
		2	Hàn	1,2,3
		3	Công nghệ ô tô	1,2,3
		4	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	1,2,3
19	CĐN Chu Lai - Trường Hải	1	Công nghệ ô tô	1,2,3
		2	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	1,2,3
		3	Hàn	1,2,3
20	Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Sơn La (CĐN Sơn La)	1	Hàn	1,2,3
		2	Công nghệ ô tô	1,2,3
		3	Điện Công nghiệp	1,2,3
21	CĐN Đà Nẵng	1	Công nghệ ô tô	1,2,3
		2	Cơ điện tử	1,2,3
		3	Điện Công nghiệp	1,2,3
		4	May công nghiệp	1,2,3
		5	Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong Công nghiệp	1,2,3
		6	Quản trị mạng máy tính	1,2,3
22	CĐN số 5 - Bộ Quốc Phòng	1	Công nghệ ô tô	1,2,3
		2	Hàn	1,2,3

23	CĐN Kiên Giang	1	Điện Công nghiệp	1,2,3
		2	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	1,2,3
		3	Cắt gọt kim loại (Tiện vạn năng)	1,2,3
24	ĐH Nguyễn Tất Thành	1	May công nghiệp	1,2,3
		2	Điện Công nghiệp	1,2,3
		3	Điện tử Công nghiệp	1,2,3
		4	Công nghệ thông tin (UDPM)	1,2,3
25	CĐN Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang	1	Hàn	1,2,3
		2	Điện Công nghiệp	1,2,3
		3	Công nghệ ô tô	1,2,3
26	CĐN số 1 - BQP	1	Hàn	1,2,3
		2	Điện Công nghiệp	1,2,3
		3	Công nghệ ô tô	1,2,3
		4	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	1,2,3
27	CĐN số 3 - BQP	1	Cơ điện tử	1,2,3
		2	Điện tử Công nghiệp	1,2,3
		3	Công nghệ ô tô	1,2,3
		4	Điện Công nghiệp	1,2,3
		5	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	1,2,3
28	CĐ Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh (CĐ Xây dựng số 2)	1	Nề - Hoàn thiện	1,2,3
		2	Cốt thép - Hàn	1,2,3
		3	Cốp pha – Giàn giáo	1,2,3
		4	Bê tông	1,2,3
		5	Cấp nước	1,2,3
		6	Thoát nước	1,2,3
		7	Lắp đặt đường ống nước	1,2,3
29	CĐN Đắc Lắc	1	Công nghệ ô tô	1,2,3
		2	Hàn	1,2,3
		3	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	1,2,3
		4	Điện Công nghiệp	1,2,3

30	CĐ Kỹ nghệ Dung Quất (CĐN Kỹ thuật công nghệ Dung Quất)	1	Điện Công nghiệp	1,2,3
		2	Công nghệ ô tô	1,2,3
		3	Hàn	1,2,3
31	CĐ Công nghệ và Nông Lâm Nam Bộ (CĐN Công nghệ và Nông Lâm Nam Bộ)	1	Chế biến mủ ca su	1,2,3
		2	Lâm sinh	1,2,3
		3	Trồng và chăm sóc cây cà phê	1,2,3
		4	Trồng và chăm sóc cây ca su	1,2,3
		5	Mộc mỹ nghệ	1,2,3
		6	Mộc dân dụng	1,2,3
		7	Cơ điện nông thôn	1,2,3
32	CĐN Đà Lạt	1	Công nghệ ô tô	1,2,3
		2	Điện Công nghiệp	1,2,3
33	CĐ Hàng Hải II	1	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	1,2,3
34	CĐ Cơ giới và Thủy lợi	1	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	1,2,3
		2	Công nghệ ô tô	1,2,3
		3	Điện công nghiệp	1,2,3
35	CĐ Nông nghiệp Nam Bộ	1	Bảo vệ thực vật	1,2,3
		2	Thú y	1,2,3
36	CĐ Công nghệ Thủ Đức	1	Cắt gọt kim loại (Phay vạn năng)	1,2,3
		2	Cắt gọt kim loại (Tiện vạn năng)	1,2,3
		3	Cơ điện tử	1,2,3
		4	Công nghệ ô tô	1,2,3
		5	Điện tử công nghiệp	1,2,3
		6	Hàn	1,2,3
		7	Thiết kế đồ họa	1,2,3
37	ĐH Sư phạm Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh	1	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	1,2,3
		2	Công nghệ ô tô	1,2,3
		3	Điện công nghiệp	1,2,3
		4	Điện tử công nghiệp	1,2,3

38	CĐ Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang	1	Điện công nghiệp	1,2,3
		2	Công nghệ ô tô	1,2,3
39	CĐN thành phố Hồ Chí Minh	1	Cắt gọt kim loại (Tiện vụn năng)	1,2,3
		2	Công nghệ thông tin (UDPM)	1,2,3
		3	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	1,2,3
		4	Công nghệ ô tô	1,2,3
		5	Điện công nghiệp	1,2,3
		6	Điện tử công nghiệp	1,2,3
		7	Hàn	1,2,3
		8	Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong Công nghiệp	1,2,3
		9	Quản trị mạng máy tính	1,2,3
		10	Thiết kế đồ họa	1,2,3
40	CĐN Giao thông vận tải trung ương I		Vận hành máy thi công mặt đường	1,2,3
			Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ	1,2,3
			Công nghệ ô tô	1,2,3
			Sửa chữa máy thi công xây dựng	1,2,3
			Điện công nghiệp	1,2,3
41	CĐ Cơ giới Xây dựng		Công nghệ ô tô	1,2,3
			Vận hành cần trục	1,2,3

Phụ lục 4: Kết quả đánh giá kỹ năng nghề quốc gia theo các nghề và theo các bậc năm 2019

STT	Tên nghề	Thi B1	Đạt B1	Thi B2	Đạt B2	Thi B3	Đạt B3	Tổng của 03 bậc
1	Bảo vệ thực vật	0	0	0	0	14	14	
2	Cắt gọt kim loại (Tiện vụn năng)	0	0	5	5	0	0	
3	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	35	34	20	12	161	159	
4	Cơ điện tử	0	0	0	0	48	43	
5	Công nghệ ô tô	2635	2519	286	242	198	171	
6	Công nghệ thông tin (UDPM)	100	98	0	0	233	229	
7	Điện Công nghiệp	273	221	273	255	421	384	
8	Điện tử Công nghiệp	0	0	27	7	193	178	
9	Giám định khối lượng, chất lượng than	71	71	0	0	0	0	
10	Hàn	68	47	40	36	76	71	
11	Kỹ thuật cơ điện mở hầm lò	155	111	303	244	0	0	
12	Kỹ thuật khai thác mỏ hầm lò	3334	2854	475	407	0	0	
13	Kỹ thuật xây dựng mỏ hầm lò	241	213	41	27	0	0	
14	Máy công nghiệp	0	0	0	0	128	128	
15	Nề - Hoàn thiện	0	0	50	35	39	39	
16	Thiết kế đồ họa	0	0	50	34	0	0	
17	Thú y	0	0	0	0	20	20	
18	Vận hành cần trục	56	50	0	0	0	0	
19	Vận hành máy thi công mặt đường	30	19	0	0	20	14	
20	Vận hành sửa chữa thiết bị lạnh	0	0	0	0	96	89	
	Tổng tham dự	6998		1570		1647		10215
	Tổng đạt		6237		1304		1539	9080

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

64 Bà Triệu - Hà Nội

ĐT: +84 24 39434044 * Fax: +8424 39436024

Website: nxbthanhvien.vn * Email: info@nxbthanhvien.vn

Chi nhánh: Số 145 Pasteur - P.6, Q.3, TP Hồ Chí Minh

ĐT: +8428 39106962

BÁO CÁO
GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VIỆT NAM
2019

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng biên tập

Lê Thanh Hà

Biên tập viên

Chu Quang Khánh

In 300 quyền khổ 20.5 x 29.5 cm tại Công ty TNHH In Ấn Đa Sắc

Địa chỉ: Tổ dân phố 7, P. Xuân Phương, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Quyết định xuất bản số: 2015A/QĐ-NXBTN

Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số: 5495-2020/CXBIPH/15-140/TN

Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế: ISBN: 978-604-317- 654-4

In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2020



NGHIÊN CỨU - ĐÀO TẠO - TƯ VẤN